Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 26/04/2025 16:34:58 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5587 /BTC-ĐT V/v tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN 3 tháng, ước 4 tháng năm 2025	*Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương; thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 3 tháng, ước 4 tháng năm 2025 như sau:

I. VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng số vốn năm 2025 được Quốc hội quyết nghị[1] và phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **829.365 tỷ đồng**[2], bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 353.638 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong nước là 329.038 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 24.600 tỷ đồng)* và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là 25.405 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong nước là 25.200 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 205 tỷ đồng).*

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội, thực hiện quy định tại Luật Đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **825.922,3 tỷ đồng** (chưa giao 3.443,2 tỷ đồng[3]), bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng *(bao gồm: vốn trong*

---

[1] Tại Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội

[2] Không bao gồm 19.480 tỷ đồng chi cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công (bao gồm thanh toán bù giá cho dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn; Cấp vốn cho Quỹ hỗ trợ đầu tư) và 520 tỷ đồng kinh phí bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp quốc phòng.

[3] Vốn CTMTQG còn lại chưa giao chi tiết là 3.443,2 tỷ đồng (vốn trong nước: 3.432,5 tỷ đồng, vốn nước ngoài: 10,7 tỷ đồng)

nước là 325.605,7 tỷ đồng[4]*, vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng)* và vốn NSĐP là 475.727 tỷ đồng. Trong đó, số vốn tối thiểu NSTW phải bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là **132.323,37 tỷ đồng**; bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là: **21.962 tỷ đồng**.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **71.691 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **25.417,2 tỷ đồng**, trong đó: NSTW là 14.154,6 tỷ đồng (theo ngành lĩnh vực là 10.453,8 tỷ đồng; CTMTQG là 4.249,9 tỷ đồng), NSĐP là 11.216,7 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **923.030,5 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương *(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

- Tính đến thời điểm báo cáo, tổng số vốn đã phân bổ là **869.751,5 tỷ đồng.** Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ là 798.060,46 tỷ đồng, đạt **96,63%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (825.922,3 tỷ đồng). Bao gồm NSTW là 340.229,1 tỷ đồng (vốn trong nước là 317.361,3 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 22.867,7 tỷ đồng), NSĐP là 529.522,4 tỷ đồng. Trong quá trình phân bổ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là **146.512,5 tỷ đồng**.

- Tại Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 10/4/2025 của Chính phủ về Phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 3/2025, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương "*đến hết ngày 15/3/2025 chưa phân bổ hết kế hoạch năm 2025 thì Chính phủ cương quyết thu hồi vốn NSTW chưa phân bổ để bố trí cho các dự án đã được duyệt đang thi công mà thiếu vốn*".

Riêng đối với NSTW, tính đến ngày 15/3/2025, số vốn đã phân bổ chi tiết là **324.461 tỷ đồng** (vốn trong nước là 301.701 tỷ đồng, vốn nước ngoài là

---

[4] Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

22.760 tỷ đồng). Từ sau ngày 15/3/2025 đến thời điểm báo cáo, số vốn đã phân bổ là **15.768 tỷ đồng**[5] (vốn trong nước là 15.660,4 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 107,6 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tính đến thời điểm báo cáo, có **19/47**[6] bộ, cơ quan trung ương và **22/63** địa phương chưa phân bổ chưa hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao với tổng số vốn chưa phân bổ là **27.861,8 tỷ đồng, chiếm 3,37%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn NSTW

Tổng số vốn NSTW chưa phân bổ là **9.965,9 tỷ đồng,** chiếm 2,85% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (350.195 tỷ đồng), cụ thể:

- Vốn theo ngành, lĩnh vực chưa phân bổ là 9.656,3 tỷ đồng trong đó: Vốn trong nước là 7.949 tỷ đồng; Vốn nước ngoài là 1.707,4 tỷ đồng

Các nguyên nhân chủ yếu do: (1) Nhiều dự án khởi công mới chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư nên chưa đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn[7]; (2) dự án đang được trình cấp thẩm quyền cho phép điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025[8]; (3) một số dự án mới được Thủ tướng Chính phủ giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 tại Quyết định số 660/QĐ-TTg ngày 24/3/2025[9]; (4) một số dự án ODA chậm ký kết hoặc chờ gia hạn Hiệp định vay nên chưa đủ điều kiện phân bổ[10]; (5) dự án đã hoàn thiện thủ

---

[5] (1) Văn phòng Trung ương Đảng phân bổ 28,319 tỷ đồng cho Dự án Cải tạo, nâng cấp và xây mới Khu nhà khách Hồ Tây; (2) Bộ Y tế phân bổ 1.277 tỷ đồng để thực hiện 02 dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai và Đầu tư xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức (sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn thời gian bố trí vốn tại văn bản số 2196/VPCP-KTTH ngày 17/3/2025); (3) Tòa án nhân dân tối cao phân bổ 293,306 tỷ đồng cho 13 dự án xây dựng trụ sở làm việc thuộc hệ thống tòa án; (3) Bộ Công an, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Bình, Hà Tĩnh, Long An, Trà Vinh, Bình Phước phân bổ 12.796,55 tỷ đồng cho các dự án mới được Thủ tướng Chính phủ giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 tại Quyết định số 660/QĐ-TTg ngày 24/3/2025; (4) Bộ Dân tộc và Tôn giáo (sau sáp nhập), Tỉnh Điện Biên và Hà Tĩnh phân bổ 629,37 tỷ đồng cho các dự án để thực hiện 03 CTMTQG; (5) Tỉnh Đồng Tháp phân bổ thêm 743,4 tỷ đồng.

[6] Không bao gồm BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc, do đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

[7] Văn phòng TW Đảng, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tài chính (trước sáp nhập), Thanh tra Chính phủ, Điện Biên, Thành phố Hồ Chí Minh,…

[8] Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, BQL Làng văn hóa các dân tộc VN (trước sáp nhập), Văn phòng TW Đảng; Hà Giang, Đăk Lăk, Cà Mau, Hà Tĩnh…

[9] Hà Giang, Hà Tĩnh, Long An, Trà Vinh

[10] Đắc Lắc, Sơn La, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên…

tục nhưng phải điều chỉnh do thực hiện đề án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy[11]; (6) một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị trả vốn (bao gồm cả vốn trong nước và vốn nước ngoài) do không có nhu cầu sử dụng, một số dự án gặp vướng mắc không có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2025, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện sang giai đoạn sau hoặc phải dừng thực hiện[12]; (7) một số nguyên nhân khác như: dự án chuyển giao cơ quan chủ quản từ trung ương về địa phương theo quy định mới về phân cấp quản lý[13], đơn vị đề xuất kế hoạch năm 2025 cao hơn nhu cầu vốn dự án dẫn đến gặp khó khăn trong điều tiết kế hoạch vốn được giao[14],...

- Vốn CTMTQG chưa phân bổ là 309,6 tỷ đồng của 01/02 bộ ngành và 10/48 địa phương:

Nguyên nhân chủ yếu do: (1) các cơ quan trung ương và địa phương chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án[15]; (2) một số dự án đã bố trí đủ vốn theo quy mô, đối tượng, mục tiêu được phê duyệt nên không còn nhu cầu sử dụng vốn[16].

b) Đối với nguồn vốn NSĐP:

Vốn cân đối NSĐP chưa phân bổ là 17.895,9 tỷ đồng của 05/63 địa phương do địa phương để lại phân bổ sau, chưa phân bổ hết vốn đầu tư do một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư, chưa thu được nguồn thu sử dụng đất, hoặc địa phương đề xuất điều chỉnh giảm nguồn bội chi NSĐP.

II. VỀ TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN NĂM 2025 *(Phụ lục II đính kèm)*

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 là 81.616,8 tỷ đồng, đạt 8,84% tổng kế hoạch (922.984,56 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/4/2025 là 130.961,9 tỷ đồng, đạt 14,19% tổng kế hoạch, cụ thể:

---

[11] Tòa án nhân dân tối cao

[12] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trước sáp nhập), Bộ Khoa học và Công nghệ (trước sáp nhập), Bộ Thông tin và Truyền thông (trước sáp nhập), Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước sáp nhập), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban dân tộc (trước sáp nhập), Đài Tiếng nói, Viện HL Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước; Thái Nguyên, Quảng Bình, Kiên Giang, Sóc Trăng...

[13] Bộ Giao thông vận tải (trước sáp nhập). Cụ thể: số vốn chưa phân bổ tương ứng với số vốn dự kiến phân bổ cho "Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24B đoạn Km23+050 - Km29+800 tỉnh Quảng Ngãi". Thực hiện quy định phân cấp Quốc lộ về địa phương tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ, Bộ Xây dựng (sau sáp nhập) đã có các văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Quảng Ngãi là cơ quan chủ quản đầu tư Dự án và đề nghị điều chuyển kế hoạch trung hạn 2021-2025, kế hoạch năm 2025 của Dự án đã được giao cho Bộ Giao thông vận tải (trước sáp nhập) về UBND tỉnh Quảng Ngãi để triển khai thực hiện

[14] Văn phòng Quốc hội

[15] Ủy ban dân tộc (trước sáp nhập), Lai Châu, Điện Biên, Đăk Lăk, Đồng Tháp...

[16] Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Kiên Giang,...

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2025:

- Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 là 1.310 tỷ đồng, đạt 5,16% kế hoạch (25.371,3 tỷ đồng).

- Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/4/2025 là 3.507,6 tỷ đồng, đạt 13,83% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/3/2025 là **80.306,8 tỷ đồng**, đạt 8,95% kế hoạch (897.613,3 tỷ đồng), **đạt 9,72% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**. Trong đó, CTMTQG là 2.986,6 tỷ đồng (đạt 13,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

2.2. Ước giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/4/2025 là **128.512,9 tỷ đồng**, đạt 14,32% kế hoạch, **đạt 15,56% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (cùng kỳ năm 2024 đạt 15,64% kế hoạch và đạt 16,64% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao). Trong đó, CTMTQG là 4.707,3 tỷ đồng (đạt 21,43% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 30/4/2025	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg	Cùng kỳ năm 2024		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg
	TỔNG SỐ	128.512,9	14,32%	15,56%	110.460,7	15,64%	16,64%
	VỐN TRONG NƯỚC	127.400,7	14,59%	15,90%	109.248,6	15,92%	16,97%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.112,2	4,52%	4,52%	1.212,1	6,06%	6,06%
A	**VỐN NSĐP**	**81.818,9**	**14,95%**	**17,20%**	**71.608,3**	**15,08%**	**16,56%**
B	**VỐN NSTW**	**46.694**	**13,33%**	**13,33%**	**38.852,4**	**16,79%**	**16,79%**
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	41.986,7	12,79%	12,79%	33.538,4	16,42%	16,42%
+	*Vốn trong nước*	40.909,3	13,46%	13,46%	32.348,2	17,48%	17,48%
+	*Vốn nước ngoài*	1.077,4	4,42%	4,42%	1.190,2	6,21%	6,21%
-	Vốn CTMTQG	**4.707,3**	**21,43%**	**21,43%**	**5.314**	**19,52%**	**19,52%**
	Vốn trong nước	4.672,5	21,47%	21,47%	5.292,1	20,05%	20,05%
	Vốn nước ngoài	34,8	17,89%	17,89%	21,9	2,67%	2,67%

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

- Ước giải ngân cả nước đến hết tháng 4 đạt 15,56% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm 2024 đạt 16,64%, trong đó, vốn NSĐP có tỷ lệ đạt 17,2% cao hơn cùng kỳ năm 2024 (16,56%). So với tỷ lệ giải ngân cả nước trong 3 tháng đầu năm, tiến độ giải ngân đã bắt đầu có sự tăng tốc, bắt kịp tiến độ so với cùng kỳ năm ngoái (lũy kế giải ngân đến hết tháng 2 đạt 5,43%, hết tháng 3 đạt 9,72% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

- Kết quả trong 4 tháng năm 2025, có 10/47 Bộ, cơ quan trung ương và 35/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân trên 20% như: Tổng liên đoàn lao động VN (86,43%); Đài Tiếng nói VN (73,82%); Ngân hàng Chính sách xã hội (41,16%); Bộ Công an (27,24%); Hội Liên hiệp phụ nữ (20,66%) và các địa phương giải ngân trên 30% như: Phú Thọ (44,39%); Lào Cai (43,45%); Thanh Hóa (39,147%); Hà Nam (38,44%); Bắc Kạn (32,61%); Hà Tĩnh (31,88%); Tuyên Quang (31,08%), Hà Giang (30,64%), Lâm Đồng (30,08%).

Tuy nhiên, trong 4 tháng đầu năm, nhiều các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa giải ngân (09 bộ, cơ quan trung ương[17], bao gồm: Văn phòng Chủ tịch nước, Thanh tra Chính phủ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Kiểm toán nhà nước,...) hoặc giải ngân rất thấp (15 bộ, cơ quan trung ương giải ngân dưới 5% như: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Ngoại giao; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đại học quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh,... và 12 địa phương giải ngân dưới 10% như: Khánh Hòa; Cao Bằng; Bình Dương; Đồng Nai; An Giang; Sóc Trăng; Quảng Trị...).

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

1. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế chính sách:

- Việc lập, xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn của dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng gặp nhiều khó khăn do nhiều lĩnh vực không có quy định về cụ thể về định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn như lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, tài nguyên và môi trường,...

- Luật Đất đai năm 2024 mới có hiệu lực thi hành; các quy định, hướng dẫn về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh cũng được ban

---

[17] Không bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, do đã dừng thực hiện 01 dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2025; đơn vị dự kiến sẽ đề xuất hoàn trả kế hoạch vốn năm 2025 sau khi quyết toán dự án (trong Quý II/2025)

hành mới với nhiều nội dung thay đổi, quy định chưa rõ nên ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng các dự án.

2. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến phân bổ vốn:

Nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch vốn chưa sát với nhu cầu thực tế và khả năng thực hiện, chưa thực sự chủ động thực hiện công tác rà soát, chuẩn bị phê duyệt nhiệm vụ, hoàn thiện thủ tục đầu tư ngay từ khâu lập dự toán, kế hoạch, dẫn đến chưa hoàn thành phân bổ hết kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao theo thời hạn quy định, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công những tháng đầu năm 2025 (tính đến thời điểm báo cáo còn khoảng 27.861,8 tỷ đồng, chiếm 3,37% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao); trong đó, chủ yếu số vốn chưa phân bổ do các dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và một lượng vốn không có nhu cầu sử dụng đề nghị trả vốn hoặc điều chuyển cho các dự án khác có nhu cầu.

3. Khó khăn, vướng mắc khác trong tổ chức thực hiện:

- Liên quan tới quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy:

Để phù hợp với cơ cấu bộ máy sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn, các cơ quan trung ương và địa phương phải tạm dừng khởi công mới một số dự án hoặc đang trong quá trình rà soát để điều chỉnh quy mô, phạm vi đầu tư dự án, dẫn đến không tiếp tục bố trí vốn thực hiện dự án để tránh lãng phí.

Ngoài ra, việc thay đổi trong trách nhiệm, quyền hạn, quy trình quản lý dự án tại địa phương do không duy trì cấp huyện và các cơ quan chức năng mới sau sắp xếp, sáp nhập cũng là nguyên nhân làm cho công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng, công tác thanh toán, quyết toán phải kéo dài thời gian xử lý, ảnh hưởng đến công tác GPMB các dự án của trung ương và địa phương do các đơn vị cấp huyện là tổ chức chủ chốt triển khai công tác GPMB,…

- Đối với các dự án ODA: một số dự án chậm giải ngân do đang điều chỉnh chủ trương đầu tư do vượt tổng mức đầu tư, tăng chi phí đền bù. Việc thực hiện điều chỉnh dự án ODA (tổng mức đầu tư, gia hạn thời gian thực hiện, phạm vi dự án, thiết kế chi tiết các hạng mục xây lắp...); gia hạn, điều chỉnh Hiệp định vay phải tuân theo quy định của các Nghị định liên quan đến vay vốn, sửa đổi Hiệp định vay vốn của Chính phủ. Quy trình sửa đổi Hiệp định vay đối với các dự án cụ thể trải qua nhiều khâu, báo cáo nhiều cơ quan,… nên đã kéo dài thời gian giải ngân;

- Công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các dự án còn chậm do khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng; xác định nguồn

gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần nên mất thời gian, việc hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất qua nhiều bước; khó khăn trong việc xây dựng bảng giá đất do sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai 2024,...

- Về nguyên vật liệu: nguồn cung một số nguyên vật liệu hạn chế (đất, cát đắp...); giá nhiều nguyên vật liệu tăng đột biến so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí dự án;

- Quy hoạch khoáng sản theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhiều loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 được ban hành dẫn đến nhiều dự án của địa phương không thể tiếp tục triển khai thực hiện do chồng lấn ranh giới quy hoạch;

- Một số dự án đã có khối lượng thực hiện nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh toán để giải ngân; việc Tết Nguyên đán vào đầu tháng 2/2025 làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của 3 tháng đầu năm; ...

4. Khó khăn, vướng mắc về nguồn thu NSĐP:

Các khó khăn liên quan đến nguồn thu sử dụng đất do chưa đảm bảo so với dự toán được cấp thẩm quyền giao, một số địa phương có số thu từ đất lớn nhưng từ đầu năm chưa thu được dẫn đến chậm phân bổ nguồn thu sử dụng đất, ảnh hưởng việc triển khai thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn này.

5. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến CTMTQG:

- Vướng mắc về cơ chế thực hiện đối với một số nội dung liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nguồn vốn thực hiện các CTMTQG đa phần giao về các địa phương (cấp xã) triển khai, công tác phân bổ vốn còn chậm, năng lực quản lý thực hiện các dự án, công trình của cấp xã còn nhiều hạn chế, còn tâm lý sợ sai, chưa quyết liệt trong thực hiện và giải ngân nguồn vốn của các CTMTQG.

IV. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI *(Phụ lục III đính kèm)*

- Các bộ, cơ quan, địa phương đã phân bổ chi tiết toàn bộ 11/11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải với tổng số vốn là 87.533,1 tỷ đồng, trong đó: vốn NSTW là 74.538,7 tỷ đồng; vốn NSĐP là 12.994,4 tỷ đồng. Bộ Tài chính đã kịp thời duyệt dự toán để đảm bảo vốn cho các dự án.

- Đến hết ngày 31/3/2025, tổng số vốn giải ngân của 11 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 4.812,7 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 5,5% kế hoạch

được giao (87.533,1 tỷ đồng), trong đó, vốn NSTW là 3.950,3 tỷ đồng, đạt 5,3%; vốn NSĐP là 862,5 tỷ đồng, đạt 6,6%.

Như vậy, hết 3 tháng đầu năm, kết quả giải ngân các dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải tiếp tục thấp hơn so với tỷ lệ giải ngân bình quân của cả nước (9,72%).

- Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, thời gian qua các địa phương, các chủ đầu tư đã nỗ lực cố gắng, chủ động triển khai, khắc phục các khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng và vật liệu xây dựng cần tiếp tục tập trung tháo gỡ, cụ thể:

+ Về giải phóng mặt bằng: nhiều địa phương đã bàn giao thêm mặt bằng để triển khai thi công; tuy phần diện tích còn lại không nhiều nhưng chủ yếu là đất ở nên công tác GPMB phức tạp, thường xảy ra khiếu nại, tranh chấp; cụ thể, công tác GPMB tại các tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Đồng Nai, Khánh Hòa, Bình Dương và di dời hạ tầng kỹ thuật tại các tỉnh Khánh Hòa, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bình Dương vẫn chưa đáp ứng tiến độ yêu cầu.

+ Về vật liệu xây dựng: nhiều tỉnh như Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Đồng Nai... đã hoàn thành thủ tục cấp mỏ cho các dự án; tuy nhiên, thủ tục chấp thuận cho thuê đất mỏ Ea Kênh cho dự án Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk), nâng công suất mỏ đá phục vụ thi công dự án Tuyên Quang - Hà Giang (Hà Giang) còn chậm.

Do một số khó khăn vướng mắc liên quan đến mặt bằng, di dời hạ tầng kỹ thuật, nhất là thiếu nguồn vật liệu đắp trong một thời gian dài trước đây (đến nay đã được giải quyết), cùng với thời tiết bất lợi đã ảnh hưởng đến tiến độ chung, nên một số dự án có nguy cơ không hoàn thành như kế hoạch đề ra.

V. VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÔN ĐỐC CỦA CÁC TỔ CÔNG TÁC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 523/QĐ-TTG NGÀY 06/3/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Bộ Tài chính được giao làm đơn vị đầu mối đôn đốc, tổng hợp báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thuộc các Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo Quyết định số 523/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Theo phân công, Bộ Tài chính đã có báo cáo về tình hình thực hiện và giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương thuộc từng Tổ công tác; trong đó, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để phấn đấu hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đồng thời đã trả lời kiến nghị của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thuộc lĩnh vực theo được giao và kiến nghị các bộ, cơ quan trung

ương trả lời các kiến nghị thuộc lĩnh vực phụ trách, gửi các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thuộc các Tổ công tác.

VI. VỀ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Để triển khai đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu trên 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính đề xuất triển khai một số kiến nghị và giải pháp trọng tâm sau:

(1) Đối với số vốn đã phân bổ, tiếp tục thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đôn đốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 quy định tại Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 10/4/2025, Công điện số 16/CĐ-TTg ngày 18/02/2025, Công điện số 32/CĐ-TTg ngày 05/4/2025, Công điện số 47/CĐ-TTg ngày 22/4/2025; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 06/3/2025 về thành lập các Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công hằng năm tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Đồng thời, triển khai công văn số 423/BTC-ĐT ngày 14/01/2025 của Bộ Tài chính về đôn đốc phân bổ, nhập dự toán Tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(2) Đối với số vốn NSTW chưa phân bổ chi tiết sau ngày 15/3/2025:

Thực hiện chỉ đạo tại Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 10/4/2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã có văn bản số 4924/BTC-TH ngày 16/4/2025 gửi Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn NSTW của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Theo đó, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ về đề xuất phương án xử lý đối với số vốn chưa phân bổ chi tiết sau ngày 15/3/2025; đồng thời, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp đề xuất bổ sung kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 theo quy định.

(3) Đối với các dự án ODA: Đề nghị các cơ quan chủ quản, chủ dự án bám sát tiến độ thực hiện dự án và tiến độ điều chỉnh dự án, kịp thời tháo gỡ ngay vướng mắc, khó khăn trong triển khai dự án và giải ngân, chỉ đạo tập trung đẩy mạnh giải ngân các dự án đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, ký kết hợp đồng; phối hợp với Bộ Tài chính để kịp thời trao đổi với nhà tài trợ trong trường hợp có vướng mắc phát sinh.

(4) Đối với vốn NSĐP, đề nghị các địa phương đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách địa phương, đặc biệt là thu sử dụng đất để đảm bảo tiến độ phân bổ vốn.

(5) Đối với khó khăn liên quan đến CTMTQG: Các chủ Chương trình/dự án/tiểu dự án thành phần và UBND tỉnh kịp thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai của địa phương (đặc biệt là các đơn vị cấp xã) để chỉ đạo, tháo gỡ, hướng dẫn, thậm chí cử cán bộ chuyên trách hỗ trợ các đơn vị cấp xã.

(6) Rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai, đặc biệt đối với các dự án có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp, trải dài trên nhiều địa phương, thời gian thi công gấp rút, điều kiện địa hình, thời tiết khó khăn, thiếu thốn nguyên vật liệu..., cần phải tăng cường kiểm tra, giám sát, phân công rõ trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành đảm bảo khoa học, hiệu quả công việc... theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 673/TTg-CN ngày 05/9/2024 về triển khai các nhiệm vụ trọng tâm để phấn đấu hoàn thành 3.000km đường bộ cao tốc vào cuối năm 2025;

(7) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo cụ thể những vấn đề vướng mắc, khó khăn gắn với từng dự án, nhiệm vụ trong triển khai thực hiện như: về thể chế (nêu rõ vướng mắc tại điểm, khoản, Điều của Luật, Nghị định, Thông tư…), về xác định rõ khâu vướng mắc trong tổ chức thực hiện (đề xuất chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, quyết định đầu tư, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thanh quyết toán…) và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp, thẩm quyền xử lý vướng mắc.

(8) Chỉ đạo chủ đầu tư ngay sau khi ký hợp đồng, phối hợp với nhà thầu để triển khai các thủ tục tạm ứng theo quy định để các nhà thầu có vốn chuẩn bị ngay các điều kiện cần thiết, vật tư, vật liệu phục vụ công tác thi công thực hiện dự án; đẩy nhanh quá trình nghiệm thu và hoàn thiện hồ sơ thanh toán ngay sau khi có khối lượng để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, đảm bảo đến hết thời hạn thanh toán theo quy định.

(9) Xây dựng kế hoạch giải ngân và yêu cầu chủ đầu tư báo cáo tiến độ giải ngân theo từng tháng, quý, làm cơ sở để rà soát, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án giải ngân chậm để bổ sung cho các dự án khác có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu đẩy nhanh tiến độ, đặc biệt là các dự án quan trọng, cấp bách, các dự án hạ tầng chiến lược; …

Ngoài ra, tại Công điện số 47/CĐ-TTg ngày 22/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã giao *Bộ Tài chính thống kê danh sách các*

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan TW, Chủ tịch UBND cấp tỉnh không hoàn thành chỉ tiêu giải ngân đầu tư công năm 2024, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương nghiêm túc rút kinh nghiệm, quyết liệt triển khai thực hiện để đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 ngay từ những tháng đầu năm, đảm bảo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt mục tiêu giải ngân Thủ tướng Chính phủ giao.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: TH, KTN, KTĐP, NSNN, ĐCTC, I, KBNN, QLN;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Đỗ Thành Trung

Phụ lục I

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được *(Cập nhật đến thời điểm báo cáo)*

(Kèm theo công văn số: 5587 /BTC-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+		**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**825.922,3**	**869.751,5**	**71.691**	**96,63%**	**27.861,8**	**3,37%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**801.333,0**	**846.883,7**	**71.691**	**96,74%**	**26.140,3**	**3,26%**	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**24.589,3**	**22.867,7**	-	**93,00%**	**1.721,6**	**7,00%**	
A		**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**475.727,3**	**529.522,4**	**71.691**	**96,24%**	**17.895,9**	**3,76%**	
B		**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**350.195,0**	**340.229,1**	-	**97,15%**	**9.965,9**	**2,85%**	
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	328.233,1	318.576,8	-	97,06%	9.656,3	2,94%	
		Vốn trong nước	303.838,1	295.889,2	-	97,38%	7.949,0	2,62%	
		Vốn nước ngoài	24.395,0	22.687,6	-	93,00%	1.707,4	7,00%	
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	21.961,8	21.652,3	-	98,59%	309,6	1,41%	
		Vốn trong nước	21.767,5	21.472,2	-	98,64%	295,4	1,36%	
		Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
I		**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904,5**	**160.590,0**	-	**95,64%**	**7.314,5**	**4,36%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	155.848,2	149.515,6	-	95,94%	6.332,5	4,06%	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
	1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**166.910,4**	**159.804,0**	-	**95,74%**	**7.106,4**	**4,26%**	
		Vốn trong nước	154.854,0	148.729,7	-	96,05%	6.124,4	3,95%	
		Vốn nước ngoài	12.056,4	11.074,4	-	91,85%	982,0	8,15%	
	2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**994,1**	**786,0**	-	**79,06%**	**208,2**	20,94%	
		Vốn trong nước	994,1	786,0	-	79,06%	208,2	20,94%	
1		**Văn phòng Chủ tịch nước**	**14,99**	**14,99**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	14,99	14,99	-	100,00%	-	0,00%	
2		**Văn phòng Chính phủ**	**74,93**	**74,93**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	74,93	74,93	-	100,00%	-	0,00%	
3		**Văn phòng Quốc hội**	**9,56**	**5,01**	-	**52,44%**	**4,55**	**47,56%**	
a		Vốn trong nước	9,56	5,01	-	52,44%	4,55	47,56%	
4		**Văn phòng Trung ương Đảng**	**900,76**	**374,03**	-	**41,52%**	**526,73**	**58,48%**	
a		Vốn trong nước	900,76	374,03	-	41,52%	526,73	58,48%	
5		**Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM**	**325,17**	**325,17**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	325,17	325,17	-	100,00%	-	0,00%	
6		**Toà án nhân dân tối cao**	**1.221,00**	**1.024,00**	-	**83,87%**	**197,00**	**16,13%**	
a		Vốn trong nước	1.221,00	1.024,00	-	83,87%	197,00	16,13%	
7		**Viện KSND tối cao**	**275,05**	**275,05**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	275,05	275,05	-	100,00%	-	0,00%	
8		**Bộ Công an**	**4.090,94**	**4.090,94**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.090,94	4.090,94	-	100,00%	-	0,00%	
9		**Bộ Quốc phòng**	**23.070,00**	**23.070,00**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	22.074,00	22.074,00	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	996,00	996,00	-	100,00%	-	0,00%	
10		**Bộ Ngoại giao**	**508,88**	**508,88**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	416,97	416,97	-	100,00%	-	0,00%	
11		**Bộ Nông nghiệp và PTNT**	**22.339,17**	**18.702,17**	-	**83,72%**	**3.637,00**	**16,28%**	
a		Vốn trong nước	21.111,67	18.456,67	-	87,42%	2.655,00	12,58%	
b		Vốn nước ngoài	1.227,50	245,50	-	20,00%	982,00	80,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
12		**Bộ Giao thông vận tải**	**81.124,35**	**80.529,26**	-	**99,27%**	**595,09**	**0,73%**	
a		Vốn trong nước	74.865,95	74.270,86	-	99,21%	595,09	0,79%	
b		Vốn nước ngoài	6.258,40	6.258,40	-	100,00%	-	0,00%	
13		**Bộ Công thương**	**423,51**	**423,51**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	423,51	423,51	-	100,00%	-	0,00%	
14		**Bộ Xây dựng**	**260,02**	**260,02**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	260,02	260,02	-	100,00%	-	0,00%	
15		**Bộ Y tế**	**5.757,97**	**5.757,97**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.357,87	5.357,87	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	400,11	400,11	-	100,00%	-	0,00%	
16		**Bộ Giáo dục và ĐT**	**2.924,15**	**2.924,15**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.002,82	2.002,82	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	921,34	921,34	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.738,65	2.738,65	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*1.817,32*	*1.817,32*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	185,50	185,50	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*185,50*	*185,50*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
17		**Bộ Khoa học và Công nghệ**	**330,00**	**129,66**	-	**39,29%**	**200,34**	**60,71%**	
a		Vốn trong nước	330,00	129,66	-	39,29%	200,34	60,71%	
18		**Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**1.630,13**	**1.199,91**	-	**73,61%**	**430,22**	**26,39%**	
a		Vốn trong nước	1.630,13	1.199,91	-	73,61%	430,22	26,39%	
19		**Bộ Lao động - TB XH**	**187,70**	**187,70**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	187,70	187,70	-	100,00%	-	0,00%	
20		**Bộ Tài chính**	**1.515,29**	**1.218,34**	-	**80,40%**	**296,95**	**19,60%**	
a		Vốn trong nước	1.515,29	1.218,34	-	80,40%	296,95	19,60%	
21		**Bộ Tư pháp**	**746,62**	**746,62**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	746,62	746,62	-	100,00%	-	0,00%	
22		**Ngân hàng nhà nước**	**194,80**	**164,80**	-	**84,60%**	**30,00**	**15,40%**	
a		Vốn trong nước	194,80	164,80	-	84,60%	30,00	15,40%	
23		**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	**588,99**	**348,65**	-	**59,19%**	**240,34**	**40,81%**	
a		Vốn trong nước	588,99	348,65	-	59,19%	240,34	40,81%	
24		**Bộ Nội vụ**	**381,16**	**381,16**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	381,16	381,16	-	100,00%	-	0,00%	
25		**Bộ Tài nguyên và Môi trường**	**1.042,20**	**828,84**	-	**79,53%**	**213,36**	**20,47%**	
a		Vốn trong nước	997,20	783,84	-	78,60%	213,36	21,40%	
b		Vốn nước ngoài	45,00	45,00	-	100,00%	-	0,00%	
26		**Bộ Thông tin và Truyền Thông**	**593,34**	**66,07**	-	**11,13%**	**527,27**	**88,87%**	
a		Vốn trong nước	593,34	66,07	-	11,13%	527,27	88,87%	
27		**Uỷ ban dân tộc**	**906,47**	**622,80**	-	**68,71%**	**283,67**	**31,29%**	
a		Vốn trong nước	906,47	622,80	-	68,71%	283,67	31,29%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97,85	22,34	-	22,83%	75,52	77,17%	
	+	Vốn trong nước	*97,85*	*22,34*	-	*22,83%*	*75,52*	*77,17%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808,62	600,46	-	74,26%	208,16	25,74%	
	+	Vốn trong nước	*808,62*	*600,46*	-	*74,26%*	*208,16*	*25,74%*	
28		**Thanh tra Chính phủ**	**2,61**	**0,15**	-	**5,71%**	**2,46**	**94,29%**	
a		Vốn trong nước	2,61	0,15	-	5,71%	2,46	94,29%	
29		**Kiểm toán nhà nước**	**6,37**	**6,37**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6,37	6,37	-	100,00%	-	0,00%	
30		**Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam**	**171,08**	**171,08**	-	**100,00%**	**-**	**0,00%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	171,08	171,08	-	100,00%	-	0,00%	
31		**Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM**	**142,39**	**142,39**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	142,39	142,39	-	100,00%	-	0,00%	
32		**Thông tấn xã VN**	**87,88**	**87,88**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	87,88	87,88	-	100,00%	-	0,00%	
33		**Đài Truyền hình VN**	**191,53**	**191,53**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	191,53	191,53	-	100,00%	-	0,00%	
34		**Đài Tiếng nói Việt Nam**	**101,75**	**99,95**	**-**	**98,23%**	**1,80**	**1,77%**	
a		Vốn trong nước	101,75	99,95	-	98,23%	1,80	1,77%	
35		**Viện Khoa học công nghệ Việt Nam**	**2.459,28**	**2.437,28**	**-**	**99,11%**	**22,00**	**0,89%**	
a		Vốn trong nước	1.301,57	1.279,57	-	98,31%	22,00	1,69%	
b		Vốn nước ngoài	1.157,71	1.157,71	-	100,00%	-	0,00%	
36		**Viện Khoa học xã hội Việt Nam**	**216,87**	**195,74**	**-**	**90,26%**	**21,13**	**9,74%**	
a		Vốn trong nước	216,87	195,74	-	90,26%	21,13	9,74%	
37		**Đại học Quốc gia Hà Nội**	**1.249,94**	**1.249,94**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	998,49	998,49	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	251,45	251,45	-	100,00%	-	0,00%	
38		**Đại học Quốc gia TP HCM**	**2.101,50**	**2.101,50**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	1.394,52	1.394,52	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	706,97	706,97	-	100,00%	-	0,00%	
39		**Tổng liên đoàn LĐVN**	**144,10**	**144,10**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	144,10	144,10	-	100,00%	-	0,00%	
40		**Liên minh HTX VN**	**107,02**	**107,02**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	107,02	107,02	-	100,00%	-	0,00%	
41		**Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**409,58**	**374,13**	**-**	**91,34%**	**35,45**	**8,66%**	
a		Vốn trong nước	409,58	374,13	-	91,34%	35,45	8,66%	
42		**Hội Liên hiệp phụ nữ VN**	**195,76**	**195,76**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	195,76	195,76	-	100,00%	-	0,00%	
43		**Hội Nông dân VN**	**9,02**	**9,02**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	9,02	9,02	-	100,00%	-	0,00%	
44		**Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN**	**13,70**	**13,70**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	13,70	13,70	-	100,00%	-	0,00%	
45		**BQL Làng VHDL các dân tộc VN**	**455,77**	**406,58**	**-**	**89,21%**	**49,18**	**10,79%**	
a		Vốn trong nước	455,77	406,58	-	89,21%	49,18	10,79%	
46		**Ngân hàng Chính sách xã hội**	**5.875,10**	**5.875,10**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.875,10	5.875,10	-	100,00%	-	0,00%	
47		**Tập đoàn Điện lực**	**2.526,16**	**2.526,16**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.526,16	2.526,16	-	100,00%	-	0,00%	
II		**ĐỊA PHƯƠNG**	**658.017,7**	**709.161,5**	**71.691,0**	**96,88%**	**20.547,3**	**3,12%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**645.484,8**	**697.368,1**	**71.691,0**	**96,93%**	**19.807,7**	**3,07%**	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**12.532,9**	**11.793,4**	**-**	**94,10%**	**739,6**	**5,90%**	
	1	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**475.727,3**	**529.522,4**	**71.691,0**	**96,24%**	**17.895,9**	**3,76%**	
	2	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**182.290,4**	**179.639,065**	**-**	**98,55%**	**2.651,4**	**1,45%**	
		Vốn trong nước	**169.757,5**	**167.845,7**	**-**	98,87%	1.911,8	1,13%	
		Vốn nước ngoài	**12.532,9**	**11.793,4**	**-**	94,10%	739,6	5,90%	
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	161.322,7	158.772,7	-	98,42%	2.550,0	1,58%	
		Vốn trong nước	148.984,1	147.159,5	-	98,78%	1.824,6	1,22%	
		Vốn nước ngoài	12.338,6	11.613,2	-	94,12%	725,4	5,88%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.967,7	20.866,3	-	99,52%	101,4	0,48%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn trong nước	20.773,4	20.686,2	-	99,58%	87,2	0,42%	
		Vốn nước ngoài	194,3	180,1	-	92,70%	14,2	7,30%	
1		**HÀ GIANG**	**3.103,45**	**4.921,93**	**1.828,70**	**99,67%**	**10,22**	**0,33%**	
a		Vốn trong nước	2.581,40	4.399,88	1.828,70	99,60%	10,22	0,40%	
b		Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.189,59	3.018,29	1.828,70	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.913,86	1.903,64	-	99,47%	10,22	0,53%	
c		Vốn trong nước	1.391,81	1.381,59	-	99,27%	10,22	0,73%	
d		Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,09	766,87	-	98,68%	10,22	1,32%	
		Vốn trong nước	255,04	244,82	-	95,99%	10,22	4,01%	
		Vốn nước ngoài	522,05	522,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.136,77	1.136,77	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	1.136,77	1.136,77	-	100,00%	-	0,00%	
2		**TUYÊN QUANG**	**4.147,37**	**5.262,66**	**1.115,30**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.110,32	5.225,62	1.115,30	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	37,05	37,05	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.827,71	2.943,01	1.115,30	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.319,66	2.319,66	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.282,61	2.282,61	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	37,05	37,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.596,46	1.596,46	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.575,95	1.575,95	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	20,51	20,51	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	723,20	723,20	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	706,66	706,66	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	16,54	16,54	-	100,00%	-	0,00%	
3		**CAO BẰNG**	**4.391,91**	**4.391,91**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.360,27	4.360,27	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.028,94	1.028,94	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.362,97	3.362,97	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.331,33	3.331,33	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.431,54	2.431,54	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.399,91	2.399,91	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	31,64	31,64	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	931,43	931,43	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	931,43	931,43	-	100,00%	-	0,00%	
4		**LẠNG SƠN**	**5.710,22**	**6.969,35**	**1.259,13**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.481,42	6.740,55	1.259,13	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.401,00	2.660,13	1.259,13	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.309,22	4.309,22	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	4.080,42	4.080,42	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.545,23	3.545,23	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn trong nước	3.316,43	3.316,43	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	228,80	228,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	763,99	763,99	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	763,99	763,99	-	100,00%	-	0,00%	
5		**LÀO CAI**	**4.863,08**	**5.351,32**	**488,24**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.863,08	5.351,32	488,24	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.390,81	3.879,05	488,24	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.472,27	1.472,27	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.472,27	1.472,27	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	772,43	772,43	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	772,43	772,43	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	699,84	699,84	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	699,84	699,84	-	100,00%	-	0,00%	
6		**YÊN BÁI**	**3.557,36**	**4.121,55**	**564,19**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.232,97	3.797,16	564,19	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.739,11	2.303,30	564,19	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.818,25	1.818,25	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.493,86	1.493,86	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.294,69	1.294,69	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	970,29	970,29	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	324,39	324,39	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	523,57	523,57	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	523,57	523,57	-	100,00%	-	0,00%	
7		**THÁI NGUYÊN**	**5.584,08**	**6.625,23**	**1.041,30**	**100,00%**	**0,14**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.512,83	6.553,99	1.041,30	100,00%	0,14	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.841,70	5.883,00	1.041,30	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	742,38	742,23	-	99,98%	0,14	0,02%	
c		Vốn trong nước	671,13	670,99	-	99,98%	0,14	0,02%	
d		Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385,42	385,28	-	99,96%	0,14	0,04%	
		Vốn trong nước	314,18	314,04	-	99,95%	0,14	0,05%	
		Vốn nước ngoài	71,25	71,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	356,95	356,95	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	356,95	356,95	-	100,00%	-	0,00%	
8		**BẮC KẠN**	**3.266,15**	**3.401,90**	**135,76**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.170,17	3.305,93	135,76	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	669,28	805,04	135,76	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.596,87	2.596,87	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.500,89	2.500,89	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.044,08	2.044,08	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.948,10	1.948,10	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	95,98	95,98	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	552,79	552,79	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	552,79	552,79	-	100,00%	-	0,00%	
9		**PHÚ THỌ**	**2.624,57**	**2.641,57**	**17,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.524,91	2.541,91	17,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	99,66	99,66	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.864,13	1.881,13	17,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	760,44	760,44	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	660,78	660,78	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	99,66	99,66	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	259,45	259,45	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	178,01	178,01	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	81,44	81,44	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	500,99	500,99	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	482,78	482,78	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	18,21	18,21	-	100,00%	-	0,00%	
10		**BẮC GIANG**	**7.444,31**	**7.444,31**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.437,21	7.437,21	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.784,17	6.784,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	660,14	660,14	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	653,04	653,04	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197,99	197,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	197,99	197,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462,15	462,15	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	455,06	455,06	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	7,09	7,09	-	100,00%	-	0,00%	
11		**HOÀ BÌNH**	**9.118,17**	**9.125,17**	**7,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	8.898,00	8.905,00	7,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.527,74	2.534,74	7,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.590,43	6.590,43	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	6.370,26	6.370,26	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.068,24	6.068,24	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	5.848,06	5.848,06	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	220,18	220,18	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	522,20	522,20	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	522,20	522,20	-	100,00%	-	0,00%	
12		**SƠN LA**	**6.282,67**	**6.291,67**	**19,00**	**99,84%**	**10,00**	**0,16%**	
a		Vốn trong nước	6.222,67	6.241,67	19,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.897,43	1.916,43	19,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.385,24	4.375,24	-	99,77%	10,00	0,23%	
c		Vốn trong nước	4.325,24	4.325,24	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490,39	3.480,39	-	99,71%	10,00	0,29%	
		Vốn trong nước	3.430,39	3.430,39	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	60,00	50,00	-	83,33%	10,00	16,67%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	894,85	894,85	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e		Vốn trong nước	894,85	894,85	-	100,00%	-	0,00%	
13		**LAI CHÂU**	**3.761,72**	**3.594,68**	**51,70**	**94,19%**	**218,74**	**5,81%**	
a		Vốn trong nước	3.557,60	3.588,56	51,70	99,42%	20,74	0,58%	
b		Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	809,70	861,40	51,70	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.952,02	2.733,28	-	92,59%	218,74	7,41%	
c		Vốn trong nước	2.747,90	2.727,16	-	99,25%	20,74	0,75%	
d		Vốn nước ngoài	204,12	6,12	-	3,00%	198,00	97,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177,53	1.979,53	-	90,91%	198,00	9,09%	
		Vốn trong nước	1.979,53	1.979,53	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	198,00	-	-	0,00%	198,00	100,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	774,50	753,75	-	97,32%	20,74	2,68%	
e		Vốn trong nước	768,38	747,64	-	97,30%	20,74	2,70%	
f		Vốn nước ngoài	6,12	6,12	-	100,00%	-	0,00%	
14		**ĐIỆN BIÊN**	**3.196,68**	**3.132,34**	**-**	**97,99%**	**64,34**	**2,01%**	
a		Vốn trong nước	3.094,99	3.044,83	-	98,38%	50,16	1,62%	
b		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	988,00	960,85	-	97,25%	27,15	2,75%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.208,68	2.171,49	-	98,32%	37,19	1,68%	
c		Vốn trong nước	2.106,99	2.083,98	-	98,91%	23,01	1,09%	
d		Vốn nước ngoài	101,69	87,51	-	86,06%	14,18	13,94%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285,20	1.269,68	-	98,79%	15,53	1,21%	
		Vốn trong nước	1.199,49	1.183,97	-	98,71%	15,52	1,29%	
		Vốn nước ngoài	85,71	85,71	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	923,48	901,81	-	97,65%	21,66	2,35%	
e		Vốn trong nước	907,49	900,01	-	99,18%	7,48	0,82%	
f		Vốn nước ngoài	15,99	1,81	-	11,30%	14,18	88,70%	
15		**HÀ NỘI**	**87.130,26**	**87.130,26**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	85.069,73	85.069,73	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	72.706,99	72.706,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	14.423,27	14.423,27	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	12.362,74	12.362,74	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.423,27	14.423,27	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	12.362,74	12.362,74	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	2.060,53	2.060,53	-	100,00%	-	0,00%	
16		**HẢI PHÒNG**	**25.440,61**	**25.440,61**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	25.440,61	25.440,61	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981,36	24.981,36	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	459,25	459,25	-	100,00%	-	0,00%	
17		**QUẢNG NINH**	**11.906,18**	**11.906,18**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	11.906,18	11.906,18	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.348,29	11.348,29	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	557,89	557,89	-	100,00%	-	0,00%	
18		**HẢI DƯƠNG**	**10.452,60**	**10.299,60**	**4,00**	**98,50%**	**157,00**	**1,50%**	
a		Vốn trong nước	10.340,66	10.187,66	4,00	98,48%	157,00	1,52%	
b		Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.403,62	9.407,62	4,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.048,98	891,98	-	85,03%	157,00	14,97%	
c		Vốn trong nước	937,04	780,04	-	83,25%	157,00	16,75%	
d		Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048,98	891,98	-	85,03%	157,00	14,97%	
		Vốn trong nước	937,04	780,04	-	83,25%	157,00	16,75%	
		Vốn nước ngoài	111,94	111,94	-	100,00%	-	0,00%	
19		**HƯNG YÊN**	**28.781,57**	**28.781,57**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	28.781,57	28.781,57	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.563,84	28.563,84	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	217,73	217,73	-	100,00%	-	0,00%	
20		**VĨNH PHÚC**	**6.898,37**	**6.898,37**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.748,37	6.748,37	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.748,37	5.748,37	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.150,00	1.150,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.150,00	1.150,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	150,00	150,00	-	100,00%	-	0,00%	
21		**BẮC NINH**	**7.618,24**	**11.126,52**	**3.508,28**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.618,24	11.126,52	3.508,28	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.930,17	10.438,45	3.508,28	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	688,07	688,07	-	100,00%	-	0,00%	
22		**HÀ NAM**	**10.664,98**	**24.046,98**	**13.382,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	10.664,98	24.046,98	13.382,00	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.664,98	24.046,98	13.382,00	100,00%	-	0,00%	
23		**NAM ĐỊNH**	**8.041,64**	**12.142,14**	**4.100,50**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	8.041,64	12.142,14	4.100,50	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.763,40	11.863,90	4.100,50	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	278,24	278,24	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	278,24	278,24	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122,56	122,56	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	122,56	122,56	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	155,68	155,68	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	155,68	155,68	-	100,00%	-	0,00%	
24		**NINH BÌNH**	**9.755,09**	**10.350,78**	**595,69**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	9.647,62	10.243,31	595,69	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.206,92	6.802,61	595,69	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.548,17	3.548,17	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.440,70	3.440,70	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.548,17	3.548,17	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.440,70	3.440,70	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	107,47	107,47	-	100,00%	-	0,00%	
25		**THÁI BÌNH**	**11.238,81**	**13.988,81**	**2.750,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	11.183,81	13.933,81	2.750,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.052,57	7.802,57	2.750,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.186,24	6.186,24	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	6.131,24	6.131,24	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031,27	6.031,27	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	5.976,27	5.976,27	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	55,00	55,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	154,97	154,97	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	154,97	154,97	-	100,00%	-	0,00%	
26		**THANH HOÁ**	**13.308,81**	**14.218,25**	**909,44**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	12.955,80	13.865,24	909,44	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.428,52	11.337,96	909,44	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.880,29	2.880,29	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.527,28	2.527,28	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.841,87	1.841,87	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.488,86	1.488,86	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	353,01	353,01	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.038,42	1.038,42	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	1.038,42	1.038,42	-	100,00%	-	0,00%	
27		**NGHỆ AN**	**10.003,95**	**9.845,66**	**-**	**98,42%**	**158,30**	**1,58%**	
a		Vốn trong nước	9.560,59	9.432,29	-	98,66%	128,30	1,34%	
b		Vốn nước ngoài	443,36	413,36	-	93,23%	30,00	6,77%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254,67	7.144,62	-	98,48%	110,06	1,52%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.749,28	2.701,04	-	98,25%	48,24	1,75%	
c		Vốn trong nước	2.305,92	2.287,68	-	99,21%	18,24	0,79%	
d		Vốn nước ngoài	443,36	413,36	-	93,23%	30,00	6,77%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.602,23	1.572,23	-	98,13%	30,00	1,87%	
		Vốn trong nước	1.183,07	1.183,07	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	419,16	389,16	-	92,84%	30,00	7,16%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147,05	1.128,81	-	98,41%	18,24	1,59%	
e		Vốn trong nước	1.122,85	1.104,60	-	98,38%	18,24	1,62%	
f		Vốn nước ngoài	24,21	24,21	-	100,00%	-	0,00%	
28		**HÀ TĨNH**	**4.556,53**	**4.808,81**	**274,90**	**99,50%**	**22,63**	**0,50%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	3.790,81	4.063,86	274,90	99,95%	1,85	0,05%	
b		Vốn nước ngoài	765,72	744,95	-	97,29%	20,78	2,71%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.707,03	2.981,93	274,90	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.849,50	1.826,87	-	98,78%	22,63	1,22%	
c		Vốn trong nước	1.083,78	1.081,93	-	99,83%	1,85	0,17%	
d		Vốn nước ngoài	765,72	744,95	-	97,29%	20,78	2,71%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637,78	1.617,00	-	98,73%	20,78	1,27%	
		Vốn trong nước	888,57	888,57	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	749,21	728,43	-	97,23%	20,78	2,77%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211,73	209,87	-	99,13%	1,85	0,87%	
e		Vốn trong nước	195,21	193,36	-	99,05%	1,85	0,95%	
f		Vốn nước ngoài	16,51	16,51	-	100,00%	-	0,00%	
29		**QUẢNG BÌNH**	**4.471,44**	**4.468,06**	**0,27**	**99,92%**	**3,65**	**0,08%**	
a		Vốn trong nước	4.244,98	4.241,60	0,27	99,91%	3,65	0,09%	
b		Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.825,33	2.825,60	0,27	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.646,11	1.642,46	-	99,78%	3,65	0,22%	
c		Vốn trong nước	1.419,65	1.416,00	-	99,74%	3,65	0,26%	
d		Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277,24	1.273,59	-	99,71%	3,65	0,29%	
		Vốn trong nước	1.050,78	1.047,13	-	99,65%	3,65	0,35%	
		Vốn nước ngoài	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368,87	368,87	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	368,87	368,87	-	100,00%	-	0,00%	
30		**QUẢNG TRỊ**	**4.829,82**	**5.135,61**	**313,00**	**99,85%**	**7,21**	**0,15%**	
a		Vốn trong nước	4.161,32	4.467,11	313,00	99,83%	7,21	0,17%	
b		Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.541,47	1.854,47	313,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.288,35	3.281,14	-	99,78%	7,21	0,22%	
c		Vốn trong nước	2.619,85	2.612,64	-	99,72%	7,21	0,28%	
d		Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.973,86	2.973,86	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.305,37	2.305,37	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	668,50	668,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
e		Vốn trong nước	314,49	307,27	-	97,71%	7,21	2,29%	
31		**THÀNH PHỐ HUẾ**	**4.521,30**	**4.537,30**	**16,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.349,31	4.365,31	16,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.348,20	3.364,20	16,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.173,10	1.173,10	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.001,11	1.001,11	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970,31	970,31	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	798,31	798,31	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn nước ngoài	171,99	171,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202,80	202,80	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	202,80	202,80	-	100,00%	-	0,00%	
32		**ĐÀ NẴNG**	**8.720,60**	**8.744,40**	**23,80**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	8.720,60	8.744,40	23,80	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.844,17	6.867,97	23,80	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.876,43	1.876,43	-	100,00%	-	0,00%	
33		**QUẢNG NAM**	**7.111,95**	**7.544,48**	**590,00**	**97,79%**	**157,47**	**2,21%**	
a		Vốn trong nước	6.675,95	7.262,48	590,00	99,95%	3,47	0,05%	
b		Vốn nước ngoài	436,00	282,01	-	64,68%	154,00	35,32%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.182,79	4.772,79	590,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.929,16	2.771,69	-	94,62%	157,47	5,38%	
c		Vốn trong nước	2.493,16	2.489,69	-	99,86%	3,47	0,14%	
d		Vốn nước ngoài	436,00	282,01	-	64,68%	154,00	35,32%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.227,77	2.073,77	-	93,09%	154,00	6,91%	
		Vốn trong nước	1.806,88	1.806,88	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	420,89	266,89	-	63,41%	154,00	36,59%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	701,39	697,92	-	99,51%	3,47	0,49%	
e		Vốn trong nước	686,27	682,80	-	99,49%	3,47	0,51%	
f		Vốn nước ngoài	15,11	15,11	-	100,00%	-	0,00%	
34		**QUẢNG NGÃI**	**5.329,08**	**5.315,92**	**-**	**99,75%**	**13,17**	**0,25%**	
a		Vốn trong nước	5.313,77	5.300,61	-	99,75%	13,17	0,25%	
b		Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.108,93	4.108,93	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.220,15	1.206,99	-	98,92%	13,17	1,08%	
c		Vốn trong nước	1.204,84	1.191,68	-	98,91%	13,17	1,09%	
d		Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	765,11	765,11	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	749,80	749,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	15,31	15,31	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455,04	441,87	-	97,11%	13,17	2,89%	
e		Vốn trong nước	455,04	441,87	-	97,11%	13,17	2,89%	
35		**BÌNH ĐỊNH**	**8.412,55**	**9.381,58**	**969,03**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	8.242,25	9.211,28	969,03	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.201,04	8.170,07	969,03	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.211,51	1.211,51	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.041,21	1.041,21	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946,48	946,48	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	776,19	776,19	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn nước ngoài	170,30	170,30	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	265,02	265,02	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	265,02	265,02	-	100,00%	-	0,00%	
36		**PHÚ YÊN**	**4.767,60**	**4.639,55**	**15,95**	**96,98%**	**144,00**	**3,02%**	
a		Vốn trong nước	4.598,00	4.613,95	15,95	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	169,61	25,61	-	15,10%	144,00	84,90%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.769,12	2.785,07	15,95	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.998,48	1.854,48	-	92,79%	144,00	7,21%	
c		Vốn trong nước	1.828,88	1.828,88	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	169,61	25,61	-	15,10%	144,00	84,90%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821,93	1.677,93	-	92,10%	144,00	7,90%	
		Vốn trong nước	1.660,84	1.660,84	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	161,09	17,09	-	10,61%	144,00	89,39%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	176,55	176,55	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	168,04	168,04	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	8,52	8,52	-	100,00%	-	0,00%	
37		**KHÁNH HOÀ**	**10.095,93**	**10.094,42**	**-**	**99,99%**	**1,51**	**0,01%**	
a		Vốn trong nước	10.058,68	10.057,17	-	99,98%	1,51	0,02%	
b		Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.828,34	6.828,34	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.267,59	3.266,08	-	99,95%	1,51	0,05%	
c		Vốn trong nước	3.230,34	3.228,83	-	99,95%	1,51	0,05%	
d		Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.119,45	3.119,45	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.082,21	3.082,21	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	37,25	37,25	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148,13	146,62	-	98,98%	1,51	1,02%	
e		Vốn trong nước	148,13	146,62	-	98,98%	1,51	1,02%	
38		**NINH THUẬN**	**2.668,41**	**3.053,55**	**385,14**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.452,61	2.837,75	385,14	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.101,13	1.486,27	385,14	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.567,28	1.567,28	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.351,48	1.351,48	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.341,92	1.341,92	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.126,12	1.126,12	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	215,80	215,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	225,35	225,35	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	225,35	225,35	-	100,00%	-	0,00%	
39		**BÌNH THUẬN**	**4.942,42**	**5.032,82**	**90,40**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.854,26	4.944,66	90,40	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,48	3.570,88	90,40	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.461,94	1.461,94	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.373,78	1.373,78	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,14	1.256,14	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.167,98	1.167,98	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	88,16	88,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	205,80	205,80	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	205,80	205,80	-	100,00%	-	0,00%	
40		**ĐẮC LẮC**	**8.396,38**	**9.169,65**	**1.005,00**	**97,24%**	**231,73**	**2,76%**	
a		Vốn trong nước	8.000,97	8.884,37	1.005,00	98,48%	121,61	1,52%	
b		Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.955,95	3.960,95	1.005,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.440,43	5.208,70	-	95,74%	231,73	4,26%	
c		Vốn trong nước	5.045,02	4.923,42	-	97,59%	121,61	2,41%	
d		Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789,43	4.567,70	-	95,37%	221,73	4,63%	
		Vốn trong nước	4.394,03	4.282,42	-	97,46%	111,61	2,54%	
		Vốn nước ngoài	395,40	285,28	-	72,15%	110,12	27,85%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	651,00	641,00	-	98,46%	10,00	1,54%	
e		Vốn trong nước	651,00	641,00	-	98,46%	10,00	1,54%	
41		**ĐẮC NÔNG**	**3.387,09**	**3.653,94**	**270,39**	**99,90%**	**3,54**	**0,10%**	
a		Vốn trong nước	3.125,48	3.392,32	270,39	99,89%	3,54	0,11%	
b		Vốn nước ngoài	261,61	261,61	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.009,24	1.279,63	270,39	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.377,85	2.374,31	-	99,85%	3,54	0,15%	
c		Vốn trong nước	2.116,24	2.112,70	-	99,83%	3,54	0,17%	
d		Vốn nước ngoài	261,61	261,61	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.886,20	1.886,20	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.638,00	1.638,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	248,20	248,20	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	491,65	488,11	-	99,28%	3,54	0,72%	
e		Vốn trong nước	478,24	474,70	-	99,26%	3,54	0,74%	
f		Vốn nước ngoài	13,41	13,41	-	100,00%	-	0,00%	
42		**GIA LAI**	**4.435,71**	**4.452,60**	**16,90**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.353,95	4.370,84	16,90	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	81,76	81,76	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.497,72	2.514,62	16,90	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.937,99	1.937,99	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.856,23	1.856,23	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	81,76	81,76	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.219,75	1.219,75	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.147,06	1.147,06	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	72,69	72,69	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	718,24	718,24	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	709,17	709,17	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	9,07	9,07	-	100,00%	-	0,00%	
43		**KON TUM**	**2.434,98**	**3.956,95**	**1.521,98**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.428,66	3.950,64	1.521,98	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b		Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	982,09	2.504,07	1.521,98	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.452,89	1.452,89	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.446,57	1.446,57	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	824,06	824,06	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	824,06	824,06	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	628,82	628,82	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	622,51	622,51	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	6,32	6,32	-	100,00%	-	0,00%	
44		**LÂM ĐỒNG**	**7.241,42**	**7.701,42**	**460,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.228,42	7.688,42	460,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.326,21	5.786,21	460,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.915,21	1.915,21	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.902,21	1.902,21	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.644,71	1.644,71	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.631,71	1.631,71	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	13,00	13,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,51	270,51	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	270,51	270,51	-	100,00%	-	0,00%	
45		**TP HỒ CHÍ MINH**	**85.517,05**	**67.395,86**	**-**	**78,81%**	**18.121,19**	**21,19%**	
a		Vốn trong nước	85.417,05	67.295,86	-	78,79%	18.121,19	21,21%	
b		Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80.911,56	64.158,37	-	79,29%	16.753,19	20,71%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.605,49	3.237,49	-	70,30%	1.368,00	29,70%	
c		Vốn trong nước	4.505,49	3.137,49	-	69,64%	1.368,00	30,36%	
d		Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605,49	3.237,49	-	70,30%	1.368,00	29,70%	
		Vốn trong nước	4.505,49	3.137,49	-	69,64%	1.368,00	30,36%	
		Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
46		**ĐỒNG NAI**	**15.770,39**	**15.770,39**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	15.770,39	15.770,39	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.018,41	12.018,41	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.751,98	3.751,98	-	100,00%	-	0,00%	
47		**BÌNH DƯƠNG**	**19.595,36**	**36.000,00**	**16.404,64**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	19.014,00	35.418,64	16.404,64	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	581,36	581,36	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.463,27	28.867,91	16.404,64	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.132,09	7.132,09	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	6.550,73	6.550,73	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	581,36	581,36	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.132,09	7.132,09	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	6.550,73	6.550,73	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	581,36	581,36	-	100,00%	-	0,00%	
48		**BÌNH PHƯỚC**	**14.879,63**	**17.131,35**	**2.251,73**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	14.868,46	17.120,19	2.251,73	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.819,71	5.071,44	2.251,73	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	12.059,92	12.059,92	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	12.048,75	12.048,75	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.723,20	11.723,20	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	11.723,20	11.723,20	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	336,72	336,72	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	325,55	325,55	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	11,17	11,17	-	100,00%	-	0,00%	
49		**TÂY NINH**	**6.010,91**	**6.042,29**	**31,39**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.004,74	6.036,13	31,39	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.056,76	4.088,15	31,39	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.954,15	1.954,15	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.947,98	1.947,98	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.834,76	1.834,76	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.828,59	1.828,59	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	6,17	6,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119,39	119,39	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	119,39	119,39	-	100,00%	-	0,00%	
50		**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**13.836,45**	**23.466,73**	**9.630,28**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	13.836,45	23.466,73	9.630,28	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.274,11	19.904,39	9.630,28	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.562,34	3.562,34	-	100,00%	-	0,00%	
51		**LONG AN**	**9.648,32**	**8.923,65**	**-**	**92,49%**	**724,67**	**7,51%**	
a		Vốn trong nước	9.648,32	8.923,65	-	92,49%	724,67	7,51%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.092,87	7.368,20	-	91,05%	724,67	8,95%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.555,45	1.555,45	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.555,45	1.555,45	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.327,99	1.327,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.327,99	1.327,99	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	227,46	227,46	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	227,46	227,46	-	100,00%	-	0,00%	
52		**TIỀN GIANG**	**6.517,07**	**7.002,76**	**485,69**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.517,07	7.002,76	485,69	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.653,18	4.138,87	485,69	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.863,89	2.863,89	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.863,89	2.863,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707,04	2.707,04	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.707,04	2.707,04	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156,84	156,84	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	156,84	156,84	-	100,00%	-	0,00%	
53		**BẾN TRE**	**6.905,64**	**6.970,64**	**65,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.713,42	5.778,42	65,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.076,99	3.141,99	65,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.828,65	3.828,65	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.636,43	2.636,43	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.555,40	3.555,40	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.363,17	2.363,17	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	1.192,23	1.192,23	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	273,26	273,26	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	273,26	273,26	-	100,00%	-	0,00%	
54		**TRÀ VINH**	**4.262,93**	**3.982,09**	**-**	**93,41%**	**280,84**	**6,59%**	
a		Vốn trong nước	4.101,93	3.821,09	-	93,15%	280,84	6,85%	
b		Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.288,24	3.007,40	-	91,46%	280,84	8,54%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	974,69	974,69	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	813,69	813,69	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	776,00	776,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	615,00	615,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	161,00	161,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	198,69	198,69	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	198,69	198,69	-	100,00%	-	0,00%	
55		**VĨNH LONG**	**5.839,27**	**6.878,08**	**1.038,81**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	5.059,27	6.098,08	1.038,81	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.857,91	4.896,72	1.038,81	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.981,36	1.981,36	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.201,36	1.201,36	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840,99	1.840,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.060,99	1.060,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	780,00	780,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	140,37	140,37	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	140,37	140,37	-	100,00%	-	0,00%	
56		**CẦN THƠ**	**12.097,73**	**12.097,73**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	12.097,73	12.097,73	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.833,64	5.833,64	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	6.264,09	6.264,09	-	100,00%	-	0,00%	
57		**HẬU GIANG**	**6.604,05**	**7.122,05**	**518,00**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.474,71	6.992,71	518,00	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.125,12	3.643,12	518,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.478,93	3.478,93	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.349,59	3.349,59	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.388,14	3.388,14	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.258,80	3.258,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	129,34	129,34	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	90,79	90,79	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	90,79	90,79	-	100,00%	-	0,00%	
58		**SÓC TRĂNG**	**8.957,06**	**8.898,57**	**-**	**99,35%**	**58,49**	**0,65%**	
a		Vốn trong nước	8.790,29	8.790,29	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	166,77	108,28	-	64,93%	58,49	35,07%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.496,07	3.496,07	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.460,99	5.402,50	-	98,93%	58,49	1,07%	
c		Vốn trong nước	5.294,22	5.294,22	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	166,77	108,28	-	64,93%	58,49	35,07%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205,81	5.147,32	-	98,88%	58,49	1,12%	
		Vốn trong nước	5.055,62	5.055,62	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	150,18	91,70	-	61,06%	58,49	38,94%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	255,19	255,19	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	238,60	238,60	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	16,59	16,59	-	100,00%	-	0,00%	
59		**AN GIANG**	**9.903,92**	**10.145,02**	**241,11**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	9.843,91	10.085,02	241,11	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.139,92	4.381,03	241,11	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.764,00	5.764,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	5.703,99	5.703,99	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.464,47	5.464,47	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	5.404,47	5.404,47	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	299,53	299,53	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	299,53	299,53	-	100,00%	-	0,00%	
60		**ĐỒNG THÁP**	**7.197,38**	**8.045,82**	**848,43**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.197,38	8.045,82	848,43	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.666,89	5.515,32	848,43	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.530,49	2.530,49	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.530,49	2.530,49	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.399,26	2.399,26	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.399,26	2.399,26	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131,24	131,24	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	131,24	131,24	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=(4-5)/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
61		**KIÊN GIANG**	**8.617,50**	**11.062,07**	**2.446,00**	**99,98%**	**1,43**	**0,02%**	
a		Vốn trong nước	8.523,65	10.968,22	2.446,00	99,98%	1,43	0,02%	
b		Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.292,96	8.738,96	2.446,00	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.324,54	2.323,11	-	99,94%	1,43	0,06%	
c		Vốn trong nước	2.230,69	2.229,26	-	99,94%	1,43	0,06%	
d		Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151,67	2.150,24	-	99,93%	1,43	0,07%	
		Vốn trong nước	2.057,82	2.056,39	-	99,93%	1,43	0,07%	
		Vốn nước ngoài	93,85	93,85	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	172,87	172,87	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	172,87	172,87	-	100,00%	-	0,00%	
62		**BẠC LIÊU**	**4.349,19**	**4.349,19**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.349,19	4.349,19	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.609,51	2.609,51	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.739,68	1.739,68	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.739,68	1.739,68	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.674,28	1.674,28	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.674,28	1.674,28	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	65,40	65,40	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	65,40	65,40	-	100,00%	-	0,00%	
63		**CÀ MAU**	**6.328,68**	**6.172,68**	**-**	**97,54%**	**156,00**	**2,46%**	
a		Vốn trong nước	6.086,00	5.930,00	-	97,44%	156,00	2,56%	
b		Vốn nước ngoài	242,68	242,68	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.327,93	3.327,93	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.000,75	2.844,75	-	94,80%	156,00	5,20%	
c		Vốn trong nước	2.758,07	2.602,07	-	94,34%	156,00	5,66%	
d		Vốn nước ngoài	242,68	242,68	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798,94	2.642,94	-	94,43%	156,00	5,57%	
		Vốn trong nước	2.565,73	2.409,73	-	93,92%	156,00	6,08%	
		Vốn nước ngoài	233,21	233,21	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	201,81	201,81	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	192,35	192,35	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	9,47	9,47	-	100,00%	-	0,00%	
64		**Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc**	**563,20**	**562,20**		**99,82%**	**1**	**0,18%**	
a		Vốn trong nước	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	
c		Vốn trong nước	563,20	562,20		99,82%	1	0,18%	

Ghi chú: BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc đã được điều chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 sang TP Hà Nội. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, BQL khu công nghệ cao Hòa Lạc vẫn được giao kế hoạch năm 2025 là 563,197 tỷ đồng, chưa giao cho TP Hà Nội quản lý.

Phụ lục II

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

Kỳ báo cáo: tháng 4/2025

(Kèm theo công văn số: 5587 /BTC-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG								Tỷ lệ so với KH TTCP giao							Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
+		**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**923.030.489**	**25.417.179**	**897.613.310**	**825.922.269**	**869.751.497**	**71.691.041**	**81.616.807**	**8,84%**	**1.310.040**	**5,15%**	**80.306.767**	**8,95%**	**9,72%**	**132.020.547**	**14,30%**	**3.507.623**	**13,80%**	**128.512.924**	**14,32%**	**15,56%**
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**897.892.038**	**24.868.037**	**873.024.001**	**801.332.960**	**846.883.750**	**71.691.041**	**81.300.900**	**9,05%**	**1.297.090**	**5,22%**	**80.003.810**	**9,16%**	**9,98%**	**130.842.698**	**14,57%**	**3.441.976**	**13,84%**	**127.400.721**	**14,59%**	**15,90%**
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**25.138.450**	**549.141**	**24.589.309**	**24.589.309**	**22.867.747**	-	**315.907**	**1,26%**	**12.950**	**2,36%**	**302.957**	**1,23%**	**1,23%**	**1.177.849**	**4,69%**	**65.647**	**11,95%**	**1.112.203**	**4,52%**	**4,52%**
A		**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**558.635.041**	**11.216.700**	**547.418.341**	**475.727.300**	**529.522.437**	**71.691.041**	**54.097.759**	**9,68%**	**491.764**	**4,38%**	**53.605.995**	**9,79%**	**11,27%**	**83.391.613**	**14,93%**	**1.572.681**	**14,02%**	**81.818.932**	**14,95%**	**17,20%**
B		**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**364.395.448**	**14.200.479**	**350.194.969**	**350.194.969**	**340.229.060**	-	**27.519.048**	**7,55%**	**818.276**	**5,76%**	**26.700.772**	**7,62%**	**7,62%**	**48.628.934**	**13,35%**	**1.934.943**	**13,63%**	**46.693.992**	**13,33%**	**13,33%**
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	338.686.935	10.453.814	328.233.121	328.233.121	318.576.771	-	24.325.018	7,18%	610.875	5,84%	23.714.142	7,22%	7,22%	43.346.457	12,80%	1.359.770	13,01%	41.986.687	12,79%	12,79%
		Vốn trong nước	313.742.794	9.904.673	303.838.121	303.838.121	295.889.153	-	24.017.483	7,66%	597.926	6,04%	23.419.557	7,71%	7,71%	42.269.023	13,47%	1.359.770	13,73%	40.909.253	13,46%	13,46%
		Vốn nước ngoài	24.944.141	549.141	24.395.000	24.395.000	22.687.618	-	294.585	1,18%	12.950	2,36%	294.585	1,21%	1,21%	1.077.435	4,32%	-	0,00%	1.077.435	4,42%	4,42%
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.257.654	4.295.806	21.961.848	21.961.848	21.652.288	-	3.206.980	12,21%	220.350	5,13%	2.986.630	13,60%	13,60%	5.282.477	20,12%	575.173	13,39%	4.707.304	21,43%	21,43%
		Vốn trong nước	25.514.204	3.746.665	21.767.539	21.767.539	21.472.159	-	3.185.658	12,49%	207.401	5,54%	2.978.258	13,68%	13,68%	5.182.062	20,31%	509.526	13,60%	4.672.536	21,47%	21,47%
		Vốn nước ngoài	743.450	549.141	194.309	194.309	180.129	-	21.322	2,87%	12.950	2,36%	8.372	4,31%	4,31%	100.415	13,51%	65.647	11,95%	34.768	17,89%	17,89%
I		**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**174.496.565**	**6.592.030**	**167.904.535**	**167.904.535**	**160.589.995**	-	**14.481.903**	**8,30%**	**223.870**	**3,40%**	**14.258.033**	**8,49%**	**8,49%**	**25.888.001**	**14,84%**	**293.867**	**4,46%**	**25.594.134**	**15,24%**	**15,24%**
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**162.440.184**	**6.592.030**	**155.848.154**	**155.848.154**	**149.515.614**	-	**14.312.031**	**8,81%**	**223.870**	**3,40%**	**14.088.161**	**9,04%**	**9,04%**	**25.018.001**	**15,40%**	**293.867**	**4,46%**	**24.724.134**	**15,86%**	**15,86%**
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**12.056.381**	-	**12.056.381**	**12.056.381**	**11.074.381**	-	**169.872**	**1,41%**	-	**0,00%**	**169.872**	**1,41%**	**1,41%**	**870.000**	**7,22%**	-	**0,00%**	**870.000**	**7,22%**	**7,22%**
	1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**173.113.010**	**6.202.591**	**166.910.419**	**166.910.419**	**159.804.034**	-	**14.481.903**	**8,37%**	**223.870**	**3,61%**	**14.258.033**	**8,54%**	**8,54%**	**25.888.001**	**14,95%**	**293.867**	**4,74%**	**25.594.134**	**15,33%**	**15,33%**
	1,1	Vốn trong nước	161.056.629	6.202.591	154.854.038	154.854.038	148.729.653	-	14.312.031	8,89%	223.870	3,61%	14.088.161	9,10%	9,10%	25.018.001	15,53%	293.867	4,74%	24.724.134	15,97%	15,97%
	1,2	Vốn nước ngoài	12.056.381	-	12.056.381	12.056.381	11.074.381	-	169.872	1,41%	-	0,00%	169.872	1,41%	1,41%	870.000	7,22%	-	0,00%	870.000	7,22%	7,22%
	2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.383.555**	**389.439**	**994.116**	**994.116**	**785.961**	-	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
	2,1	Vốn trong nước	1.383.555	389.439	994.116	994.116	785.961	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
1		**Văn phòng Chủ tịch nước**	**14.990**		**14.990**	**14.990**	**14.990**		-		-		-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-		-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-		-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
	1,1	Vốn trong nước	14.990		14.990	14.990	14.990		-		-		-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
2		**Văn phòng Chính phủ**	**74.933**	-	**74.933**	**74.933**	**74.933**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74.933	-	74.933	74.933	74.933		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	74.933	-	74.933	74.933	74.933	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
3		**Văn phòng Quốc hội**	**9.976**	**418**	**9.558**	**9.558**	**5.012**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	9.976	418	9.558	9.558	5.012		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.976	418	9.558	9.558	5.012		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	9.976	418	9.558	9.558	5.012	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
4		**Văn phòng Trung ương Đảng**	**900.755**	-	**900.755**	**900.755**	**374.026**		**15.216**	**1,69%**	-	**0,00%**	**15.216**	**1,69%**	**1,69%**	**29.317**	**3,25%**	-	**0,00%**	**29.317**	**3,25%**	**3,25%**
a		Vốn trong nước	900.755	-	900.755	900.755	374.026		15.216	1,69%	-	0,00%	15.216	1,69%	1,69%	29.317	3,25%	-	0,00%	29.317	3,25%	3,25%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	900.755	-	900.755	900.755	374.026		15.216	1,69%	-	0,00%	15.216	1,69%	1,69%	29.317	3,25%	-	0,00%	29.317	3,25%	3,25%
	1,1	Vốn trong nước	900.755	-	900.755	900.755	374.026	-	15.216	1,69%	-	0,00%	15.216	1,69%	1,69%	29.317	-3,25%	-	0,00%	29.317	3,25%	3,25%
5		**Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM**	**325.174**	-	**325.174**	**325.174**	**325.174**		**5.508**	**1,69%**	-	**0,00%**	**5.508**	**1,69%**	**1,69%**	**9.584**	**2,95%**	-	**0,00%**	**9.584**	**2,95%**	**2,95%**
a		Vốn trong nước	325.174	-	325.174	325.174	325.174		5.508	1,69%	-	0,00%	5.508	1,69%	1,69%	9.584	2,95%	-	0,00%	9.584	2,95%	2,95%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	325.174	-	325.174	325.174	325.174		5.508	1,69%	-	0,00%	5.508	1,69%	1,69%	9.584	2,95%	-	0,00%	9.584	2,95%	2,95%
	1,1	Vốn trong nước	325.174	-	325.174	325.174	325.174	-	5.508	1,69%	-	0,00%	5.508	1,69%	1,69%	9.584	2,95%	-	0,00%	9.584	2,95%	2,95%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG								Tỷ lệ so với KH TTCP giao							Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
6		**Toà án nhân dân tối cao**	**1.220.999**	-	**1.220.999**	**1.220.999**	**1.023.999**		**42.799**	**3,51%**	-	**0,00%**	**42.799**	**3,51%**	**3,51%**	**59.423**	**4,87%**	-	**0,00%**	**59.423**	**4,87%**	**4,87%**
a		Vốn trong nước	1.220.999	-	1.220.999	1.220.999	1.023.999		42.799	3,51%	-	0,00%	42.799	3,51%	3,51%	59.423	4,87%	-	0,00%	59.423	4,87%	4,87%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.220.999	-	1.220.999	1.220.999	1.023.999		42.799	3,51%	-	0,00%	42.799	3,51%	3,51%	59.423	4,87%	-	0,00%	59.423	4,87%	4,87%
	1,1	Vốn trong nước	1.220.999	-	1.220.999	1.220.999	1.023.999	-	42.799	3,51%	-	0,00%	42.799	3,51%	3,51%	59.423	4,87%	-	0,00%	59.423	4,87%	4,87%
7		**Viện KSND tối cao**	**275.050**	-	**275.050**	**275.050**	**275.050**		**28.380**	**10,32%**	-	**0,00%**	**28.380**	**10,32%**	**10,32%**	**38.564**	**14,02%**	-	**0,00%**	**38.564**	**14,02%**	**14,02%**
a		Vốn trong nước	275.050	-	275.050	275.050	275.050		28.380	10,32%	-	0,00%	28.380	10,32%	10,32%	38.564	14,02%	-	0,00%	38.564	14,02%	14,02%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	275.050	-	275.050	275.050	275.050		28.380	10,32%	-	0,00%	28.380	10,32%	10,32%	38.564	14,02%	-	0,00%	38.564	14,02%	14,02%
	1,1	Vốn trong nước	275.050	-	275.050	275.050	275.050	-	28.380	10,32%	-	0,00%	28.380	10,32%	10,32%	38.564	14,02%	-	0,00%	38.564	14,02%	14,02%
8		**Bộ Công an**	**4.090.939**	-	**4.090.939**	**4.090.939**	**4.090.939**		**571.533**	**13,97%**	-	**0,00%**	**571.533**	**13,97%**	**13,97%**	**1.114.545**	**27,24%**	-	**0,00%**	**1.114.545**	**27,24%**	**27,24%**
a		Vốn trong nước	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	4.090.939		571.533	13,97%	-	0,00%	571.533	13,97%	13,97%	1.114.545	27,24%	-	0,00%	1.114.545	27,24%	27,24%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	4.090.939		571.533	13,97%	-	0,00%	571.533	13,97%	13,97%	1.114.545	27,24%	-	0,00%	1.114.545	27,24%	27,24%
	1,1	Vốn trong nước	4.090.939	-	4.090.939	4.090.939	4.090.939	-	571.533	13,97%	-	0,00%	571.533	13,97%	13,97%	1.114.545	27,24%	-	0,00%	1.114.545	27,24%	27,24%
9		**Bộ Quốc phòng**	**23.070.000**	-	**23.070.000**	**23.070.000**	**23.070.000**		**1.702.023**	**7,38%**	-	**0,00%**	**1.702.023**	**7,38%**	**7,38%**	**3.760.410**	**16,30%**	-	**0,00%**	**3.760.410**	**16,30%**	**16,30%**
a		Vốn trong nước	22.074.000	-	22.074.000	22.074.000	22.074.000		1.702.023	7,71%	-	0,00%	1.702.023	7,71%	7,71%	3.760.410	17,04%	-	0,00%	3.760.410	17,04%	17,04%
b		Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.070.000	-	23.070.000	23.070.000	23.070.000		1.702.023	7,38%	-	0,00%	1.702.023	7,38%	7,38%	3.760.410	16,30%	-	0,00%	3.760.410	16,30%	16,30%
	1,1	Vốn trong nước	22.074.000	-	22.074.000	22.074.000	22.074.000	-	1.702.023	7,71%	-	0,00%	1.702.023	7,71%	7,71%	3.760.410	17,04%	-	0,00%	3.760.410	17,04%	17,04%
	1,2	Vốn nước ngoài	996.000	-	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10		**Bộ Ngoại giao**	**508.883**	-	**508.883**	**508.883**	**508.883**		**1.465**	**0,29%**	-	**0,00%**	**1.465**	**0,29%**	**0,29%**	**10.642**	**2,09%**	-	**0,00%**	**10.642**	**2,09%**	**2,09%**
a		Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972		1.465	0,35%	-	0,00%	1.465	0,35%	0,35%	10.642	2,55%	-	0,00%	10.642	2,55%	2,55%
b		Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	508.883	-	508.883	508.883	508.883		1.465	0,29%	-	-	1.465	0,29%	0,29%	10.642	2,09%	-	-	10.642	2,09%	2,09%
	1,1	Vốn trong nước	416.972	-	416.972	416.972	416.972	-	1.465	0,35%	-	-	1.465	0,35%	0,35%	10.642	0,03	-	-	10.642	2,55%	2,55%
	1,2	Vốn nước ngoài	91.911	-	91.911	91.911	91.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11		**Bộ Nông nghiệp và PTNT**	**22.339.167**	-	**22.339.167**	**22.339.167**	**18.702.167**		**1.586.324**	**7,10%**	-	**0,00%**	**1.586.324**	**7,10%**	**7,10%**	**3.707.641**	**16,60%**	-	**0,00%**	**3.707.641**	**16,60%**	**16,60%**
a		Vốn trong nước	21.111.667	-	21.111.667	21.111.667	18.456.667		1.569.012	7,43%	-	0,00%	1.569.012	7,43%	7,43%	3.687.641	17,47%	-	0,00%	3.687.641	17,47%	17,47%
b		Vốn nước ngoài	1.227.500	-	1.227.500	1.227.500	245.500		17.312	1,41%	-	0,00%	17.312	1,41%	1,41%	20.000	1,63%	-	0,00%	20.000	1,63%	1,63%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	22.339.167	-	22.339.167	22.339.167	18.702.167		1.586.324	7,10%	-	0,00%	1.586.324	7,10%	7,10%	3.707.641	16,60%	-	0,00%	3.707.641	16,60%	16,60%
	1,1	Vốn trong nước	21.111.667	-	21.111.667	21.111.667	18.456.667	-	1.569.012	7,43%	-	0,00%	1.569.012	7,43%	7,43%	3.687.641	17,47%	-	0,00%	3.687.641	17,47%	17,47%
	1,2	Vốn nước ngoài	1.227.500	-	1.227.500	1.227.500	245.500	-	17.312	1,41%	-	-	17.312	1,41%	1,41%	20.000	0,02	-	-	20.000	1,63%	1,63%
12		**Bộ Giao thông vận tải**	**81.934.881**	**810.530**	**81.124.351**	**81.124.351**	**80.529.259**		**7.082.739**	**8,64%**	**107.583**	**13,27%**	**6.975.156**	**8,60%**	**8,60%**	**12.785.604**	**15,60%**	**135.359**	**16,70%**	**12.650.245**	**15,59%**	**15,59%**
a		Vốn trong nước	75.676.482	810.530	74.865.952	74.865.952	74.270.860		6.937.007	9,17%	107.583	13,27%	6.829.424	9,12%	9,12%	12.175.604	16,09%	135.359	16,70%	12.040.245	16,08%	16,08%
b		Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399		145.732	2,33%	-	0,00%	145.732	2,33%	2,33%	610.000	9,75%	-	0,00%	610.000	9,75%	9,75%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	81.934.881	810.530	81.124.351	81.124.351	80.529.259		7.082.739	8,64%	107.583	0,13	6.975.156	8,60%	8,60%	12.785.604	15,60%	135.359	0,17	12.650.245	15,59%	15,59%
	1,1	Vốn trong nước	75.676.482	810.530	74.865.952	74.865.952	74.270.860	-	6.937.007	9,17%	107.583	0,13	6.829.424	9,12%	9,12%	12.175.604	0,16	135.359	0,17	12.040.245	16,08%	16,08%
	1,2	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399	6.258.399	6.258.399	-	145.732	2,33%	-	-	145.732	2,33%	2,33%	610.000	0,10	-	-	610.000	9,75%	9,75%
13		**Bộ Công thương**	**423.506**	-	**423.506**	**423.506**	**423.506**		**11.064**	**2,61%**	-	**0,00%**	**11.064**	**2,61%**	**2,61%**	**24.468**	**5,78%**	-	**0,00%**	**24.468**	**5,78%**	**5,78%**
a		Vốn trong nước	423.506	-	423.506	423.506	423.506		11.064	2,61%	-	0,00%	11.064	2,61%	2,61%	24.468	5,78%	-	0,00%	24.468	5,78%	5,78%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	423.506	-	423.506	423.506	423.506		11.064	2,61%	-	-	11.064	2,61%	2,61%	24.468	5,78%	-	-	24.468	5,78%	5,78%
	1,1	Vốn trong nước	423.506	-	423.506	423.506	423.506	-	11.064	2,61%	-	-	11.064	2,61%	2,61%	24.468	0,06	-	-	24.468	5,78%	5,78%
14		**Bộ Xây dựng**	**260.017**	-	**260.017**	**260.017**	**260.017**		**76.750**	**29,52%**	-	**0,00%**	**76.750**	**29,52%**	**29,52%**	**84.513**	**32,50%**	-	**0,00%**	**84.513**	**32,50%**	**32,50%**
a		Vốn trong nước	260.017	-	260.017	260.017	260.017		76.750	29,52%	-	0,00%	76.750	29,52%	29,52%	84.513	32,50%	-	0,00%	84.513	32,50%	32,50%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	260.017	-	260.017	260.017	260.017		76.750	29,52%	-	-	76.750	29,52%	29,52%	84.513	32,50%	-	-	84.513	32,50%	32,50%
	1,1	Vốn trong nước	260.017	-	260.017	260.017	260.017	-	76.750	29,52%	-	-	76.750	29,52%	29,52%	84.513	0,33	-	-	84.513	32,50%	32,50%
15		**Bộ Y tế**	**8.561.769**	**2.803.799**	**5.757.970**	**5.757.970**	**5.757.970**		**136.216**	**1,59%**	**72.743**	**2,59%**	**63.473**	**1,10%**	**1,10%**	**213.010**	**2,49%**	**88.756**	**3,17%**	**124.254**	**2,16%**	**2,16%**
a		Vốn trong nước	8.161.664	2.803.799	5.357.865	5.357.865	5.357.865		136.216	1,67%	72.743	2,59%	63.473	1,18%	1,18%	213.010	2,61%	88.756	3,17%	124.254	2,32%	2,32%
b		Vốn nước ngoài	400.105	-	400.105	400.105	400.105		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.561.769	2.803.799	5.757.970	5.757.970	5.757.970		136.216	1,59%	72.743	2,59%	63.473	1,10%	1,10%	213.010	2,49%	88.756	3,17%	124.254	2,16%	2,16%
	1,1	Vốn trong nước	8.161.664	2.803.799	5.357.865	5.357.865	5.357.865	-	136.216	1,67%	72.743	2,59%	63.473	1,18%	1,18%	213.010	2,61%	88.756	3,17%	124.254	2,32%	2,32%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1,2	Vốn nước ngoài	400.105		400.105	400.105	400.105		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16		**Bộ Giáo dục và ĐT**	**3.313.592**	**389.439**	**2.924.153**	**2.924.153**	**2.924.153**		**118.078**	**3,56%**	-	**0,00%**	**118.078**	**4,04%**	**4,04%**	**285.049**	**8,60%**	**7.265**	**1,87%**	**277.784**	**9,50%**	**9,50%**
a		Vốn trong nước	2.392.255	389.439	2.002.816	2.002.816	2.002.816		118.078	4,94%	-	0,00%	118.078	5,90%	5,90%	285.049	11,92%	7.265	1,87%	277.784	13,87%	13,87%
b		Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.738.653	-	2.738.653	2.738.653	2.738.653		118.078	4,31%	-	0,00%	118.078	4,31%	4,31%	285.049	10,41%	7.265	0,00%	277.784	10,14%	10,14%
	1,1	Vốn trong nước	1.817.316	-	1.817.316	1.817.316	1.817.316	-	118.078	6,50%	-	0,00%	118.078	6,50%	6,50%	285.049	15,69%	7.265	0,00%	277.784	15,29%	15,29%
	1,2	Vốn nước ngoài	921.337	-	921.337	921.337	921.337	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2,1	Vốn trong nước	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
17		**Bộ Khoa học và Công nghệ**	**330.000**	-	**330.000**	**330.000**	**129.661**		**210**	**0,06%**	-	**0,00%**	**210**	**0,06%**	**0,06%**	**4.325**	**1,31%**	-	**0,00%**	**4.325**	**1,31%**	**1,31%**
a		Vốn trong nước	330.000	-	330.000	330.000	129.661		210	0,06%	-	0,00%	210	0,06%	0,06%	4.325	1,31%	-	0,00%	4.325	1,31%	1,31%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	330.000	-	330.000	330.000	129.661		210	0,06%	-	0,00%	210	0,06%	0,06%	4.325	1,31%	-	0,00%	4.325	1,31%	1,31%
	1,1	Vốn trong nước	330.000	-	330.000	330.000	129.661	-	210	0,06%	-	0,00%	210	0,06%	0,06%	4.325	1,31%	-	0,00%	4.325	1,31%	1,31%
18		**Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**1.630.128**	-	**1.630.128**	**1.630.128**	**1.199.912**		**15.283**	**0,94%**	-	**0,00%**	**15.283**	**0,94%**	**0,94%**	**37.546**	**2,30%**	-	**0,00%**	**37.546**	**2,30%**	**2,30%**
a		Vốn trong nước	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912		15.283	0,94%	-	0,00%	15.283	0,94%	0,94%	37.546	2,30%	-	0,00%	37.546	2,30%	2,30%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912		15.283	0,94%	-	0,00%	15.283	0,94%	0,94%	37.546	2,30%	-	0,00%	37.546	2,30%	2,30%
	1,1	Vốn trong nước	1.630.128	-	1.630.128	1.630.128	1.199.912	-	15.283	0,94%	-	0,00%	15.283	0,94%	0,94%	37.546	2,30%	-	0,00%	37.546	2,30%	2,30%
19		**Bộ Lao động - TB XH**	**187.700**	-	**187.700**	**187.700**	**187.700**		**21.517**	**11,46%**	-	**0,00%**	**21.517**	**11,46%**	**11,46%**	**35.421**	**18,87%**	-	**0,00%**	**35.421**	**18,87%**	**18,87%**
a		Vốn trong nước	187.700	-	187.700	187.700	187.700		21.517	11,46%	-	0,00%	21.517	11,46%	11,46%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	18,87%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	187.700	-	187.700	187.700	187.700		21.517	11,46%	-	0,00%	21.517	11,46%	11,46%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	18,87%
	1,1	Vốn trong nước	187.700	-	187.700	187.700	187.700	-	21.517	11,46%	-	0,00%	21.517	11,46%	11,46%	35.421	18,87%	-	0,00%	35.421	18,87%	18,87%
20		**Bộ Tài chính**	**2.936.530**	**1.421.244**	**1.515.286**	**1.515.286**	**1.218.338**		**47.876**	**1,63%**	**43.544**	**3,06%**	**4.332**	**0,29%**	**0,29%**	**69.529**	**2,37%**	**62.487**	**4,40%**	**7.042**	**0,46%**	**0,46%**
a		Vốn trong nước	2.936.530	1.421.244	1.515.286	1.515.286	1.218.338		47.876	1,63%	43.544	3,06%	4.332	0,29%	0,29%	69.529	2,37%	62.487	4,40%	7.042	0,46%	0,46%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.936.530	1.421.244	1.515.286	1.515.286	1.218.338		47.876	1,63%	43.544	3,06%	4.332	0,29%	0,29%	69.529	2,37%	62.487	4,40%	7.042	0,46%	0,46%
	1,1	Vốn trong nước	2.936.530	1.421.244	1.515.286	1.515.286	1.218.338	-	47.876	1,63%	43.544	3,06%	4.332	0,29%	0,29%	69.529	2,37%	62.487	4,40%	7.042	0,46%	0,46%
21		**Bộ Tư pháp**	**746.616**	-	**746.616**	**746.616**	**746.616**		**37.399**	**5,01%**	-	**0,00%**	**37.399**	**5,01%**	**5,01%**	**84.573**	**11,33%**	-	**0,00%**	**84.573**	**11,33%**	**11,33%**
a		Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616		37.399	5,01%	-	0,00%	37.399	5,01%	5,01%	84.573	11,33%	-	0,00%	84.573	11,33%	11,33%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	746.616	-	746.616	746.616	746.616		37.399	5,01%	-	0,00%	37.399	5,01%	5,01%	84.573	11,33%	-	0,00%	84.573	11,33%	11,33%
	1,1	Vốn trong nước	746.616	-	746.616	746.616	746.616	-	37.399	5,01%	-	0,00%	37.399	5,01%	5,01%	84.573	11,33%	-	0,00%	84.573	11,33%	11,33%
22		**Ngân hàng nhà nước**	**378.800**	**184.000**	**194.800**	**194.800**	**164.800**		**7.484**	**1,98%**	-	**0,00%**	**7.484**	**3,84%**	**3,84%**	**17.554**	**4,63%**	-	**0,00%**	**17.554**	**9,01%**	**9,01%**
a		Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800		7.484	1,98%	-	0,00%	7.484	3,84%	3,84%	17.554	4,63%	-	0,00%	17.554	9,01%	9,01%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800		7.484	1,98%	-	-	7.484	3,84%	3,84%	17.554	4,63%	-	-	17.554	9,01%	9,01%
	1,1	Vốn trong nước	378.800	184.000	194.800	194.800	164.800	-	7.484	1,98%	-	-	7.484	3,84%	3,84%	17.554	0,05	-	-	17.554	9,01%	9,01%
23		**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	**748.994**	**160.000**	**588.994**	**588.994**	**348.654**		**10.877**	**1,45%**	-	**0,00%**	**10.877**	**1,85%**	**1,85%**	**15.143**	**2,02%**	-	**0,00%**	**15.143**	**2,57%**	**2,57%**
a		Vốn trong nước	748.994	160.000	588.994	588.994	348.654		10.877	1,45%	-	0,00%	10.877	1,85%	1,85%	15.143	2,02%	-	0,00%	15.143	2,57%	2,57%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	748.994	160.000	588.994	588.994	348.654		10.877	1,45%	-	0,00%	10.877	1,85%	1,85%	15.143	2,02%	-	0,00%	15.143	2,57%	2,57%
	1,1	Vốn trong nước	748.994	160.000	588.994	588.994	348.654	-	10.877	1,45%	-	0,00%	10.877	1,85%	1,85%	15.143	2,02%	-	0,00%	15.143	2,57%	2,57%
24		**Bộ Nội vụ**	**381.163**	-	**381.163**	**381.163**	**381.163**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	381.163	-	381.163	381.163	381.163		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	381.163	-	381.163	381.163	381.163		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	381.163	-	381.163	381.163	381.163	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25		**Bộ Tài nguyên và Môi trường**	**1.042.200**	-	**1.042.200**	**1.042.200**	**828.842**		**60.202**	**5,78%**	-	**0,00%**	**60.202**	**5,78%**	**5,78%**	**106.452**	**10,21%**	-	**0,00%**	**106.452**	**10,21%**	**10,21%**
a		Vốn trong nước	997.200	-	997.200	997.200	783.842		60.202	6,04%	-	0,00%	60.202	6,04%	6,04%	106.452	10,68%	-	0,00%	106.452	10,68%	10,68%
b		Vốn nước ngoài	45.000	-	45.000	45.000	45.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.042.200	-	1.042.200	1.042.200	828.842		60.202	5,78%	-	0,00%	60.202	5,78%	5,78%	106.452	10,21%	-	0,00%	106.452	10,21%	10,21%
	1,1	Vốn trong nước	997.200	-	997.200	997.200	783.842	-	60.202	6,04%	-	0,00%	60.202	6,04%	6,04%	106.452	10,68%	-	0,00%	106.452	10,68%	10,68%
	1,2	Vốn nước ngoài	45.000	-	45.000	45.000	45.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
26		**Bộ Thông tin và Truyền Thông**	**593.342**	-	**593.342**	**593.342**	**66.068**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	**4.325**	**0,73%**	-	**0,00%**	**4.325**	**0,73%**	**0,73%**
a		Vốn trong nước	593.342	-	593.342	593.342	66.068		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	4.325	0,73%	-	0,00%	4.325	0,73%	0,73%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	593.342	-	593.342	593.342	66.068		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	4.325	0,73%	-	-	4.325	0,73%	0,73%
	1,1	Vốn trong nước	593.342	-	593.342	593.342	66.068	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	4.325	0,01	-	-	4.325	0,73%	0,73%
27		**Uỷ ban dân tộc**	**906.470**	-	**906.470**	**906.470**	**622.797**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	906.470	-	906.470	906.470	622.797		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	-	97.854	97.854	22.336		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	97.854	-	97.854	97.854	22.336	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	808.616	-	808.616	808.616	600.461		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2,1	Vốn trong nước	808.616	-	808.616	808.616	600.461	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
28		**Thanh tra Chính phủ**	**2.611**	-	**2.611**	**2.611**	**149**		-	**0,00%**	-	-	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	-	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	149		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.611	-	2.611	2.611	149		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	2.611	-	2.611	2.611	149	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
29		**Kiểm toán nhà nước**	**6.367**	-	**6.367**	**6.367**	**6.367**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.367	-	6.367	6.367	6.367		-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-
	1,1	Vốn trong nước	6.367	-	6.367	6.367	6.367	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-
30		**Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam**	**171.084**	-	**171.084**	**171.084**	**171.084**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	171.084	-	171.084	171.084	171.084		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	171.084	-	171.084	171.084	171.084	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
31		**Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM**	**142.390**	-	**142.390**	**142.390**	**142.390**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	**20.000**	**14,05%**	-	**0,00%**	**20.000**	**14,05%**	**14,05%**
a		Vốn trong nước	142.390	-	142.390	142.390	142.390		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	142.390	-	142.390	142.390	142.390		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
	1,1	Vốn trong nước	142.390	-	142.390	142.390	142.390	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	20.000	14,05%	-	0,00%	20.000	14,05%	14,05%
32		**Thông tấn xã VN**	**87.880**	-	**87.880**	**87.880**	**87.880**		**6.627**	**7,54%**	-	**0,00%**	**6.627**	**7,54%**	**7,54%**	**11.314**	**12,87%**	-	**0,00%**	**11.314**	**12,87%**	**12,87%**
a		Vốn trong nước	87.880	-	87.880	87.880	87.880		6.627	7,54%	-	0,00%	6.627	7,54%	7,54%	11.314	12,87%	-	0,00%	11.314	12,87%	12,87%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	87.880	-	87.880	87.880	87.880		6.627	7,54%	-	-	6.627	7,54%	7,54%	11.314	12,87%	-	-	11.314	12,87%	12,87%
	1,1	Vốn trong nước	87.880	-	87.880	87.880	87.880	-	6.627	7,54%	-	-	6.627	7,54%	7,54%	11.314	0,13	-	-	11.314	12,87%	12,87%
33		**Đài Truyền hình VN**	**191.530**	-	**191.530**	**191.530**	**191.530**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	191.530	-	191.530	191.530	191.530		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	191.530	-	191.530	191.530	191.530	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
34		**Đài Tiếng nói Việt Nam**	**101.747**	-	**101.747**	**101.747**	**99.947**		**70.885**	**69,67%**	-	**0,00%**	**70.885**	**69,67%**	**69,67%**	**75.113**	**73,82%**	-	**0,00%**	**75.113**	**73,82%**	**73,82%**
a		Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.885	69,67%	-	0,00%	70.885	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101.747	-	101.747	101.747	99.947		70.885	69,67%	-	0,00%	70.885	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
	1,1	Vốn trong nước	101.747	-	101.747	101.747	99.947	-	70.885	69,67%	-	0,00%	70.885	69,67%	69,67%	75.113	73,82%	-	0,00%	75.113	73,82%	73,82%
35		**Viện Khoa học công nghệ Việt Nam**	**2.459.277**	-	**2.459.277**	**2.459.277**	**2.437.277**		**1.890**	**0,08%**	-	**0,00%**	**1.890**	**0,08%**	**0,08%**	**12.475**	**0,51%**	-	**0,00%**	**12.475**	**0,51%**	**0,51%**
a		Vốn trong nước	1.301.572	-	1.301.572	1.301.572	1.279.572		1.890	0,15%	-	0,00%	1.890	0,15%	0,15%	12.475	0,96%	-	0,00%	12.475	0,96%	0,96%
b		Vốn nước ngoài	1.157.705	-	1.157.705	1.157.705	1.157.705		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.459.277	-	2.459.277	2.459.277	2.437.277		1.890	0,08%	-	0,00%	1.890	0,08%	0,08%	12.475	0,51%	-	0,00%	12.475	0,51%	0,51%
	1,1	Vốn trong nước	1.301.572	-	1.301.572	1.301.572	1.279.572	-	1.890	0,15%	-	0,00%	1.890	0,15%	0,15%	12.475	0,96%	-	0,00%	12.475	0,96%	0,96%
	1,2	Vốn nước ngoài	1.157.705	-	1.157.705	1.157.705	1.157.705	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
36		**Viện Khoa học xã hội Việt Nam**	**216.868**	-	**216.868**	**216.868**	**195.737**		**3.238**	**1,49%**	-	**0,00%**	**3.238**	**1,49%**	**1,49%**	**9.145**	**4,22%**	-	**0,00%**	**9.145**	**4,22%**	**4,22%**
a		Vốn trong nước	216.868	-	216.868	216.868	195.737		3.238	1,49%	-	0,00%	3.238	1,49%	1,49%	9.145	4,22%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	216.868	-	216.868	216.868	195.737		3.238	1,49%	-	0,00%	3.238	1,49%	1,49%	9.145	4,22%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
	1,1	Vốn trong nước	216.868	-	216.868	216.868	195.737	-	3.238	1,49%	-	0,00%	3.238	1,49%	1,49%	9.145	4,22%	-	0,00%	9.145	4,22%	4,22%
37		**Đại học Quốc gia Hà Nội**	**1.749.936**	**500.000**	**1.249.936**	**1.249.936**	**1.249.936**		**11.935**	**0,68%**	-	**0,00%**	**11.935**	**0,95%**	**0,95%**	**60.459**	**3,45%**	-	**0,00%**	**60.459**	**4,84%**	**4,84%**
a		Vốn trong nước	1.498.486	500.000	998.486	998.486	998.486		11.935	0,80%	-	0,00%	11.935	1,20%	1,20%	20.459	1,37%	-	0,00%	20.459	2,05%	2,05%
b		Vốn nước ngoài	251.450	-	251.450	251.450	251.450		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	40.000	15,91%	-	0,00%	40.000	15,91%	15,91%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.749.936	500.000	1.249.936	1.249.936	1.249.936		11.935	0,68%	-	0,00%	11.935	0,95%	0,95%	60.459	3,45%	-	0,00%	60.459	4,84%	4,84%
	1,1	Vốn trong nước	1.498.486	500.000	998.486	998.486	998.486	-	11.935	0,80%	-	0,00%	11.935	1,20%	1,20%	20.459	1,37%	-	0,00%	20.459	2,05%	2,05%
	1,2	Vốn nước ngoài	251.450	-	251.450	251.450	251.450	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	0,16	-	-	40.000	0,16	0,16
38		**Đại học Quốc gia TP HCM**	**2.101.495**	-	**2.101.495**	**2.101.495**	**2.101.495**		**45.487**	**2,16%**	-	**0,00%**	**45.487**	**2,16%**	**2,16%**	**295.421**	**14,06%**	-	**0,00%**	**295.421**	**14,06%**	**14,06%**
a		Vốn trong nước	1.394.521	-	1.394.521	1.394.521	1.394.521		38.659	2,77%	-	0,00%	38.659	2,77%	2,77%	95.421	6,84%	-	0,00%	95.421	6,84%	6,84%
b		Vốn nước ngoài	706.974	-	706.974	706.974	706.974		6.828	0,97%	-	0,00%	6.828	0,97%	0,97%	200.000	28,29%	-	0,00%	200.000	28,29%	28,29%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.101.495	-	2.101.495	2.101.495	2.101.495		45.487	2,16%	-	0,00%	45.487	2,16%	2,16%	295.421	14,06%	-	0,00%	295.421	14,06%	14,06%
	1,1	Vốn trong nước	1.394.521	-	1.394.521	1.394.521	1.394.521	-	38.659	2,77%	-	0,00%	38.659	2,77%	2,77%	95.421	6,84%	-	0,00%	95.421	6,84%	6,84%
	1,2	Vốn nước ngoài	706.974	-	706.974	706.974	706.974	-	6.828	0,01	-	-	6.828	0,01	0,01	200.000	0,28	-	-	200.000	0,28	0,28
39		**Tổng liên đoàn LĐVN**	**144.104**	-	**144.104**	**144.104**	**144.104**		**106.740**	**74,07%**	-	**0,00%**	**106.740**	**74,07%**	**74,07%**	**124.543**	**86,43%**	-	**0,00%**	**124.543**	**86,43%**	**86,43%**
a		Vốn trong nước	144.104	-	144.104	144.104	144.104		106.740	74,07%	-	0,00%	106.740	74,07%	74,07%	124.543	86,43%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	144.104	-	144.104	144.104	144.104		106.740	74,07%	-	0,00%	106.740	74,07%	74,07%	124.543	86,43%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
	1,1	Vốn trong nước	144.104	-	144.104	144.104	144.104	-	106.740	74,07%	-	0,00%	106.740	74,07%	74,07%	124.543	86,43%	-	0,00%	124.543	86,43%	86,43%
40		**Liên minh HTX VN**	**107.016**	-	**107.016**	**107.016**	**107.016**		**1.178**	**1,10%**	-	**0,00%**	**1.178**	**1,10%**	**1,10%**	**1.977**	**1,85%**	-	**0,00%**	**1.977**	**1,85%**	**1,85%**
a		Vốn trong nước	107.016	-	107.016	107.016	107.016		1.178	1,10%	-	0,00%	1.178	1,10%	1,10%	1.977	1,85%	-	0,00%	1.977	1,85%	1,85%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.016	-	107.016	107.016	107.016		1.178	1,10%	-	0,00%	1.178	1,10%	1,10%	1.977	1,85%	-	0,00%	1.977	1,85%	1,85%
	1,1	Vốn trong nước	107.016	-	107.016	107.016	107.016	-	1.178	1,10%	-	0,00%	1.178	1,10%	1,10%	1.977	1,85%	-	0,00%	1.977	1,85%	1,85%
41		**Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**409.583**	-	**409.583**	**409.583**	**374.132**		**715**	**0,17%**	-	**0,00%**	**715**	**0,17%**	**0,17%**	**2.402**	**0,59%**	-	**0,00%**	**2.402**	**0,59%**	**0,59%**
a		Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132		715	0,17%	-	0,00%	715	0,17%	0,17%	2.402	0,59%	-	0,00%	2.402	0,59%	0,59%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409.583	-	409.583	409.583	374.132		715	0,17%	-	-	715	0,17%	0,17%	2.402	0,59%	-	-	2.402	0,59%	0,59%
	1,1	Vốn trong nước	409.583	-	409.583	409.583	374.132	-	715	0,17%	-	-	715	0,17%	0,17%	2.402	0,01	-	-	2.402	0,59%	0,59%
42		**Hội Liên hiệp phụ nữ VN**	**195.764**	-	**195.764**	**195.764**	**195.764**		**20.438**	**10,44%**	-	**0,00%**	**20.438**	**10,44%**	**10,44%**	**40.438**	**20,66%**	-	**0,00%**	**40.438**	**20,66%**	**20,66%**
a		Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764		20.438	10,44%	-	0,00%	20.438	10,44%	10,44%	40.438	20,66%	-	0,00%	40.438	20,66%	20,66%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195.764	-	195.764	195.764	195.764		20.438	10,44%	-	0,00%	20.438	10,44%	10,44%	40.438	20,66%	-	0,00%	40.438	20,66%	20,66%
	1,1	Vốn trong nước	195.764	-	195.764	195.764	195.764	-	20.438	10,44%	-	0,00%	20.438	10,44%	10,44%	40.438	20,66%	-	0,00%	40.438	20,66%	20,66%
43		**Hội Nông dân VN**	**9.019**	-	**9.019**	**9.019**	**9.019**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	**1.073**	**11,90%**	-	**0,00%**	**1.073**	**11,90%**	**11,90%**
a		Vốn trong nước	9.019	-	9.019	9.019	9.019		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.073	11,90%	-	0,00%	1.073	11,90%	11,90%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.019	-	9.019	9.019	9.019		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1.073	11,90%	-	-	1.073	11,90%	11,90%
	1,1	Vốn trong nước	9.019	-	9.019	9.019	9.019	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1.073	0,12	-	-	1.073	11,90%	11,90%
44		**Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN**	**13.695**	-	**13.695**	**13.695**	**13.695**		-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	-	**0,00%**	**0,00%**
a		Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695	-	13.695	13.695	13.695		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	13.695	-	13.695	13.695	13.695	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%
45		**BQL Làng VHDL các dân tộc VN**	**455.765**	-	**455.765**	**455.765**	**406.584**		**17.483**	**3,84%**	-	**0,00%**	**17.483**	**3,84%**	**3,84%**	**25.457**	**5,59%**	-	**0,00%**	**25.457**	**5,59%**	**5,59%**
a		Vốn trong nước	455.765	-	455.765	455.765	406.584		17.483	3,84%	-	0,00%	17.483	3,84%	3,84%	25.457	5,59%	-	0,00%	25.457	5,59%	5,59%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	455.765	-	455.765	455.765	406.584		17.483	3,84%	-	-	17.483	3,84%	3,84%	25.457	5,59%	-	-	25.457	5,59%	5,59%
	1,1	Vốn trong nước	455.765	-	455.765	455.765	406.584	-	17.483	3,84%	-	-	17.483	3,84%	3,84%	25.457	0,06	-	-	25.457	5,59%	5,59%
46		**Ngân hàng Chính sách xã hội**	**6.197.700**	**322.600**	**5.875.100**	**5.875.100**	**5.875.100**		**2.418.000**	**39,01%**	-	**0,00%**	**2.418.000**	**41,16%**	**41,16%**	**2.418.000**	**39,01%**	-	**0,00%**	**2.418.000**	**41,16%**	**41,16%**
a		Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	0,00%	2.418.000	41,16%	41,16%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	39,01%	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	39,01%	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%
	1,1	Vốn trong nước	6.197.700	322.600	5.875.100	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	39,01%	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%	2.418.000	0,39	-	-	2.418.000	41,16%	41,16%
47		**Tập đoàn Điện lực**	**2.526.160**	-	**2.526.160**	**2.526.160**	**2.526.160**		**198.344**	**7,85%**	-	-	**198.344**	**7,85%**	**7,85%**	**292.546**	**11,58%**	-	-	**292.546**	**11,58%**	**11,58%**
a		Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		198.344	7,85%	-	-	198.344	7,85%	7,85%	292.546	11,58%	-	-	292.546	11,58%	11,58%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160		198.344	7,85%	-	-	198.344	7,85%	7,85%	292.546	11,58%	-	-	292.546	11,58%	11,58%
	1,1	Vốn trong nước	2.526.160	-	2.526.160	2.526.160	2.526.160	-	198.344	7,85%	-	-	198.344	7,85%	7,85%	292.546	0,12	-	-	292.546	11,58%	11,58%
II		**ĐỊA PHƯƠNG**	**748.533.924**	**18.825.149**	**729.708.775**	**658.017.734**	**709.161.502**	**71.691.041**	**67.134.904**	**8,97%**	**1.086.170**	**5,77%**	**66.048.734**	**9,05%**	**10,04%**	**106.132.546**	**14,18%**	**3.213.756**	**17,07%**	**102.918.790**	**14,10%**	**15,64%**
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**735.451.854**	**18.276.007**	**717.175.847**	**645.484.806**	**697.368.136**	**71.691.041**	**66.988.869**	**9,11%**	**1.073.220**	**5,87%**	**65.915.649**	**9,19%**	**10,21%**	**105.824.697**	**14,39%**	**3.148.109**	**17,23%**	**102.676.587**	**14,32%**	**15,91%**
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**13.082.069**	**549.141**	**12.532.928**	**12.532.928**	**11.793.366**	-	**146.035**	**1,12%**	**12.950**	**2,36%**	**133.085**	**1,06%**	**1,06%**	**307.849**	**2,35%**	**65.647**	**11,95%**	**242.203**	**1,93%**	**1,93%**
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	558.635.041	11.216.700	547.418.341	475.727.300	529.522.437	71.691.041	54.097.759	9,68%	491.764	4,38%	53.605.995	9,79%	11,27%	83.391.613	14,93%	1.572.681	14,02%	81.818.932	14,95%	17,20%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP**	**189.898.883**	**7.608.449**	**182.290.434**	**182.290.434**	**179.639.065**	-	**13.037.145**	**6,87%**	**594.406**	**7,81%**	**12.442.739**	**6,83%**	**6,83%**	**22.740.933**	**11,98%**	**1.641.076**	**21,57%**	**21.099.858**	**11,57%**	**11,57%**
		Vốn trong nước	**176.816.814**	**7.059.308**	**169.757.506**	**169.757.506**	**167.845.699**	-	**12.891.110**	**7,29%**	**581.456**	**8,24%**	**12.309.654**	**7,25%**	**7,25%**	**22.433.084**	**12,69%**	**1.575.429**	**22,32%**	**20.857.655**	**12,29%**	**12,29%**
		Vốn nước ngoài	**13.082.069**	**549.141**	**12.532.928**	**12.532.928**	**11.793.366**	-	**146.035**	**1,12%**	**12.950**	**2,36%**	**133.085**	**1,06%**	**1,06%**	**307.849**	**2,35%**	**65.647**	**11,95%**	**242.203**	**1,93%**	**1,93%**
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	165.024.784	3.702.082	161.322.702	161.322.702	158.772.737	-	9.830.165	5,96%	374.056	10,10%	9.456.109	5,86%	5,86%	17.458.456	10,58%	1.065.903	28,79%	16.392.553	10,16%	10,16%
		Vốn trong nước	152.686.165	3.702.082	148.984.083	148.984.083	147.159.500	-	9.705.452	6,36%	374.056	10,10%	9.331.396	6,26%	6,26%	17.251.022	11,30%	1.065.903	28,79%	16.185.119	10,86%	10,86%
		Vốn nước ngoài	12.338.619	-	12.338.619	12.338.619	11.613.237	-	124.713	1,01%	-	0,00%	124.713	1,01%	1,01%	207.435	1,68%	-	0,00%	207.435	1,68%	1,68%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.874.099	3.906.367	20.967.732	20.967.732	20.866.327	-	3.206.980	12,89%	220.350	5,64%	2.986.630	14,24%	14,24%	5.282.477	21,24%	575.173	14,72%	4.707.304	22,45%	22,45%
		Vốn trong nước	24.130.649	3.357.226	20.773.423	20.773.423	20.686.198	-	3.185.658	13,20%	207.401	6,18%	2.978.258	14,34%	14,34%	5.182.062	21,48%	509.526	15,18%	4.672.536	22,49%	22,49%
		Vốn nước ngoài	743.450	549.141	194.309	194.309	180.129	-	21.322	2,87%	12.950	2,36%	8.372	4,31%	4,31%	100.415	13,51%	65.647	11,95%	34.768	17,89%	17,89%
1		**HÀ GIANG**	**5.331.175**	**399.020**	**4.932.155**	**3.103.453**	**4.921.931**	**1.828.702**	**658.256**	**12,35%**	**8.153**	**2,04%**	**650.103**	**13,18%**	**20,95%**	**962.025**	**18,05%**	**11.025**	**2,76%**	**951.000**	**19,28%**	**30,64%**
a		Vốn trong nước	4.809.122	399.020	4.410.102	2.581.400	4.399.878	1.828.702	658.256	13,69%	8.153	2,04%	650.103	14,74%	25,18%	962.025	20,00%	11.025	2,76%	951.000	21,56%	36,84%
b		Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.107.754	89.462	3.018.292	1.189.590	3.018.292	1.828.702	485.592	15,63%	6.195	6,92%	479.397	15,88%	40,30%	608.000	19,56%	8.000	8,94%	600.000	19,88%	50,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.223.421	309.558	1.913.863	1.913.863	1.903.639		172.664	7,77%	1.958	0,63%	170.706	8,92%	8,92%	354.025	15,92%	3.025	0,98%	351.000	18,34%	18,34%
c		Vốn trong nước	1.701.368	309.558	1.391.810	1.391.810	1.381.586		172.664	10,15%	1.958	0,63%	170.706	12,27%	12,27%	354.025	20,81%	3.025	0,98%	351.000	25,22%	25,22%
d		Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.094	-	777.094	777.094	766.870	-	51.883	6,68%	-	0,00%	51.883	6,68%	6,68%	76.000	9,78%	-	0,00%	76.000	9,78%	9,78%
		Vốn trong nước	255.041	-	255.041	255.041	244.817	-	51.883	20,34%	-	0,00%	51.883	20,34%	20,34%	76.000	29,80%	-	0,00%	76.000	29,80%	29,80%
		Vốn nước ngoài	522.053	-	522.053	522.053	522.053	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.446.327	309.558	1.136.769	1.136.769	1.136.769		120.781	8,35%	1.958	0,63%	118.823	10,45%	10,45%	278.025	19,22%	3.025	0,98%	275.000	24,19%	24,19%
e		Vốn trong nước	1.446.327	309.558	1.136.769	1.136.769	1.136.769	-	120.781	8,35%	1.958	0,63%	118.823	10,45%	10,45%	278.025	19,22%	3.025	0,98%	275.000	24,19%	24,19%
2		**TUYÊN QUANG**	**5.971.980**	**709.317**	**5.262.663**	**4.147.365**	**5.262.663**	**1.115.298**	**371.613**	**6,22%**	**40.415**	**5,70%**	**331.197**	**6,29%**	**7,99%**	**1.419.747**	**23,77%**	**130.607**	**18,41%**	**1.289.140**	**24,50%**	**31,08%**
a		Vốn trong nước	5.857.988	632.371	5.225.617	4.110.319	5.225.617	1.115.298	371.613	6,34%	40.415	6,39%	331.197	6,34%	8,06%	1.404.747	23,98%	120.607	19,07%	1.284.140	24,57%	31,24%
b		Vốn nước ngoài	113.992	76.946	37.046	37.046	37.046		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	15.000	13,16%	10.000	13,00%	5.000	13,50%	13,50%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.354.809	411.801	2.943.008	1.827.710	2.943.008	1.115.298	171.727	5,12%	36.726	8,92%	135.002	4,59%	7,39%	793.593	23,66%	69.681	16,92%	723.912	24,60%	39,61%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.617.170	297.515	2.319.655	2.319.655	2.319.655		199.885	7,64%	3.690	1,24%	196.195	8,46%	8,46%	626.154	23,92%	60.926	20,48%	565.228	24,37%	24,37%
c		Vốn trong nước	2.503.178	220.569	2.282.609	2.282.609	2.282.609		199.885	7,99%	3.690	1,67%	196.195	8,60%	8,60%	611.154	24,42%	50.926	23,09%	560.228	24,54%	24,54%
d		Vốn nước ngoài	113.992	76.946	37.046	37.046	37.046		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	15.000	13,16%	10.000	13,00%	5.000	13,50%	13,50%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.596.456	-	1.596.456	1.596.456	1.596.456	-	147.502	9,24%	-	0,00%	147.502	9,24%	9,24%	421.746	26,42%	-	0,00%	421.746	26,42%	26,42%
		Vốn trong nước	1.575.946	-	1.575.946	1.575.946	1.575.946	-	147.502	9,36%	-	0,00%	147.502	9,36%	9,36%	421.746	26,76%	-	0,00%	421.746	26,76%	26,76%
		Vốn nước ngoài	20.510	-	20.510	20.510	20.510	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.020.714	297.515	723.199	723.199	723.199		52.383	5,13%	3.690	1,24%	48.693	6,73%	6,73%	204.409	20,03%	60.926	20,48%	143.482	19,84%	19,84%
e		Vốn trong nước	927.232	220.569	706.663	706.663	706.663	-	52.383	5,65%	3.690	1,67%	48.693	6,89%	6,89%	189.409	20,43%	50.926	23,09%	138.482	19,60%	19,60%
f		Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	15.000	16,05%	10.000	13,00%	5.000	30,24%	30,24%
3		**CAO BẰNG**	**4.763.454**	**371.545**	**4.391.909**	**4.391.909**	**4.391.909**	-	**228.512**	**4,80%**	**8.970**	**2,41%**	**219.542**	**5,00%**	**5,00%**	**315.022**	**6,61%**	**21.500**	**5,79%**	**293.522**	**6,68%**	**6,68%**
a		Vốn trong nước	4.731.817	371.545	4.360.272	4.360.272	4.360.272	-	224.990	4,75%	8.970	2,41%	216.020	4,95%	4,95%	311.500	6,58%	21.500	5,79%	290.000	6,65%	6,65%
b		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637		3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.062.432	33.492	1.028.940	1.028.940	1.028.940	-	18.839	1,77%	324	0,97%	18.515	1,80%	1,80%	30.500	2,87%	500	1,49%	30.000	2,92%	2,92%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.701.022	338.053	3.362.969	3.362.969	3.362.969		209.673	5,67%	8.646	2,56%	201.027	5,98%	5,98%	284.522	7,69%	21.000	6,21%	263.522	7,84%	7,84%
c		Vốn trong nước	3.669.385	338.053	3.331.332	3.331.332	3.331.332		206.151	5,62%	8.646	2,56%	197.505	5,93%	5,93%	281.000	7,66%	21.000	6,21%	260.000	7,80%	7,80%
d		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637		3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.431.544	-	2.431.544	2.431.544	2.431.544	-	105.123	4,32%	-	0,00%	105.123	4,32%	4,32%	133.522	5,49%	-	0,00%	133.522	5,49%	5,49%
		Vốn trong nước	2.399.907	-	2.399.907	2.399.907	2.399.907	-	101.601	4,23%	-	0,00%	101.601	4,23%	4,23%	130.000	5,42%	-	0,00%	130.000	5,42%	5,42%
		Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%	3.522	11,13%	-	0,00%	3.522	11,13%	11,13%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.269.478	338.053	931.425	931.425	931.425		104.550	8,24%	8.646	2,56%	95.904	10,30%	10,30%	151.000	11,89%	21.000	6,21%	130.000	13,96%	13,96%
e		Vốn trong nước	1.269.478	338.053	931.425	931.425	931.425	-	104.550	8,24%	8.646	2,56%	95.904	10,30%	10,30%	151.000	11,89%	21.000	6,21%	130.000	13,96%	13,96%
4		**LẠNG SƠN**	**7.496.305**	**526.957**	**6.969.348**	**5.710.221**	**6.969.348**	**1.259.127**	**776.800**	**10,36%**	**13.517**	**2,57%**	**763.283**	**10,95%**	**13,37%**	**961.500**	**12,83%**	**41.000**	**7,78%**	**920.500**	**13,21%**	**16,12%**
a		Vốn trong nước	7.267.502	526.957	6.740.545	5.481.418	6.740.545	1.259.127	776.800	10,69%	13.517	2,57%	763.283	11,32%	13,92%	961.500	13,23%	41.000	7,78%	920.500	13,66%	16,79%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG								Tỷ lệ so với KH TTCP giao							Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.787.792	127.665	2.660.127	1.401.000	2.660.127	1.259.127	175.091	6,28%	3.954	3,10%	171.136	6,43%	12,22%	212.000	7,60%	12.000	9,40%	200.000	7,52%	14,28%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.708.513	399.292	4.309.221	4.309.221	4.309.221		601.710	12,78%	9.563	2,40%	592.147	13,74%	13,74%	749.500	15,92%	29.000	7,26%	720.500	16,72%	16,72%
c		Vốn trong nước	4.479.710	399.292	4.080.418	4.080.418	4.080.418		601.710	13,43%	9.563	2,40%	592.147	14,51%	14,51%	749.500	16,73%	29.000	7,26%	720.500	17,66%	17,66%
d		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.732.533	187.300	3.545.233	3.545.233	3.545.233	-	469.750	12,59%	303	0,16%	469.447	13,24%	13,24%	575.000	15,41%	15.000	8,01%	560.000	15,80%	15,80%
		Vốn trong nước	3.503.730	187.300	3.316.430	3.316.430	3.316.430	-	469.750	13,41%	303	0,16%	469.447	14,16%	14,16%	575.000	16,41%	15.000	8,01%	560.000	16,89%	16,89%
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	975.980	211.992	763.988	763.988	763.988		131.960	13,52%	9.261	4,37%	122.699	16,06%	16,06%	174.500	17,88%	14.000	6,60%	160.500	21,01%	21,01%
c		Vốn trong nước	975.980	211.992	763.988	763.988	763.988	-	131.960	13,52%	9.261	4,37%	122.699	16,06%	16,06%	174.500	17,88%	14.000	6,60%	160.500	21,01%	21,01%
5		**LÀO CAI**	**5.487.925**	**136.610**	**5.351.315**	**4.863.076**	**5.351.315**	**488.239**	**1.314.749**	**23,96%**	**2.586**	**1,89%**	**1.312.163**	**24,52%**	**26,98%**	**2.116.500**	**38,57%**	**3.500**	**2,56%**	**2.113.000**	**39,49%**	**43,45%**
a		Vốn trong nước	5.487.925	136.610	5.351.315	4.863.076	5.351.315	488.239	1.314.749	23,96%	2.586	1,89%	1.312.163	24,52%	26,98%	2.116.500	38,57%	3.500	2,56%	2.113.000	39,49%	43,45%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.892.549	13.500	3.879.049	3.390.810	3.879.049	488.239	1.216.422	31,25%	-	0,00%	1.216.422	31,36%	35,87%	2.000.000	51,38%	-	0,00%	2.000.000	51,56%	58,98%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.595.376	123.110	1.472.266	1.472.266	1.472.266		98.327	6,16%	2.586	2,10%	95.741	6,50%	6,50%	116.500	7,30%	3.500	2,84%	113.000	7,68%	7,68%
c		Vốn trong nước	1.595.376	123.110	1.472.266	1.472.266	1.472.266		98.327	6,16%	2.586	2,10%	95.741	6,50%	6,50%	116.500	7,30%	3.500	2,84%	113.000	7,68%	7,68%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	884.004	111.576	772.428	772.428	772.428	-	18.335	2,07%	890	0,80%	17.445	2,26%	2,26%	21.500	2,43%	1.500	1,34%	20.000	2,59%	2,59%
		Vốn trong nước	884.004	111.576	772.428	772.428	772.428	-	18.335	2,07%	890	0,80%	17.445	2,26%	2,26%	21.500	2,43%	1.500	1,34%	20.000	2,59%	2,59%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	711.372	11.534	699.838	699.838	699.838		79.991	11,24%	1.696	14,70%	78.295	11,19%	11,19%	95.000	13,35%	2.000	17,34%	93.000	13,29%	13,29%
c		Vốn trong nước	711.372	11.534	699.838	699.838	699.838	-	79.991	11,24%	1.696	14,70%	78.295	11,19%	11,19%	95.000	13,35%	2.000	17,34%	93.000	13,29%	13,29%
6		**YÊN BÁI**	**4.191.167**	**69.613**	**4.121.554**	**3.557.364**	**4.121.554**	**564.190**	**297.323**	**7,09%**	**4.411**	**6,34%**	**292.912**	**7,11%**	**8,23%**	**941.534**	**22,46%**	**7.390**	**10,62%**	**934.144**	**22,66%**	**26,26%**
a		Vốn trong nước	3.866.774	69.613	3.797.161	3.232.971	3.797.161	564.190	297.323	7,69%	4.411	6,34%	292.912	7,71%	9,06%	941.534	24,35%	7.390	10,62%	934.144	24,60%	28,89%
b		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.359.470	56.170	2.303.300	1.739.110	2.303.300	564.190	155.067	6,57%	2.137	3,80%	152.930	6,64%	8,79%	391.868	16,61%	4.390	7,82%	387.478	16,82%	22,28%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.831.697	13.443	1.818.254	1.818.254	1.818.254		142.256	7,77%	2.274	16,92%	139.982	7,70%	7,70%	549.666	30,01%	3.000	22,32%	546.666	30,07%	30,07%
c		Vốn trong nước	1.507.304	13.443	1.493.861	1.493.861	1.493.861		142.256	9,44%	2.274	16,92%	139.982	9,37%	9,37%	549.666	36,47%	3.000	22,32%	546.666	36,59%	36,59%
d		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.294.686	-	1.294.686	1.294.686	1.294.686	-	51.695	3,99%	-	0,00%	51.695	3,99%	3,99%	354.550	27,39%	-	0,00%	354.550	27,39%	27,39%
		Vốn trong nước	970.293	-	970.293	970.293	970.293	-	51.695	5,33%	-	0,00%	51.695	5,33%	5,33%	354.550	36,54%	-	0,00%	354.550	36,54%	36,54%
		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	537.011	13.443	523.568	523.568	523.568		90.561	16,86%	2.274	16,92%	88.287	16,86%	16,86%	195.116	36,33%	3.000	22,32%	192.116	36,69%	36,69%
c		Vốn trong nước	537.011	13.443	523.568	523.568	523.568	-	90.561	16,86%	2.274	16,92%	88.287	16,86%	16,86%	195.116	36,33%	3.000	22,32%	192.116	36,69%	36,69%
7		**THÁI NGUYÊN**	**7.218.153**	**592.780**	**6.625.373**	**5.584.075**	**6.625.230**	**1.041.298**	**1.112.373**	**15,41%**	**76.648**	**12,93%**	**1.035.725**	**15,63%**	**18,55%**	**1.572.500**	**21,79%**	**107.000**	**18,05%**	**1.465.500**	**22,12%**	**26,24%**
a		Vốn trong nước	7.146.908	592.780	6.554.128	5.512.830	6.553.985	1.041.298	1.112.373	15,56%	76.648	12,93%	1.035.725	15,80%	18,79%	1.572.500	22,00%	107.000	18,05%	1.465.500	22,36%	26,58%
b		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.453.341	570.343	5.882.998	4.841.700	5.882.998	1.041.298	992.347	15,38%	76.631	13,44%	915.716	15,57%	18,91%	1.375.000	21,31%	105.000	18,41%	1.270.000	21,59%	26,23%
	2	Vốn ngân sách trung ương	764.812	22.437	742.375	742.375	742.232		120.026	15,69%	17	0,08%	120.009	16,17%	16,17%	197.500	25,82%	2.000	8,91%	195.500	26,33%	26,33%
c		Vốn trong nước	693.567	22.437	671.130	671.130	670.987	-	120.026	17,31%	17	0,08%	120.009	17,88%	17,88%	197.500	28,48%	2.000	8,91%	195.500	29,13%	29,13%
d		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	385.424	-	385.424	385.424	385.281	-	47.484	12,32%	-	0,00%	47.484	12,32%	12,32%	100.000	25,95%	-	0,00%	100.000	25,95%	25,95%
		Vốn trong nước	314.179	-	314.179	314.179	314.036	-	47.484	15,11%	-	0,00%	47.484	15,11%	15,11%	100.000	31,83%	-	0,00%	100.000	31,83%	31,83%
		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	379.388	22.437	356.951	356.951	356.951		72.542	19,12%	17	0,08%	72.525	20,32%	20,32%	97.500	25,70%	2.000	8,91%	95.500	26,75%	26,75%
c		Vốn trong nước	379.388	22.437	356.951	356.951	356.951	-	72.542	19,12%	17	0,08%	72.525	20,32%	20,32%	97.500	25,70%	2.000	8,91%	95.500	26,75%	26,75%
8		**BẮC KẠN**	**3.606.173**	**204.270**	**3.401.903**	**3.266.146**	**3.401.903**	**135.757**	**720.861**	**19,99%**	**6.818**	**3,34%**	**714.043**	**20,99%**	**21,86%**	**1.077.215**	**29,87%**	**12.000**	**5,87%**	**1.065.215**	**31,31%**	**32,61%**
a		Vốn trong nước	3.510.196	204.270	3.305.926	3.170.169	3.305.926	135.757	700.646	19,96%	6.818	3,34%	693.828	20,99%	21,89%	1.057.000	30,11%	12.000	5,87%	1.045.000	31,61%	32,96%
b		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	944.624	139.587	805.037	669.280	805.037	135.757	82.775	8,76%	2.813	2,02%	79.962	9,93%	11,95%	153.000	16,20%	3.000	2,15%	150.000	18,63%	22,41%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.661.549	64.683	2.596.866	2.596.866	2.596.866		638.085	23,97%	4.005	6,19%	634.080	24,42%	24,42%	924.215	34,72%	9.000	13,91%	915.215	35,24%	35,24%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	2.565.572	64.683	2.500.889	2.500.889	2.500.889		617.871	24,08%	4.005	6,19%	613.866	24,55%	24,55%	904.000	35,24%	9.000	13,91%	895.000	35,79%	35,79%
d		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.044.077	-	2.044.077	2.044.077	2.044.077	-	583.192	28,53%	-	0,00%	583.192	28,53%	28,53%	820.215	40,13%	-	0,00%	820.215	40,13%	40,13%
		Vốn trong nước	1.948.100	-	1.948.100	1.948.100	1.948.100	-	562.977	28,90%	-	0,00%	562.977	28,90%	28,90%	800.000	41,07%	-	0,00%	800.000	41,07%	41,07%
		Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%	20.215	21,06%	-	0,00%	20.215	21,06%	21,06%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	617.472	64.683	552.789	552.789	552.789		54.893	8,89%	4.005	6,19%	50.888	9,21%	9,21%	104.000	16,84%	9.000	13,91%	95.000	17,19%	17,19%
e		Vốn trong nước	617.472	64.683	552.789	552.789	552.789	-	54.893	8,89%	4.005	6,19%	50.888	9,21%	9,21%	104.000	16,84%	9.000	13,91%	95.000	17,19%	17,19%
9		**PHÚ THỌ**	**2.892.602**	**251.034**	**2.641.568**	**2.624.568**	**2.641.568**	**17.000**	**894.979**	**30,94%**	**19.327**	**7,70%**	**875.652**	**33,15%**	**33,36%**	**1.198.600**	**41,44%**	**33.600**	**13,38%**	**1.165.000**	**44,10%**	**44,39%**
a		Vốn trong nước	2.725.251	183.338	2.541.913	2.524.913	2.541.913	17.000	894.979	32,84%	19.327	10,54%	875.652	34,45%	34,68%	1.198.600	43,98%	33.600	18,33%	1.165.000	45,83%	46,14%
b		Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.038.419	157.289	1.881.130	1.864.130	1.881.130	17.000	787.609	38,64%	16.556	10,53%	771.053	40,99%	41,36%	1.000.000	49,06%	30.000	19,07%	970.000	51,56%	52,03%
	2	Vốn ngân sách trung ương	854.183	93.745	760.438	760.438	760.438		107.370	12,57%	2.772	2,96%	104.599	13,76%	13,76%	198.600	23,25%	3.600	3,84%	195.000	25,64%	25,64%
c		Vốn trong nước	686.832	26.049	660.783	660.783	660.783		107.370	15,63%	2.772	10,64%	104.599	15,83%	15,83%	198.600	28,92%	3.600	13,82%	195.000	29,51%	29,51%
d		Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	259.450	-	259.450	259.450	259.450	-	7.147	2,75%	-	0,00%	7.147	2,75%	2,75%	50.000	19,27%	-	0,00%	50.000	19,27%	19,27%
		Vốn trong nước	178.007	-	178.007	178.007	178.007	-	7.147	4,02%	-	0,00%	7.147	4,02%	4,02%	50.000	28,09%	-	0,00%	50.000	28,09%	28,09%
		Vốn nước ngoài	81.443	-	81.443	81.443	81.443	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	594.733	93.745	500.988	500.988	500.988		100.223	16,85%	2.772	2,96%	97.452	19,45%	19,45%	148.600	24,99%	3.600	3,84%	145.000	28,94%	28,94%
e		Vốn trong nước	508.825	26.049	482.776	482.776	482.776	-	100.223	19,70%	2.772	10,64%	97.452	20,19%	20,19%	148.600	29,20%	3.600	13,82%	145.000	30,03%	30,03%
f		Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
10		**BẮC GIANG**	**8.003.360**	**559.053**	**7.444.307**	**7.444.307**	**7.444.307**	**-**	**696.011**	**8,70%**	**34.370**	**6,15%**	**661.641**	**8,89%**	**8,89%**	**1.159.900**	**14,49%**	**48.300**	**8,64%**	**1.111.600**	**14,93%**	**14,93%**
a		Vốn trong nước	7.987.616	550.402	7.437.214	7.437.214	7.437.214	-	694.245	8,69%	32.604	5,92%	661.641	8,90%	8,90%	1.157.300	14,49%	46.100	8,38%	1.111.200	14,94%	14,94%
b		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093		1.766	11,22%	1.766	20,41%	-	0,00%	0,00%	2.600	16,51%	2.200	25,43%	400	5,64%	5,64%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.287.676	503.506	6.784.170	6.784.170	6.784.170	-	609.742	8,37%	28.396	5,64%	581.347	8,57%	8,57%	1.032.000	14,16%	39.000	7,75%	993.000	14,64%	14,64%
	2	Vốn ngân sách trung ương	715.684	55.547	660.137	660.137	660.137		86.268	12,05%	5.974	10,75%	80.295	12,16%	12,16%	127.900	17,87%	9.300	16,74%	118.600	17,97%	17,97%
c		Vốn trong nước	699.940	46.896	653.044	653.044	653.044		84.503	12,07%	4.208	8,97%	80.295	12,30%	12,30%	125.300	17,90%	7.100	15,14%	118.200	18,10%	18,10%
d		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093		1.766	11,22%	1.766	20,41%	-	0,00%	0,00%	2.600	16,51%	2.200	25,43%	400	5,64%	5,64%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197.985	-	197.985	197.985	197.985	-	45.091	22,78%	-	0,00%	45.091	22,78%	22,78%	55.300	27,93%	-	0,00%	55.300	27,93%	27,93%
		Vốn trong nước	197.985	-	197.985	197.985	197.985	-	45.091	22,78%	-	0,00%	45.091	22,78%	22,78%	55.300	27,93%	-	0,00%	55.300	27,93%	27,93%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	517.699	55.547	462.152	462.152	462.152		41.177	7,95%	5.974	10,75%	35.203	7,62%	7,62%	72.600	14,02%	9.300	16,74%	63.300	13,70%	13,70%
e		Vốn trong nước	501.955	46.896	455.059	455.059	455.059	-	39.411	7,85%	4.208	8,97%	35.203	7,74%	7,74%	70.000	13,95%	7.100	15,14%	62.900	13,82%	13,82%
f		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	1.766	11,22%	1.766	20,41%	-	0,00%	0,00%	2.600	16,51%	2.200	25,43%	400	5,64%	5,64%
11		**HOÀ BÌNH**	**11.840.565**	**2.715.392**	**9.125.173**	**9.118.173**	**9.125.173**	**7.000**	**1.638.115**	**13,83%**	**354.372**	**13,05%**	**1.283.743**	**14,07%**	**14,08%**	**2.818.108**	**23,80%**	**1.015.000**	**37,38%**	**1.803.108**	**19,76%**	**19,77%**
a		Vốn trong nước	11.620.390	2.715.392	8.904.998	8.897.998	8.904.998	7.000	1.628.124	14,01%	354.372	13,05%	1.273.752	14,30%	14,32%	2.800.000	24,10%	1.015.000	37,38%	1.785.000	20,04%	20,06%
b		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	18.108	8,22%	-	0,00%	18.108	8,22%	8,22%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.550.504	15.764	2.534.740	2.527.740	2.534.740	7.000	741.157	29,06%	2.320	14,72%	738.837	29,15%	29,23%	955.000	37,44%	5.000	31,72%	950.000	37,48%	37,58%
	2	Vốn ngân sách trung ương	9.290.061	2.699.628	6.590.433	6.590.433	6.590.433		896.958	9,66%	352.052	13,04%	544.906	8,27%	8,27%	1.863.108	20,05%	1.010.000	37,41%	853.108	12,94%	12,94%
c		Vốn trong nước	9.069.886	2.699.628	6.370.258	6.370.258	6.370.258		886.967	9,78%	352.052	13,04%	534.915	8,40%	8,40%	1.845.000	20,34%	1.010.000	37,41%	835.000	13,11%	13,11%
d		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	18.108	8,22%	-	0,00%	18.108	8,22%	8,22%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.649.266	2.581.031	6.068.235	6.068.235	6.068.235	-	865.598	10,01%	350.090	13,56%	515.508	8,50%	8,50%	1.818.108	21,02%	1.000.000	38,74%	818.108	13,48%	13,48%
		Vốn trong nước	8.429.091	2.581.031	5.848.060	5.848.060	5.848.060	-	855.607	10,15%	350.090	13,56%	505.517	8,64%	8,64%	1.800.000	21,35%	1.000.000	38,74%	800.000	13,68%	13,68%
		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	-	9.991	4,54%	-	0,00%	9.991	4,54%	4,54%	18.108	8,22%	-	0,00%	18.108	8,22%	8,22%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	640.795	118.597	522.198	522.198	522.198		31.359	4,89%	1.962	1,65%	29.397	5,63%	5,63%	45.000	7,02%	10.000	8,43%	35.000	6,70%	6,70%
e		Vốn trong nước	640.795	118.597	522.198	522.198	522.198	-	31.359	4,89%	1.962	1,65%	29.397	5,63%	5,63%	45.000	7,02%	10.000	8,43%	35.000	6,70%	6,70%
12		**SƠN LA**	**6.424.205**	**122.536**	**6.301.669**	**6.282.669**	**6.291.669**	**19.000**	**472.205**	**7,35%**	**1.319**	**1,08%**	**470.887**	**7,47%**	**7,50%**	**935.077**	**14,56%**	**10.093**	**8,24%**	**924.984**	**14,68%**	**14,72%**
a		Vốn trong nước	6.364.205	122.536	6.241.669	6.222.669	6.241.669	19.000	472.205	7,42%	1.319	1,08%	470.887	7,54%	7,57%	935.077	14,69%	10.093	8,24%	924.984	14,82%	14,86%
b		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.960.011	43.581	1.916.430	1.897.430	1.916.430	19.000	222.839	11,37%	44	0,10%	222.795	11,63%	11,74%	400.187	20,42%	187	0,43%	400.000	20,87%	21,08%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.464.194	78.955	4.385.239	4.385.239	4.375.239		249.367	5,59%	1.275	1,61%	248.092	5,66%	5,66%	534.890	11,98%	9.906	12,55%	524.984	11,97%	11,97%
c		Vốn trong nước	4.404.194	78.955	4.325.239	4.325.239	4.325.239		249.367	5,66%	1.275	1,61%	248.092	5,74%	5,74%	534.890	12,15%	9.906	12,55%	524.984	12,14%	12,14%
d		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.490.394	-	3.490.394	3.490.394	3.480.394	-	106.840	3,06%	-	0,00%	106.840	3,06%	3,06%	300.000	8,60%	-	0,00%	300.000	8,60%	8,60%
		Vốn trong nước	3.430.394	-	3.430.394	3.430.394	3.430.394	-	106.840	3,11%	-	0,00%	106.840	3,11%	3,11%	300.000	8,75%	-	0,00%	300.000	8,75%	8,75%
		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	973.800	78.955	894.845	894.845	894.845		142.526	14,64%	1.275	1,61%	141.251	15,79%	15,79%	234.890	24,12%	9.906	12,55%	224.984	25,14%	25,14%
e		Vốn trong nước	973.800	78.955	894.845	894.845	894.845	-	142.526	14,64%	1.275	1,61%	141.251	15,79%	15,79%	234.890	24,12%	9.906	12,55%	224.984	25,14%	25,14%
13		**LAI CHÂU**	**3.814.391**	**970**	**3.813.421**	**3.761.721**	**3.594.679**	**51.700**	**276.174**	**7,24%**	**610**	**62,89%**	**275.564**	**7,23%**	**7,33%**	**390.915**	**10,25%**	**915**	**94,33%**	**390.000**	**10,23%**	**10,37%**
a		Vốn trong nước	3.610.273	970	3.609.303	3.557.603	3.588.561	51.700	276.174	7,65%	610	62,89%	275.564	7,63%	7,75%	390.915	10,83%	915	94,33%	390.000	10,81%	10,96%
b		Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	861.400	-	861.400	809.700	861.400	51.700	102.514	11,90%	-	0,00%	102.514	11,90%	12,66%	160.000	18,57%	-	0,00%	160.000	18,57%	19,76%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.952.991	970	2.952.021	2.952.021	2.733.279		173.660	5,88%	610	62,89%	173.050	5,86%	5,86%	230.915	7,82%	915	94,33%	230.000	7,79%	7,79%
c		Vốn trong nước	2.748.873	970	2.747.903	2.747.903	2.727.161		173.660	6,32%	610	62,89%	173.050	6,30%	6,30%	230.915	8,40%	915	94,33%	230.000	8,37%	8,37%
d		Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.177.526	-	2.177.526	2.177.526	1.979.526	-	13.710	0,63%	-	0,00%	13.710	0,63%	0,63%	30.000	1,38%	-	0,00%	30.000	1,38%	1,38%
		Vốn trong nước	1.979.526	-	1.979.526	1.979.526	1.979.526	-	13.710	0,69%	-	0,00%	13.710	0,69%	0,69%	30.000	1,52%	-	0,00%	30.000	1,52%	1,52%
		Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	775.465	970	774.495	774.495	753.753		159.950	20,63%	610	62,89%	159.340	20,57%	20,57%	200.915	25,91%	915	94,33%	200.000	25,82%	25,82%
e		Vốn trong nước	769.347	970	768.377	768.377	747.635	-	159.950	20,79%	610	62,89%	159.340	20,74%	20,74%	200.915	26,12%	915	94,33%	200.000	26,03%	26,03%
f		Vốn nước ngoài	6.118	-	6.118	6.118	6.118	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
14		**ĐIỆN BIÊN**	**3.403.829**	**207.151**	**3.196.678**	**3.196.678**	**3.132.343**	-	**471.739**	**13,86%**	**16.899**	**8,16%**	**454.840**	**14,23%**	**14,23%**	**808.368**	**23,75%**	**42.783**	**20,65%**	**765.585**	**23,95%**	**23,95%**
a		Vốn trong nước	3.235.665	140.680	3.094.985	3.094.985	3.044.830	-	425.194	13,14%	16.899	12,01%	408.296	13,19%	13,19%	749.454	23,16%	32.812	23,32%	716.642	23,15%	23,15%
b		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513		46.544	27,68%	-	0,00%	46.544	45,77%	45,77%	58.913	35,03%	9.971	15,00%	48.942	48,13%	48,13%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	992.859	4.859	988.000	988.000	960.854	-	162.518	16,37%	265	5,46%	162.253	16,42%	16,42%	252.088	25,39%	726	14,95%	251.362	25,44%	25,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.410.970	202.292	2.208.678	2.208.678	2.171.489		309.220	12,83%	16.633	8,22%	292.587	13,25%	13,25%	556.279	23,07%	42.057	20,79%	514.223	23,28%	23,28%
c		Vốn trong nước	2.242.806	135.821	2.106.985	2.106.985	2.083.976		262.676	11,71%	16.633	12,25%	246.043	11,68%	11,68%	497.366	22,18%	32.086	23,62%	465.280	22,08%	22,08%
d		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	87.513		46.544	27,68%	-	0,00%	46.544	45,77%	45,77%	58.913	35,03%	9.971	15,00%	48.942	48,13%	48,13%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.285.200	-	1.285.200	1.285.200	1.269.675	-	128.556	10,00%	-	0,00%	128.556	10,00%	10,00%	266.751	20,76%	-	0,00%	266.751	20,76%	20,76%
		Vốn trong nước	1.199.494	-	1.199.494	1.199.494	1.183.969	-	82.012	6,84%	-	0,00%	82.012	6,84%	6,84%	220.207	18,36%	-	0,00%	220.207	18,36%	18,36%
		Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706	-	46.544	54,31%	-	0,00%	46.544	54,31%	54,31%	46.544	54,31%	-	0,00%	46.544	54,31%	54,31%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.125.770	202.292	923.478	923.478	901.814		180.664	16,05%	16.633	8,22%	164.031	17,76%	17,76%	289.528	25,72%	42.057	20,79%	247.472	26,80%	26,80%
e		Vốn trong nước	1.043.312	135.821	907.491	907.491	900.007	-	180.664	17,32%	16.633	12,25%	164.031	18,08%	18,08%	277.160	26,57%	32.086	23,62%	245.074	27,01%	27,01%
f		Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	1.807	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	12.369	15,00%	9.971	15,00%	2.398	15,00%	15,00%
15		**HÀ NỘI**	**87.446.186**	**315.923**	**87.130.263**	**87.130.263**	**87.130.263**	-	**7.965.454**	**9,11%**	**12.854**	**4,07%**	**7.952.600**	**9,13%**	**9,13%**	**9.467.425**	**10,83%**	**14.782**	**4,68%**	**9.452.643**	**10,85%**	**10,85%**
a		Vốn trong nước	85.385.652	315.923	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	7.938.630	9,30%	12.854	4,07%	7.925.776	9,32%	9,32%	9.440.600	11,06%	14.782	4,68%	9.425.818	11,08%	11,08%
b		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	73.022.913	315.923	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	7.931.081	10,86%	12.854	4,07%	7.918.227	10,89%	10,89%	9.431.919	12,92%	14.782	4,68%	9.417.137	12,95%	12,95%
	2	Vốn ngân sách trung ương	14.423.273	-	14.423.273	14.423.273	14.423.273		34.373	0,24%	-	0,00%	34.373	0,24%	0,24%	35.506	0,25%	-	0,00%	35.506	0,25%	0,25%
c		Vốn trong nước	12.362.739	-	12.362.739	12.362.739	12.362.739		7.549	0,06%	-	0,00%	7.549	0,06%	0,06%	8.681	0,07%	-	0,00%	8.681	0,07%	0,07%
d		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.423.273	-	14.423.273	14.423.273	14.423.273	-	34.373	0,24%	-	0,00%	34.373	0,24%	0,24%	35.506	0,25%	-	0,00%	35.506	0,25%	0,25%
		Vốn trong nước	12.362.739	-	12.362.739	12.362.739	12.362.739	-	7.549	0,06%	-	0,00%	7.549	0,06%	0,06%	8.681	0,07%	-	0,00%	8.681	0,07%	0,07%
		Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%	26.824	1,30%	-	0,00%	26.824	1,30%	1,30%
16		**HẢI PHÒNG**	**25.440.605**	-	**25.440.605**	**25.440.605**	**25.440.605**	-	**2.512.374**	**9,88%**	-	**0,00%**	**2.512.374**	**9,88%**	**9,88%**	**4.000.000**	**15,72%**	-	**0,00%**	**4.000.000**	**15,72%**	**15,72%**
a		Vốn trong nước	25.440.605	-	25.440.605	25.440.605	25.440.605	-	2.512.374	9,88%	-	0,00%	2.512.374	9,88%	9,88%	4.000.000	15,72%	-	0,00%	4.000.000	15,72%	15,72%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.981.360	-	24.981.360	24.981.360	24.981.360	-	2.053.129	8,22%	-	0,00%	2.053.129	8,22%	8,22%	3.540.755	14,17%	-	0,00%	3.540.755	14,17%	14,17%
	2	Vốn ngân sách trung ương	459.245	-	459.245	459.245	459.245		459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%	-	0,00%	459.245	100,00%	100,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	459.245		459.245	459.245	459.245		459.245	100,00%		0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%		0,00%	459.245	100,00%	100,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	459.245		459.245	459.245	459.245		459.245	100,00%		0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%		0,00%	459.245	100,00%	100,00%
		Vốn trong nước	459.245		459.245	459.245	459.245		459.245	100,00%		0,00%	459.245	100,00%	100,00%	459.245	100,00%		0,00%	459.245	100,00%	100,00%
17		**QUẢNG NINH**	**13.062.603**	**1.156.426**	**11.906.177**	**11.906.177**	**11.906.177**		**1.245.164**	**9,53%**	**34.307**	**2,97%**	**1.210.857**	**10,17%**	**10,17%**	**1.993.093**	**15,26%**	**50.000**	**4,32%**	**1.943.093**	**16,32%**	**16,32%**
a		Vốn trong nước	13.062.603	1.156.426	11.906.177	11.906.177	11.906.177		1.245.164	9,53%	34.307	2,97%	1.210.857	10,17%	10,17%	1.993.093	15,26%	50.000	4,32%	1.943.093	16,32%	16,32%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.504.716	1.156.426	11.348.290	11.348.290	11.348.290		1.233.401	9,86%	34.307	2,97%	1.199.094	10,57%	10,57%	1.981.330	15,84%	50.000	4,32%	1.931.330	17,02%	17,02%
	2	Vốn ngân sách trung ương	557.887		557.887	557.887	557.887		11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%	11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%
c		Vốn trong nước	557.887		557.887	557.887	557.887		11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%	11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.887		557.887	557.887	557.887		11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%	11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%
		Vốn trong nước	557.887		557.887	557.887	557.887		11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%	11.763	2,11%		0,00%	11.763	2,11%	2,11%
18		**HẢI DƯƠNG**	**10.456.829**	**234**	**10.456.595**	**10.452.595**	**10.299.595**	**4.000**	**1.532.508**	**14,66%**		**0,00%**	**1.532.508**	**14,66%**	**14,66%**	**2.798.241**	**26,76%**		**0,00%**	**2.798.241**	**26,76%**	**26,77%**
a		Vốn trong nước	10.344.889	234	10.344.655	10.340.655	10.187.655	4.000	1.532.508	14,81%		0,00%	1.532.508	14,81%	14,82%	2.791.500	26,98%		0,00%	2.791.500	26,98%	27,00%
b		Vốn nước ngoài	111.940		111.940	111.940	111.940			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%	6.741	6,02%		0,00%	6.741	6,02%	6,02%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.407.854	234	9.407.620	9.403.620	9.407.620	4.000	1.313.534	13,96%		0,00%	1.313.534	13,96%	13,97%	2.550.000	27,11%		0,00%	2.550.000	27,11%	27,12%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.048.975		1.048.975	1.048.975	891.975		218.974	20,88%		0,00%	218.974	20,88%	20,88%	248.241	23,67%		0,00%	248.241	23,67%	23,67%
c		Vốn trong nước	937.035		937.035	937.035	780.035		218.974	23,37%		0,00%	218.974	23,37%	23,37%	241.500	25,77%		0,00%	241.500	25,77%	25,77%
d		Vốn nước ngoài	111.940		111.940	111.940	111.940			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%	6.741	6,02%		0,00%	6.741	6,02%	6,02%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.048.975		1.048.975	1.048.975	891.975		218.974	20,88%		0,00%	218.974	20,88%	20,88%	248.241	23,67%		0,00%	248.241	23,67%	23,67%
		Vốn trong nước	937.035		937.035	937.035	780.035		218.974	23,37%		0,00%	218.974	23,37%	23,37%	241.500	25,77%		0,00%	241.500	25,77%	25,77%
		Vốn nước ngoài	111.940		111.940	111.940	111.940			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%	6.741	6,02%		0,00%	6.741	6,02%	6,02%
19		**HƯNG YÊN**	**28.781.567**		**28.781.567**	**28.781.567**	**28.781.567**		**1.972.771**	**6,85%**		**0,00%**	**1.972.771**	**6,85%**	**6,85%**	**3.335.651**	**11,59%**		**0,00%**	**3.335.651**	**11,59%**	**11,59%**
a		Vốn trong nước	28.781.567		28.781.567	28.781.567	28.781.567		1.972.771	6,85%		0,00%	1.972.771	6,85%	6,85%	3.335.651	11,59%		0,00%	3.335.651	11,59%	11,59%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.563.840		28.563.840	28.563.840	28.563.840		1.902.840	6,66%		0,00%	1.902.840	6,66%	6,66%	3.218.151	11,27%		0,00%	3.218.151	11,27%	11,27%
	2	Vốn ngân sách trung ương	217.727		217.727	217.727	217.727		69.931	32,12%		0,00%	69.931	32,12%	32,12%	117.500	53,97%		0,00%	117.500	53,97%	53,97%
c		Vốn trong nước	217.727		217.727	217.727	217.727		69.931	32,12%		0,00%	69.931	32,12%	32,12%	117.500	53,97%		0,00%	117.500	53,97%	53,97%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	217.727		217.727	217.727	217.727		69.931	32,12%		0,00%	69.931	32,12%	32,12%	117.500	53,97%		0,00%	117.500	53,97%	53,97%
		Vốn trong nước	217.727		217.727	217.727	217.727		69.931	32,12%		0,00%	69.931	32,12%	32,12%	117.500	53,97%		0,00%	117.500	53,97%	53,97%
20		**VĨNH PHÚC**	**7.550.427**	**652.057**	**6.898.370**	**6.898.370**	**6.898.370**		**1.011.961**	**13,40%**	**8.208**	**1,26%**	**1.003.753**	**14,55%**	**14,55%**	**1.521.961**	**20,16%**	**8.208**	**1,26%**	**1.513.753**	**21,94%**	**21,94%**
a		Vốn trong nước	7.400.427	652.057	6.748.370	6.748.370	6.748.370		1.011.961	13,67%	8.208	1,26%	1.003.753	14,87%	14,87%	1.521.961	20,57%	8.208	1,26%	1.513.753	22,43%	22,43%
b		Vốn nước ngoài	150.000		150.000	150.000	150.000			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.400.427	652.057	5.748.370	5.748.370	5.748.370		947.761	14,81%	8.208	1,26%	939.553	16,34%	16,34%	1.447.761	22,62%	8.208	1,26%	1.439.553	25,04%	25,04%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000		64.200	5,58%		0,00%	64.200	5,58%	5,58%	74.200	6,45%		0,00%	74.200	6,45%	6,45%
c		Vốn trong nước	1.000.000		1.000.000	1.000.000	1.000.000		64.200	6,42%		0,00%	64.200	6,42%	6,42%	74.200	7,42%		0,00%	74.200	7,42%	7,42%
d		Vốn nước ngoài	150.000		150.000	150.000	150.000			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000		64.200	5,58%		0,00%	64.200	5,58%	5,58%	74.200	6,45%		0,00%	74.200	6,45%	6,45%
		Vốn trong nước	1.000.000		1.000.000	1.000.000	1.000.000		64.200	6,42%		0,00%	64.200	6,42%	6,42%	74.200	7,42%		0,00%	74.200	7,42%	7,42%
		Vốn nước ngoài	150.000		150.000	150.000	150.000			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	0,00%
21		**BẮC NINH**	**11.409.466**	**282.948**	**11.126.518**	**7.618.243**	**11.126.518**	**3.508.275**	**993.288**	**8,71%**	**16.396**	**5,79%**	**976.892**	**8,78%**	**12,82%**	**1.395.614**	**12,23%**	**20.495**	**7,24%**	**1.375.119**	**12,36%**	**18,05%**
a		Vốn trong nước	11.409.466	282.948	11.126.518	7.618.243	11.126.518	3.508.275	993.288	8,71%	16.396	5,79%	976.892	8,78%	12,82%	1.395.614	12,23%	20.495	7,24%	1.375.119	12,36%	18,05%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.451.110	12.665	10.438.445	6.930.170	10.438.445	3.508.275	908.672	8,69%		0,00%	908.672	8,71%	13,11%	1.289.843	12,34%		0,00%	1.289.843	12,36%	18,61%
	2	Vốn ngân sách trung ương	958.356	270.283	688.073	688.073	688.073		84.616	8,83%	16.396	6,07%	68.220	9,91%	9,91%	105.770	11,04%	20.495	7,58%	85.275	12,39%	12,39%
c		Vốn trong nước	958.356	270.283	688.073	688.073	688.073		84.616	8,83%	16.396	6,07%	68.220	9,91%	9,91%	105.770	11,04%	20.495	7,58%	85.275	12,39%	12,39%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	958.356	270.283	688.073	688.073	688.073		84.616	8,83%	16.396	6,07%	68.220	9,91%	9,91%	105.770	11,04%	20.495	7,58%	85.275	12,39%	12,39%
		Vốn trong nước	958.356	270.283	688.073	688.073	688.073		84.616	8,83%	16.396	6,07%	68.220	9,91%	9,91%	105.770	11,04%	20.495	7,58%	85.275	12,39%	12,39%
22		**HÀ NAM**	**24.123.331**	**76.351**	**24.046.980**	**10.664.980**	**24.046.980**	**13.382.000**	**2.698.188**	**11,18%**	**28.557**	**37,40%**	**2.669.631**	**11,10%**	**25,03%**	**4.142.861**	**17,17%**	**42.836**	**56,10%**	**4.100.025**	**17,05%**	**38,44%**
a		Vốn trong nước	24.123.331	76.351	24.046.980	10.664.980	24.046.980	13.382.000	2.698.188	11,18%	28.557	37,40%	2.669.631	11,10%	25,03%	4.142.861	17,17%	42.836	56,10%	4.100.025	17,05%	38,44%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.123.331	76.351	24.046.980	10.664.980	24.046.980	13.382.000	2.698.188	11,18%	28.557	37,40%	2.669.631	11,10%	25,03%	4.142.861	17,17%	42.836	56,10%	4.100.025	17,05%	38,44%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
23		**NAM ĐỊNH**	**12.146.707**	**4.563**	**12.142.144**	**8.041.644**	**12.142.144**	**4.100.500**	**1.264.554**	**10,41%**	-	**0,00%**	**1.264.554**	**10,41%**	**15,73%**	**1.714.976**	**14,12%**	**317**	**6,94%**	**1.714.660**	**14,12%**	**21,32%**
a		Vốn trong nước	12.146.707	4.563	12.142.144	8.041.644	12.142.144	4.100.500	1.264.554	10,41%	-	0,00%	1.264.554	10,41%	15,73%	1.714.976	14,12%	317	6,94%	1.714.660	14,12%	21,32%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.867.197	3.297	11.863.900	7.763.400	11.863.900	4.100.500	1.261.271	10,63%	-	0,00%	1.261.271	10,63%	16,25%	1.664.805	14,03%	-	0,00%	1.664.805	14,03%	21,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	279.510	1.266	278.244	278.244	278.244		3.283	1,17%	-	0,00%	3.283	1,18%	1,18%	50.171	17,95%	317	25,00%	49.854	17,92%	17,92%
c		Vốn trong nước	279.510	1.266	278.244	278.244	278.244		3.283	1,17%	-	0,00%	3.283	1,18%	1,18%	50.171	17,95%	317	25,00%	49.854	17,92%	17,92%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	28.283	23,08%	-	0,00%	28.283	23,08%	23,08%
		Vốn trong nước	122.561	-	122.561	122.561	122.561	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	28.283	23,08%	-	0,00%	28.283	23,08%	23,08%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.949	1.266	155.683	155.683	155.683		3.283	2,09%	-	0,00%	3.283	2,11%	2,11%	21.888	13,95%	317	25,00%	21.571	13,86%	13,86%
e		Vốn trong nước	156.949	1.266	155.683	155.683	155.683	-	3.283	2,09%	-	0,00%	3.283	2,11%	2,11%	21.888	13,95%	317	25,00%	21.571	13,86%	13,86%
24		**NINH BÌNH**	**10.393.003**	**42.224**	**10.350.779**	**9.755.089**	**10.350.779**	**595.690**	**2.011.898**	**19,36%**	**10.390**	**24,61%**	**2.001.508**	**19,34%**	**20,52%**	**2.847.000**	**27,39%**	**15.000**	**35,53%**	**2.832.000**	**27,36%**	**29,03%**
a		Vốn trong nước	10.285.533	42.224	10.243.309	9.647.619	10.243.309	595.690	2.011.898	19,56%	10.390	24,61%	2.001.508	19,54%	20,75%	2.847.000	27,68%	15.000	35,53%	2.832.000	27,65%	29,35%
b		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.844.834	42.224	6.802.610	6.206.920	6.802.610	595.690	1.239.721	18,11%	10.390	24,61%	1.229.331	18,07%	19,81%	1.815.000	26,52%	15.000	35,53%	1.800.000	26,46%	29,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.548.169	-	3.548.169	3.548.169	3.548.169		772.177	21,76%	-	0,00%	772.177	21,76%	21,76%	1.032.000	29,09%	-	0,00%	1.032.000	29,09%	29,09%
c		Vốn trong nước	3.440.699	-	3.440.699	3.440.699	3.440.699		772.177	22,44%	-	0,00%	772.177	22,44%	22,44%	1.032.000	29,99%	-	0,00%	1.032.000	29,99%	29,99%
d		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.548.169	-	3.548.169	3.548.169	3.548.169	-	772.177	21,76%	-	0,00%	772.177	21,76%	21,76%	1.032.000	29,09%	-	0,00%	1.032.000	29,09%	29,09%
		Vốn trong nước	3.440.699	-	3.440.699	3.440.699	3.440.699	-	772.177	22,44%	-	0,00%	772.177	22,44%	22,44%	1.032.000	29,99%	-	0,00%	1.032.000	29,99%	29,99%
		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
25		**THÁI BÌNH**	**14.144.837**	**156.032**	**13.988.805**	**11.238.805**	**13.988.805**	**2.750.000**	**1.351.269**	**9,55%**	**5.742**	**3,68%**	**1.345.527**	**9,62%**	**11,97%**	**2.167.619**	**15,32%**	**25.070**	**16,07%**	**2.142.549**	**15,32%**	**19,06%**
a		Vốn trong nước	14.089.837	156.032	13.933.805	11.183.805	13.933.805	2.750.000	1.351.269	9,59%	5.742	3,68%	1.345.527	9,66%	12,03%	2.167.619	15,38%	25.070	16,07%	2.142.549	15,38%	19,16%
b		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.944.779	142.209	7.802.570	5.052.570	7.802.570	2.750.000	1.256.953	15,82%	2.329	1,64%	1.254.624	16,08%	24,83%	2.002.952	25,21%	21.199	14,91%	1.981.753	25,40%	39,22%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.200.058	13.823	6.186.235	6.186.235	6.186.235		94.316	1,52%	3.413	24,69%	90.903	1,47%	1,47%	164.667	2,66%	3.871	28,00%	160.796	2,60%	2,60%
c		Vốn trong nước	6.145.058	13.823	6.131.235	6.131.235	6.131.235		94.316	1,53%	3.413	24,69%	90.903	1,48%	1,48%	164.667	2,68%	3.871	28,00%	160.796	2,62%	2,62%
d		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.031.266	-	6.031.266	6.031.266	6.031.266	-	45.853	0,76%	-	0,00%	45.853	0,76%	0,76%	100.000	1,66%	-	0,00%	100.000	1,66%	1,66%
		Vốn trong nước	5.976.266	-	5.976.266	5.976.266	5.976.266	-	45.853	0,77%	-	0,00%	45.853	0,77%	0,77%	100.000	1,67%	-	0,00%	100.000	1,67%	1,67%
		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969		48.463	28,71%	3.413	24,69%	45.050	29,07%	29,07%	64.667	38,31%	3.871	28,00%	60.796	39,23%	39,23%
e		Vốn trong nước	168.792	13.823	154.969	154.969	154.969	-	48.463	28,71%	3.413	24,69%	45.050	29,07%	29,07%	64.667	38,31%	3.871	28,00%	60.796	39,23%	39,23%
26		**THANH HOÁ**	**14.498.710**	**280.463**	**14.218.247**	**13.308.805**	**14.218.247**	**909.442**	**2.730.065**	**18,83%**	**17.258**	**6,15%**	**2.712.807**	**19,08%**	**20,38%**	**5.364.420**	**37,00%**	**151.282**	**53,94%**	**5.213.138**	**36,67%**	**39,17%**
a		Vốn trong nước	14.145.705	280.463	13.865.242	12.955.800	13.865.242	909.442	2.730.065	19,30%	17.258	6,15%	2.712.807	19,57%	20,94%	5.364.420	37,92%	151.282	53,94%	5.213.138	37,60%	40,24%
b		Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.418.407	80.445	11.337.962	10.428.520	11.337.962	909.442	2.208.972	19,35%	-	0,00%	2.208.972	19,48%	21,18%	4.077.332	35,71%	80.445	100,00%	3.996.887	35,25%	38,33%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.080.302	200.017	2.880.285	2.880.285	2.880.285		521.093	16,92%	17.258	8,63%	503.835	17,49%	17,49%	1.287.088	41,78%	70.837	35,42%	1.216.251	42,23%	42,23%
c		Vốn trong nước	2.727.297	200.017	2.527.280	2.527.280	2.527.280		521.093	19,11%	17.258	8,63%	503.835	19,94%	19,94%	1.287.088	47,19%	70.837	35,42%	1.216.251	48,12%	48,12%
d		Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.841.866	-	1.841.866	1.841.866	1.841.866	-	106.918	5,80%	-	0,00%	106.918	5,80%	5,80%	642.141	34,86%	-	0,00%	642.141	34,86%	34,86%
		Vốn trong nước	1.488.861	-	1.488.861	1.488.861	1.488.861	-	106.918	7,18%	-	0,00%	106.918	7,18%	7,18%	642.141	43,13%	-	0,00%	642.141	43,13%	43,13%
		Vốn nước ngoài	353.005	-	353.005	353.005	353.005	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.238.436	200.017	1.038.419	1.038.419	1.038.419		414.175	33,44%	17.258	8,63%	396.917	38,22%	38,22%	644.947	52,08%	70.837	35,42%	574.110	55,29%	55,29%
e		Vốn trong nước	1.238.436	200.017	1.038.419	1.038.419	1.038.419	-	414.175	33,44%	17.258	8,63%	396.917	38,22%	38,22%	644.947	52,08%	70.837	35,42%	574.110	55,29%	55,29%
27		**NGHỆ AN**	**10.003.954**	-	**10.003.954**	**10.003.954**	**9.845.655**	-	**1.416.485**	**14,16%**	-	**0,00%**	**1.416.485**	**14,16%**	**14,16%**	**1.918.780**	**19,18%**	-	**0,00%**	**1.918.780**	**19,18%**	**19,18%**
a		Vốn trong nước	9.560.592	-	9.560.592	9.560.592	9.432.293	-	1.416.485	14,82%	-	0,00%	1.416.485	14,82%	14,82%	1.910.551	19,98%	-	0,00%	1.910.551	19,98%	19,98%
b		Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	413.362		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	8.229	1,86%	-	0,00%	8.229	1,86%	1,86%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.254.670	-	7.254.670	7.254.670	7.144.615	-	1.158.409	15,97%	-	0,00%	1.158.409	15,97%	15,97%	1.247.444	17,20%	-	0,00%	1.247.444	17,20%	17,20%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.749.284	-	2.749.284	2.749.284	2.701.040		258.076	9,39%	-	0,00%	258.076	9,39%	9,39%	671.336	24,42%	-	0,00%	671.336	24,42%	24,42%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c		Vốn trong nước	2.305.922	-	2.305.922	2.305.922	2.287.678		258.076	11,19%	-	0,00%	258.076	11,19%	11,19%	663.107	28,76%	-	0,00%	663.107	28,76%	28,76%
d		Vốn nước ngoài	443.362	-	443.362	443.362	413.362		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	8.229	1,86%	-	0,00%	8.229	1,86%	1,86%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.602.231	-	1.602.231	1.602.231	1.572.231	-	41.862	2,61%	-	0,00%	41.862	2,61%	2,61%	285.236	17,80%	-	0,00%	285.236	17,80%	17,80%
		Vốn trong nước	1.183.074	-	1.183.074	1.183.074	1.183.074	-	41.862	3,54%	-	0,00%	41.862	3,54%	3,54%	285.236	24,11%	-	0,00%	285.236	24,11%	24,11%
		Vốn nước ngoài	419.157	-	419.157	419.157	389.157	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.147.053	-	1.147.053	1.147.053	1.128.809		216.214	18,85%	-	0,00%	216.214	18,85%	18,85%	386.100	33,66%	-	0,00%	386.100	33,66%	33,66%
e		Vốn trong nước	1.122.848	-	1.122.848	1.122.848	1.104.604	-	216.214	19,26%	-	0,00%	216.214	19,26%	19,26%	377.871	33,65%	-	0,00%	377.871	33,65%	33,65%
f		Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	8.229	34,00%	-	0,00%	8.229	34,00%	34,00%
28		**HÀ TĨNH**	**5.019.127**	**187.690**	**4.831.437**	**4.556.534**	**4.808.807**	**274.903**	**731.005**	**14,56%**	**678**	**0,36%**	**730.327**	**15,12%**	**16,03%**	**1.460.041**	**29,09%**	**7.541**	**4,02%**	**1.452.500**	**30,06%**	**31,88%**
a		Vốn trong nước	4.253.403	187.690	4.065.713	3.790.810	4.063.861	274.903	731.005	17,19%	678	0,36%	730.327	17,96%	19,27%	1.460.041	34,33%	7.541	4,02%	1.452.500	35,73%	38,32%
b		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.086.546	104.613	2.981.933	2.707.030	2.981.933	274.903	708.727	22,96%	277	0,26%	708.450	23,76%	26,17%	1.300.541	42,14%	541	0,52%	1.300.000	43,60%	48,02%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.932.581	83.077	1.849.504	1.849.504	1.826.874		22.278	1,15%	401	0,48%	21.877	1,18%	1,18%	159.500	8,25%	7.000	8,43%	152.500	8,25%	8,25%
c		Vốn trong nước	1.166.857	83.077	1.083.780	1.083.780	1.081.928		22.278	1,91%	401	0,48%	21.877	2,02%	2,02%	159.500	13,67%	7.000	8,43%	152.500	14,07%	14,07%
d		Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.946		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.637.779	-	1.637.779	1.637.779	1.617.001	-	7.776	0,47%	-	0,00%	7.776	0,47%	0,47%	100.000	6,11%	-	0,00%	100.000	6,11%	6,11%
		Vốn trong nước	888.567	-	888.567	888.567	888.567	-	7.776	0,88%	-	0,00%	7.776	0,88%	0,88%	100.000	11,25%	-	0,00%	100.000	11,25%	11,25%
		Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	728.434	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	294.802	83.077	211.725	211.725	209.873		14.502	4,92%	401	0,48%	14.101	6,66%	6,66%	59.500	20,18%	7.000	8,43%	52.500	24,80%	24,80%
e		Vốn trong nước	278.290	83.077	195.213	195.213	193.361	-	14.502	5,21%	401	0,48%	14.101	7,22%	7,22%	59.500	21,38%	7.000	8,43%	52.500	26,89%	26,89%
f		Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
29		**QUẢNG BÌNH**	**5.304.342**	**832.634**	**4.471.708**	**4.471.440**	**4.468.057**	**268**	**543.227**	**10,24%**	**16.313**	**1,96%**	**526.914**	**11,78%**	**11,78%**	**755.053**	**14,23%**	**22.838**	**2,74%**	**732.215**	**16,37%**	**16,38%**
a		Vốn trong nước	5.077.886	832.634	4.245.252	4.244.984	4.241.601	268	543.227	10,70%	16.313	1,96%	526.914	12,41%	12,41%	755.053	14,87%	22.838	2,74%	732.215	17,25%	17,25%
b		Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.572.535	746.937	2.825.598	2.825.330	2.825.598	268	404.020	11,31%	13.170	1,76%	390.850	13,83%	13,83%	565.628	15,83%	18.438	2,47%	547.190	19,37%	19,37%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.731.807	85.697	1.646.110	1.646.110	1.642.459		139.207	8,04%	3.143	3,67%	136.064	8,27%	8,27%	189.425	10,94%	4.400	5,13%	185.025	11,24%	11,24%
c		Vốn trong nước	1.505.351	85.697	1.419.654	1.419.654	1.416.003		139.207	9,25%	3.143	3,67%	136.064	9,58%	9,58%	189.425	12,58%	4.400	5,13%	185.025	13,03%	13,03%
d		Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277.238	-	1.277.238	1.277.238	1.273.587	-	56.828	4,45%	-	0,00%	56.828	4,45%	4,45%	99.013	7,75%	-	0,00%	99.013	7,75%	7,75%
		Vốn trong nước	1.050.782	-	1.050.782	1.050.782	1.047.131	-	56.828	5,41%	-	0,00%	56.828	5,41%	5,41%	99.013	9,42%	-	0,00%	99.013	9,42%	9,42%
		Vốn nước ngoài	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	454.569	85.697	368.872	368.872	368.872		82.379	18,12%	3.143	3,67%	79.236	21,48%	21,48%	90.412	19,89%	4.400	5,13%	86.011	23,32%	23,32%
e		Vốn trong nước	454.569	85.697	368.872	368.872	368.872	-	82.379	18,12%	3.143	3,67%	79.236	21,48%	21,48%	90.412	19,89%	4.400	5,13%	86.011	23,32%	23,32%
30		**QUẢNG TRỊ**	**5.243.078**	**100.259**	**5.142.819**	**4.829.819**	**5.135.606**	**313.000**	**345.444**	**6,59%**	**24.113**	**24,05%**	**321.331**	**6,25%**	**6,65%**	**406.456**	**7,75%**	**28.486**	**28,41%**	**377.971**	**7,35%**	**7,83%**
a		Vốn trong nước	4.574.583	100.259	4.474.324	4.161.324	4.467.111	313.000	330.661	7,23%	24.113	24,05%	306.548	6,85%	7,37%	383.810	8,39%	28.486	28,41%	355.324	7,94%	8,54%
b		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%	22.647	3,39%	-	0,00%	22.647	3,39%	3,39%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.919.273	64.803	1.854.470	1.541.470	1.854.470	313.000	109.015	5,68%	19.067	29,42%	89.948	4,85%	5,84%	125.367	6,53%	21.927	33,84%	103.440	5,58%	6,71%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.323.805	35.456	3.288.349	3.288.349	3.281.136		236.429	7,11%	5.046	14,23%	231.383	7,04%	7,04%	281.089	8,46%	6.559	18,50%	274.531	8,35%	8,35%
c		Vốn trong nước	2.655.310	35.456	2.619.854	2.619.854	2.612.641		221.646	8,35%	5.046	14,23%	216.600	8,27%	8,27%	258.442	9,73%	6.559	18,50%	251.884	9,61%	9,61%
d		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%	22.647	3,39%	-	0,00%	22.647	3,39%	3,39%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.973.863	-	2.973.863	2.973.863	2.973.863	-	212.757	7,15%	-	0,00%	212.757	7,15%	7,15%	250.317	8,42%	-	0,00%	250.317	8,42%	8,42%
		Vốn trong nước	2.305.368	-	2.305.368	2.305.368	2.305.368	-	197.974	8,59%	-	0,00%	197.974	8,59%	8,59%	227.670	9,88%	-	0,00%	227.670	9,88%	9,88%
		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	14.783	2,21%	-	0,00%	14.783	2,21%	2,21%	22.647	3,39%	-	0,00%	22.647	3,39%	3,39%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.942	35.456	314.486	314.486	307.273		23.672	6,76%	5.046	14,23%	18.626	5,92%	5,92%	30.772	8,79%	6.559	18,50%	24.214	7,70%	7,70%
e		Vốn trong nước	349.942	35.456	314.486	314.486	307.273	-	23.672	6,76%	5.046	14,23%	18.626	5,92%	5,92%	30.772	8,79%	6.559	18,50%	24.214	7,70%	7,70%
31		**THÀNH PHỐ HUẾ**	**5.070.470**	**533.166**	**4.537.304**	**4.521.304**	**4.537.304**	**16.000**	**713.367**	**14,07%**	**69.764**	**13,08%**	**643.603**	**14,18%**	**14,23%**	**1.462.284**	**28,84%**	**221.536**	**41,55%**	**1.240.748**	**27,35%**	**27,44%**
a		Vốn trong nước	4.898.478	533.166	4.365.312	4.349.312	4.365.312	16.000	713.367	14,56%	69.764	13,08%	643.603	14,74%	14,80%	1.462.284	29,85%	221.536	41,55%	1.240.748	28,42%	28,53%
b		Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.782.268	418.068	3.364.200	3.348.200	3.364.200	16.000	547.990	14,49%	66.347	15,87%	481.643	14,32%	14,39%	800.000	21,15%	200.000	47,84%	600.000	17,83%	17,92%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.288.202	115.098	1.173.104	1.173.104	1.173.104		165.377	12,84%	3.417	2,97%	161.960	13,81%	13,81%	662.284	51,41%	21.536	18,71%	640.748	54,62%	54,62%
c		Vốn trong nước	1.116.210	115.098	1.001.112	1.001.112	1.001.112		165.377	14,82%	3.417	2,97%	161.960	16,18%	16,18%	662.284	59,33%	21.536	18,71%	640.748	64,00%	64,00%
d		Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970.306	-	970.306	970.306	970.306	-	147.069	15,16%	-	0,00%	147.069	15,16%	15,16%	600.000	61,84%	-	0,00%	600.000	61,84%	61,84%
		Vốn trong nước	798.314	-	798.314	798.314	798.314	-	147.069	18,42%	-	0,00%	147.069	18,42%	18,42%	600.000	75,16%	-	0,00%	600.000	75,16%	75,16%
		Vốn nước ngoài	171.992	-	171.992	171.992	171.992	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	317.896	115.098	202.798	202.798	202.798		18.308	5,76%	3.417	2,97%	14.891	7,34%	7,34%	62.284	19,59%	21.536	18,71%	40.748	20,09%	20,09%
c		Vốn trong nước	317.896	115.098	202.798	202.798	202.798	-	18.308	5,76%	3.417	2,97%	14.891	7,34%	7,34%	62.284	19,59%	21.536	18,71%	40.748	20,09%	20,09%
32		**ĐÀ NẴNG**	**8.744.395**	-	**8.744.395**	**8.720.597**	**8.744.395**	**23.798**	**965.822**	**11,05%**	-	**0,00%**	**965.822**	**11,05%**	**11,08%**	**1.365.000**	**15,61%**	-	**0,00%**	**1.365.000**	**15,61%**	**15,65%**
a		Vốn trong nước	8.744.395	-	8.744.395	8.720.597	8.744.395	23.798	965.822	11,05%	-	0,00%	965.822	11,05%	11,08%	1.365.000	15,61%	-	0,00%	1.365.000	15,61%	15,65%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.867.968	-	6.867.968	6.844.170	6.867.968	23.798	581.475	8,47%	-	0,00%	581.475	8,47%	8,50%	815.000	11,87%	-	0,00%	815.000	11,87%	11,91%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427		384.346	20,48%	-	0,00%	384.346	20,48%	20,48%	550.000	29,31%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
c		Vốn trong nước	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427		384.346	20,48%	-	0,00%	384.346	20,48%	20,48%	550.000	29,31%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	384.346	20,48%	-	0,00%	384.346	20,48%	20,48%	550.000	29,31%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
		Vốn trong nước	1.876.427	-	1.876.427	1.876.427	1.876.427	-	384.346	20,48%	-	0,00%	384.346	20,48%	20,48%	550.000	29,31%	-	0,00%	550.000	29,31%	29,31%
33		**QUẢNG NAM**	**8.526.675**	**824.728**	**7.701.947**	**7.111.947**	**7.544.480**	**590.000**	**738.049**	**8,66%**	**42.538**	**5,16%**	**695.511**	**9,03%**	**9,78%**	**901.033**	**10,57%**	**75.971**	**9,21%**	**825.062**	**10,71%**	**11,60%**
a		Vốn trong nước	7.995.452	729.506	7.265.946	6.675.946	7.262.475	590.000	738.049	9,23%	42.538	5,83%	695.511	9,57%	10,42%	841.033	10,52%	75.971	10,41%	765.062	10,53%	11,46%
b		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	60.000	11,29%	-	0,00%	60.000	13,76%	13,76%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.039.927	267.137	4.772.790	4.182.790	4.772.790	590.000	523.474	10,39%	14.151	5,30%	509.323	10,67%	12,18%	574.406	11,40%	14.151	5,30%	560.255	11,74%	13,39%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.486.748	557.591	2.929.157	2.929.157	2.771.690		214.575	6,15%	28.387	5,09%	186.188	6,36%	6,36%	326.627	9,37%	61.820	11,09%	264.807	9,04%	9,04%
c		Vốn trong nước	2.955.525	462.369	2.493.156	2.493.156	2.489.685		214.575	7,26%	28.387	6,14%	186.188	7,47%	7,47%	266.627	9,02%	61.820	13,37%	204.807	8,21%	8,21%
d		Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.005		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	60.000	11,29%	-	0,00%	60.000	13,76%	13,76%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.352.294	124.524	2.227.770	2.227.770	2.073.774	-	147.079	6,25%	-	0,00%	147.079	6,60%	6,60%	226.787	9,64%	5.000	4,02%	221.787	9,96%	9,96%
		Vốn trong nước	1.931.406	124.524	1.806.882	1.806.882	1.806.882	-	147.079	7,62%	-	0,00%	147.079	8,14%	8,14%	166.787	8,64%	5.000	4,02%	161.787	8,95%	8,95%
		Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	266.892	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	60.000	14,26%	-	0,00%	60.000	14,26%	14,26%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.134.454	433.067	701.387	701.387	697.916		67.496	5,95%	28.387	6,55%	39.109	5,58%	5,58%	99.840	8,80%	56.820	13,12%	43.020	6,13%	6,13%
e		Vốn trong nước	1.024.119	337.845	686.274	686.274	682.803	-	67.496	6,59%	28.387	8,40%	39.109	5,70%	5,70%	99.840	9,75%	56.820	16,82%	43.020	6,27%	6,27%
f		Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
34		**QUẢNG NGÃI**	**5.329.083**	-	**5.329.083**	**5.329.083**	**5.315.916**	-	**324.801**	**6,09%**	-	**0,00%**	**324.801**	**6,09%**	**6,09%**	**485.459**	**9,11%**	-	**0,00%**	**485.459**	**9,11%**	**9,11%**
a		Vốn trong nước	5.313.773	-	5.313.773	5.313.773	5.300.606	-	324.801	6,11%	-	0,00%	324.801	6,11%	6,11%	485.459	9,14%	-	0,00%	485.459	9,14%	9,14%
b		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.108.930	-	4.108.930	4.108.930	4.108.930	-	252.991	6,16%	-	0,00%	252.991	6,16%	6,16%	368.658	8,97%	-	0,00%	368.658	8,97%	8,97%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.220.153	-	1.220.153	1.220.153	1.206.986		71.810	5,89%	-	0,00%	71.810	5,89%	5,89%	116.801	9,57%	-	0,00%	116.801	9,57%	9,57%
c		Vốn trong nước	1.204.843	-	1.204.843	1.204.843	1.191.676		71.810	5,96%	-	0,00%	71.810	5,96%	5,96%	116.801	9,69%	-	0,00%	116.801	9,69%	9,69%
d		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	765.112	-	765.112	765.112	765.112	-	37.341	4,88%	-	0,00%	37.341	4,88%	4,88%	45.882	6,00%	-	0,00%	45.882	6,00%	6,00%
		Vốn trong nước	749.802	-	749.802	749.802	749.802	-	37.341	4,98%	-	0,00%	37.341	4,98%	4,98%	45.882	6,12%	-	0,00%	45.882	6,12%	6,12%
		Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	455.041	-	455.041	455.041	441.874		34.470	7,58%	-	0,00%	34.470	7,58%	7,58%	70.919	15,59%	-	0,00%	70.919	15,59%	15,59%
e		Vốn trong nước	455.041	-	455.041	455.041	441.874	-	34.470	7,58%	-	0,00%	34.470	7,58%	7,58%	70.919	15,59%	-	0,00%	70.919	15,59%	15,59%
35		**BÌNH ĐỊNH**	**9.498.323**	**116.744**	**9.381.579**	**8.412.548**	**9.381.579**	**969.031**	**1.627.944**	**17,14%**	**6.052**	**5,18%**	**1.621.892**	**17,29%**	**19,28%**	**2.323.157**	**24,46%**	**15.781**	**13,52%**	**2.307.376**	**24,59%**	**27,43%**
a		Vốn trong nước	9.328.028	116.744	9.211.284	8.242.253	9.211.284	969.031	1.627.944	17,45%	6.052	5,18%	1.621.892	17,61%	19,68%	2.323.157	24,91%	15.781	13,52%	2.307.376	25,05%	27,99%
b		Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.248.891	78.820	8.170.071	7.201.040	8.170.071	969.031	1.465.027	17,76%	81	0,10%	1.464.946	17,93%	20,34%	2.100.062	25,46%	6.649	8,44%	2.093.413	25,62%	29,07%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.249.432	37.924	1.211.508	1.211.508	1.211.508		162.918	13,04%	5.971	15,75%	156.946	12,95%	12,95%	223.095	17,86%	9.132	24,08%	213.963	17,66%	17,66%
c		Vốn trong nước	1.079.137	37.924	1.041.213	1.041.213	1.041.213		162.918	15,10%	5.971	15,75%	156.946	15,07%	15,07%	223.095	20,67%	9.132	24,08%	213.963	20,55%	20,55%
d		Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	946.484	-	946.484	946.484	946.484	-	74.773	7,90%	-	0,00%	74.773	7,90%	7,90%	111.403	11,77%	-	0,00%	111.403	11,77%	11,77%
		Vốn trong nước	776.189	-	776.189	776.189	776.189	-	74.773	9,63%	-	0,00%	74.773	9,63%	9,63%	111.403	14,35%	-	0,00%	111.403	14,35%	14,35%
		Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	302.948	37.924	265.024	265.024	265.024		88.145	29,10%	5.971	15,75%	82.174	31,01%	31,01%	111.692	36,87%	9.132	24,08%	102.560	38,70%	38,70%
c		Vốn trong nước	302.948	37.924	265.024	265.024	265.024	-	88.145	29,10%	5.971	15,75%	82.174	31,01%	31,01%	111.692	36,87%	9.132	24,08%	102.560	38,70%	38,70%
36		**PHÚ YÊN**	**5.231.040**	**447.487**	**4.783.553**	**4.767.602**	**4.639.553**	**15.951**	**287.905**	**5,50%**	**11.827**	**2,64%**	**276.078**	**5,77%**	**5,79%**	**462.550**	**8,84%**	**17.050**	**3,81%**	**445.500**	**9,31%**	**9,34%**
a		Vốn trong nước	5.061.433	447.487	4.613.946	4.597.995	4.613.946	15.951	287.905	5,69%	11.827	2,64%	276.078	5,98%	6,00%	461.550	9,12%	17.050	3,81%	444.500	9,63%	9,67%
b		Vốn nước ngoài	169.607	-	169.607	169.607	25.607		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,59%	-	0,00%	1.000	0,59%	0,59%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.855.303	70.232	2.785.071	2.769.120	2.785.071	15.951	169.859	5,95%	3.516	5,01%	166.344	5,97%	6,01%	256.000	8,97%	6.000	8,54%	250.000	8,98%	9,03%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.375.738	377.256	1.998.482	1.998.482	1.854.482		118.045	4,97%	8.311	2,20%	109.734	5,49%	5,49%	206.550	8,69%	11.050	2,93%	195.500	9,78%	9,78%
c		Vốn trong nước	2.206.131	377.256	1.828.875	1.828.875	1.828.875		118.045	5,35%	8.311	2,20%	109.734	6,00%	6,00%	205.550	9,32%	11.050	2,93%	194.500	10,63%	10,63%
d		Vốn nước ngoài	169.607	-	169.607	169.607	25.607		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	0,59%	-	0,00%	1.000	0,59%	0,59%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.143.965	322.035	1.821.930	1.821.930	1.677.930	-	104.916	4,89%	5.315	1,65%	99.601	5,47%	5,47%	190.000	8,86%	10.000	3,11%	180.000	9,88%	9,88%
		Vốn trong nước	1.982.874	322.035	1.660.839	1.660.839	1.660.839	-	104.916	5,29%	5.315	1,65%	99.601	6,00%	6,00%	190.000	9,58%	10.000	3,11%	180.000	10,84%	10,84%
		Vốn nước ngoài	161.091	-	161.091	161.091	17.091	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	231.773	55.221	176.552	176.552	176.552		13.129	5,66%	2.996	5,43%	10.133	5,74%	5,74%	16.550	7,14%	1.050	1,90%	15.500	8,78%	8,78%
c		Vốn trong nước	223.257	55.221	168.036	168.036	168.036	-	13.129	5,88%	2.996	5,43%	10.133	6,03%	6,03%	15.550	6,97%	1.050	1,90%	14.500	8,63%	8,63%
f		Vốn nước ngoài	8.516	-	8.516	8.516	8.516	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.000	11,74%	-	0,00%	1.000	11,74%	11,74%
37		**KHÁNH HOÀ**	**10.496.654**	**400.729**	**10.095.925**	**10.095.925**	**10.094.415**	-	**383.878**	**3,66%**	**15.779**	**3,94%**	**368.099**	**3,65%**	**3,65%**	**655.222**	**6,24%**	**27.429**	**6,84%**	**627.793**	**6,22%**	**6,22%**
a		Vốn trong nước	10.459.405	400.729	10.058.676	10.058.676	10.057.166	-	383.878	3,67%	15.779	3,94%	368.099	3,66%	3,66%	655.222	6,26%	27.429	6,84%	627.793	6,24%	6,24%
b		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.229.069	400.729	6.828.340	6.828.340	6.828.340	-	253.291	3,50%	15.779	3,94%	237.512	3,48%	3,48%	435.282	6,02%	27.429	6,84%	407.853	5,97%	5,97%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.267.585	-	3.267.585	3.267.585	3.266.075		130.587	4,00%	-	0,00%	130.587	4,00%	4,00%	219.940	6,73%	-	0,00%	219.940	6,73%	6,73%
c		Vốn trong nước	3.230.336	-	3.230.336	3.230.336	3.228.826		130.587	4,04%	-	0,00%	130.587	4,04%	4,04%	219.940	6,81%	-	0,00%	219.940	6,81%	6,81%
d		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.119.454	-	3.119.454	3.119.454	3.119.454	-	129.260	4,14%	-	0,00%	129.260	4,14%	4,14%	209.726	6,72%	-	0,00%	209.726	6,72%	6,72%
		Vốn trong nước	3.082.205	-	3.082.205	3.082.205	3.082.205	-	129.260	4,19%	-	0,00%	129.260	4,19%	4,19%	209.726	6,80%	-	0,00%	209.726	6,80%	6,80%
		Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148.131	-	148.131	148.131	146.621		1.327	0,90%	-	0,00%	1.327	0,90%	0,90%	10.214	6,90%	-	0,00%	10.214	6,90%	6,90%
c		Vốn trong nước	148.131	-	148.131	148.131	146.621	-	1.327	0,90%	-	0,00%	1.327	0,90%	0,90%	10.214	6,90%	-	0,00%	10.214	6,90%	6,90%
38		**NINH THUẬN**	**3.110.287**	**56.740**	**3.053.547**	**2.668.406**	**3.053.547**	**385.141**	**240.392**	**7,73%**	**1.078**	**1,90%**	**239.314**	**7,84%**	**8,97%**	**395.041**	**12,70%**	**9.251**	**16,30%**	**385.790**	**12,63%**	**14,46%**
a		Vốn trong nước	2.894.487	56.740	2.837.747	2.452.606	2.837.747	385.141	237.558	8,21%	1.078	1,90%	236.480	8,33%	9,64%	392.208	13,55%	9.251	16,30%	382.957	13,50%	15,61%
b		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.490.304	4.033	1.486.271	1.101.130	1.486.271	385.141	95.542	6,41%	-	0,00%	95.542	6,43%	8,68%	180.733	12,13%	1.210	30,00%	179.523	12,08%	16,30%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.619.983	52.707	1.567.276	1.567.276	1.567.276		144.849	8,94%	1.078	2,05%	143.771	9,17%	9,17%	214.308	13,23%	8.041	15,26%	206.267	13,16%	13,16%
c		Vốn trong nước	1.404.183	52.707	1.351.476	1.351.476	1.351.476		142.016	10,11%	1.078	2,05%	140.938	10,43%	10,43%	211.475	15,06%	8.041	15,26%	203.434	15,05%	15,05%
d		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391.923	50.000	1.341.923	1.341.923	1.341.923	-	81.879	5,88%	1.062	2,12%	80.816	6,02%	6,02%	122.946	8,83%	7.500	15,00%	115.446	8,60%	8,60%
		Vốn trong nước	1.176.123	50.000	1.126.123	1.126.123	1.126.123	-	79.045	6,72%	1.062	2,12%	77.983	6,92%	6,92%	120.112	10,21%	7.500	15,00%	112.612	10,00%	10,00%
		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800	-	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%	2.833	1,31%	-	0,00%	2.833	1,31%	1,31%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	228.061	2.708	225.353	225.353	225.353		62.971	27,61%	16	0,58%	62.955	27,94%	27,94%	91.363	40,06%	542	20,00%	90.821	40,30%	40,30%
c		Vốn trong nước	228.061	2.708	225.353	225.353	225.353	-	62.971	27,61%	16	0,58%	62.955	27,94%	27,94%	91.363	40,06%	542	20,00%	90.821	40,30%	40,30%
39		**BÌNH THUẬN**	**5.111.180**	**78.358**	**5.032.822**	**4.942.422**	**5.032.822**	**90.400**	**342.972**	**6,71%**	**7.932**	**10,12%**	**335.040**	**6,66%**	**6,78%**	**689.578**	**13,49%**	**14.279**	**18,22%**	**675.299**	**13,42%**	**13,66%**
a		Vốn trong nước	4.973.485	28.825	4.944.660	4.854.260	4.944.660	90.400	335.751	6,75%	711	2,47%	335.040	6,78%	6,90%	678.510	13,64%	3.211	11,14%	675.299	13,66%	13,91%
b		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162		7.221	5,24%	7.221	14,58%	-	0,00%	0,00%	11.067	8,04%	11.067	22,34%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.576.618	5.738	3.570.880	3.480.480	3.570.880	90.400	308.389	8,62%	61	1,06%	308.328	8,63%	8,86%	557.060	15,58%	522	9,09%	556.538	15,59%	15,99%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.534.562	72.620	1.461.942	1.461.942	1.461.942		34.583	2,25%	7.871	10,84%	26.712	1,83%	1,83%	132.518	8,64%	13.757	18,94%	118.761	8,12%	8,12%
c		Vốn trong nước	1.396.868	23.088	1.373.780	1.373.780	1.373.780		27.362	1,96%	650	2,82%	26.712	1,94%	1,94%	121.450	8,69%	2.690	11,65%	118.761	8,64%	8,64%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
d		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162		7.221	5,24%	7.221	14,58%	-	0,00%	0,00%	11.067	8,04%	11.067	22,34%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.142	-	1.256.142	1.256.142	1.256.142	-	16.899	1,35%	-	0,00%	16.899	1,35%	1,35%	92.615	7,37%	-	0,00%	92.615	7,37%	7,37%
		Vốn trong nước	1.167.980	-	1.167.980	1.167.980	1.167.980	-	16.899	1,45%	-	0,00%	16.899	1,45%	1,45%	92.615	7,93%	-	0,00%	92.615	7,93%	7,93%
		Vốn nước ngoài	88.162	-	88.162	88.162	88.162	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	278.420	72.620	205.800	205.800	205.800		17.684	6,35%	7.871	10,84%	9.814	4,77%	4,77%	39.903	14,33%	13.757	18,94%	26.146	12,70%	12,70%
e		Vốn trong nước	228.888	23.088	205.800	205.800	205.800	-	10.464	4,57%	650	2,82%	9.814	4,77%	4,77%	28.836	12,60%	2.690	11,65%	26.146	12,70%	12,70%
f		Vốn nước ngoài	49.533	49.533	-	-	-	-	7.221	14,58%	7.221	14,58%	-	0,00%	0,00%	11.067	22,34%	11.067	22,34%	-	0,00%	0,00%
40		**ĐẮC LẮC**	**9.781.039**	**379.663**	**9.401.376**	**8.396.376**	**9.169.647**	**1.005.000**	**1.143.728**	**11,69%**	**36.727**	**9,67%**	**1.107.001**	**11,77%**	**13,18%**	**1.994.524**	**20,39%**	**66.033**	**17,39%**	**1.928.491**	**20,51%**	**22,97%**
a		Vốn trong nước	9.385.637	379.663	9.005.974	8.000.974	8.884.366	1.005.000	1.143.728	12,19%	36.727	9,67%	1.107.001	12,29%	13,84%	1.994.524	21,25%	66.033	17,39%	1.928.491	21,41%	24,10%
b		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.085.091	124.141	3.960.950	2.955.950	3.960.950	1.005.000	372.385	9,12%	4.824	3,89%	367.561	9,28%	12,43%	718.850	17,60%	8.577	6,91%	710.273	17,93%	24,03%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.695.948	255.522	5.440.426	5.440.426	5.208.697		771.343	13,54%	31.903	12,49%	739.440	13,59%	13,59%	1.275.674	22,40%	57.456	22,49%	1.218.218	22,39%	22,39%
c		Vốn trong nước	5.300.546	255.522	5.045.024	5.045.024	4.923.416		771.343	14,55%	31.903	12,49%	739.440	14,66%	14,66%	1.275.674	24,07%	57.456	22,49%	1.218.218	24,15%	24,15%
d		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.789.429	-	4.789.429	4.789.429	4.567.700	-	630.782	13,17%	-	0,00%	630.782	13,17%	13,17%	1.045.945	21,84%	-	0,00%	1.045.945	21,84%	21,84%
		Vốn trong nước	4.394.027	-	4.394.027	4.394.027	4.282.419	-	630.782	14,36%	-	0,00%	630.782	14,36%	14,36%	1.045.945	23,80%	-	0,00%	1.045.945	23,80%	23,80%
		Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	906.519	255.522	650.997	650.997	640.997		140.561	15,51%	31.903	12,49%	108.658	16,69%	16,69%	229.729	25,34%	57.456	22,49%	172.273	26,46%	26,46%
e		Vốn trong nước	906.519	255.522	650.997	650.997	640.997	-	140.561	15,51%	31.903	12,49%	108.658	16,69%	16,69%	229.729	25,34%	57.456	22,49%	172.273	26,46%	26,46%
41		**ĐẮC NÔNG**	**4.079.694**	**422.216**	**3.657.478**	**3.387.092**	**3.653.936**	**270.386**	**330.871**	**8,11%**	**18.291**	**4,33%**	**312.580**	**8,55%**	**9,23%**	**583.000**	**14,29%**	**73.000**	**17,29%**	**510.000**	**13,94%**	**15,86%**
a		Vốn trong nước	3.752.071	356.206	3.395.865	3.125.479	3.392.323	270.386	326.477	8,70%	18.291	5,13%	308.186	9,08%	9,86%	563.000	15,01%	63.000	17,69%	500.000	14,72%	16,00%
b		Vốn nước ngoài	327.622	66.009	261.613	261.613	261.613		4.394	1,34%	-	0,00%	4.394	1,68%	1,68%	20.000	6,10%	10.000	15,15%	10.000	3,82%	3,82%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.427.941	148.315	1.279.626	1.009.240	1.279.626	270.386	188.787	13,22%	5.262	3,55%	183.525	14,34%	18,18%	320.000	22,41%	20.000	13,48%	300.000	23,44%	29,73%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.651.753	273.901	2.377.852	2.377.852	2.374.310		142.084	5,36%	13.029	4,76%	129.055	5,43%	5,43%	263.000	9,92%	53.000	19,35%	210.000	8,83%	8,83%
c		Vốn trong nước	2.324.131	207.892	2.116.239	2.116.239	2.112.697		137.690	5,92%	13.029	6,27%	124.661	5,89%	5,89%	243.000	10,46%	43.000	20,68%	200.000	9,45%	9,45%
d		Vốn nước ngoài	327.622	66.009	261.613	261.613	261.613		4.394	1,34%	-	0,00%	4.394	1,68%	1,68%	20.000	6,10%	10.000	15,15%	10.000	3,82%	3,82%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.886.199	-	1.886.199	1.886.199	1.886.199	-	64.031	3,39%	-	0,00%	64.031	3,39%	3,39%	90.000	4,77%	-	0,00%	90.000	4,77%	4,77%
		Vốn trong nước	1.638.000	-	1.638.000	1.638.000	1.638.000	-	64.031	3,91%	-	0,00%	64.031	3,91%	3,91%	90.000	5,49%	-	0,00%	90.000	5,49%	5,49%
		Vốn nước ngoài	248.199	-	248.199	248.199	248.199	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	765.554	273.901	491.653	491.653	488.111		78.053	10,20%	13.029	4,76%	65.024	13,23%	13,23%	173.000	22,60%	53.000	19,35%	120.000	24,41%	24,41%
e		Vốn trong nước	686.131	207.892	478.239	478.239	474.697	-	73.659	10,74%	13.029	6,27%	60.630	12,68%	12,68%	153.000	22,30%	43.000	20,68%	110.000	23,00%	23,00%
f		Vốn nước ngoài	79.423	66.009	13.414	13.414	13.414	-	4.394	5,53%	-	0,00%	4.394	32,76%	32,76%	20.000	25,18%	10.000	15,15%	10.000	74,55%	74,55%
42		**GIA LAI**	**4.699.026**	**246.424**	**4.452.602**	**4.435.707**	**4.452.602**	**16.895**	**427.170**	**9,09%**	**10.646**	**4,32%**	**416.524**	**9,35%**	**9,39%**	**730.200**	**15,54%**	**40.500**	**16,44%**	**689.700**	**15,49%**	**15,55%**
a		Vốn trong nước	4.562.039	191.196	4.370.843	4.353.948	4.370.843	16.895	427.170	9,36%	10.646	5,57%	416.524	9,53%	9,57%	714.700	15,67%	25.500	13,34%	689.200	15,77%	15,83%
b		Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	15.500	11,31%	15.000	27,16%	500	0,61%	0,61%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.638.838	124.223	2.514.615	2.497.720	2.514.615	16.895	220.747	8,37%	2.912	2,34%	217.835	8,66%	8,72%	377.200	14,29%	6.500	5,23%	370.700	14,74%	14,84%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.060.188	122.201	1.937.987	1.937.987	1.937.987		206.423	10,02%	7.734	6,33%	198.689	10,25%	10,25%	353.000	17,13%	34.000	27,82%	319.000	16,46%	16,46%
c		Vốn trong nước	1.923.201	66.973	1.856.228	1.856.228	1.856.228		206.423	10,73%	7.734	11,55%	198.689	10,70%	10,70%	337.500	17,55%	19.000	28,37%	318.500	17,16%	17,16%
d		Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	15.500	11,31%	15.000	27,16%	500	0,61%	0,61%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.219.750	-	1.219.750	1.219.750	1.219.750	-	155.195	12,72%	-	0,00%	155.195	12,72%	12,72%	250.000	20,50%	-	0,00%	250.000	20,50%	20,50%
		Vốn trong nước	1.147.058	-	1.147.058	1.147.058	1.147.058	-	155.195	13,53%	-	0,00%	155.195	13,53%	13,53%	250.000	21,79%	-	0,00%	250.000	21,79%	21,79%
		Vốn nước ngoài	72.692	-	72.692	72.692	72.692	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	840.438	122.201	718.237	718.237	718.237		51.228	6,10%	7.734	6,33%	43.494	6,06%	6,06%	103.000	12,26%	34.000	27,82%	69.000	9,61%	9,61%
e		Vốn trong nước	776.143	66.973	709.170	709.170	709.170	-	51.228	6,60%	7.734	11,55%	43.494	6,13%	6,13%	87.500	11,27%	19.000	28,37%	68.500	9,66%	9,66%
f		Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	15.500	24,11%	15.000	27,16%	500	5,51%	5,51%
43		**KON TUM**	**4.035.425**	**78.471**	**3.956.954**	**2.434.977**	**3.956.954**	**1.521.977**	**291.038**	**7,21%**	**3.644**	**4,64%**	**287.394**	**7,26%**	**11,80%**	**523.045**	**12,96%**	**7.489**	**9,54%**	**515.556**	**13,03%**	**21,17%**
a		Vốn trong nước	4.021.565	70.929	3.950.636	2.428.659	3.950.636	1.521.977	290.643	7,23%	3.249	4,58%	287.394	7,27%	11,83%	520.224	12,94%	6.868	9,68%	513.356	12,99%	21,14%
b		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318		395	2,85%	395	5,24%	-	0,00%	0,00%	2.821	20,36%	621	8,24%	2.200	34,82%	34,82%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.513.809	9.742	2.504.067	982.090	2.504.067	1.521.977	144.646	5,75%	58	0,60%	144.588	5,77%	14,72%	299.152	11,90%	935	9,60%	298.217	11,91%	30,37%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.521.616	68.729	1.452.887	1.452.887	1.452.887		146.392	9,62%	3.586	5,22%	142.806	9,83%	9,83%	223.894	14,71%	6.554	9,54%	217.339	14,96%	14,96%
c		Vốn trong nước	1.507.756	61.187	1.446.569	1.446.569	1.446.569		145.997	9,68%	3.191	5,22%	142.806	9,87%	9,87%	221.073	14,66%	5.933	9,70%	215.139	14,87%	14,87%
d		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318		395	2,85%	395	5,24%	-	0,00%	0,00%	2.821	20,36%	621	8,24%	2.200	34,82%	34,82%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	824.064	-	824.064	824.064	824.064	-	67.667	8,21%	-	0,00%	67.667	8,21%	8,21%	108.870	13,21%	-	0,00%	108.870	13,21%	13,21%
		Vốn trong nước	824.064	-	824.064	824.064	824.064	-	67.667	8,21%	-	0,00%	67.667	8,21%	8,21%	108.870	13,21%	-	0,00%	108.870	13,21%	13,21%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	697.552	68.729	628.823	628.823	628.823		78.725	11,29%	3.586	5,22%	75.139	11,95%	11,95%	115.024	16,49%	6.554	9,54%	108.469	17,25%	17,25%
e		Vốn trong nước	683.692	61.187	622.505	622.505	622.505	-	78.330	11,46%	3.191	5,22%	75.139	12,07%	12,07%	112.202	16,41%	5.933	9,70%	106.269	17,07%	17,07%
f		Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	395	2,85%	395	5,24%	-	0,00%	0,00%	2.821	20,36%	621	8,24%	2.200	34,82%	34,82%
44		**LÂM ĐỒNG**	**9.955.706**	**2.254.284**	**7.701.422**	**7.241.422**	**7.701.422**	**460.000**	**495.949**	**4,98%**	**3.901**	**0,17%**	**492.047**	**6,39%**	**6,79%**	**2.723.431**	**27,36%**	**545.556**	**24,20%**	**2.177.875**	**28,28%**	**30,08%**
a		Vốn trong nước	9.942.706	2.254.284	7.688.422	7.228.422	7.688.422	460.000	495.949	4,99%	3.901	0,17%	492.047	6,40%	6,81%	2.723.431	27,39%	545.556	24,20%	2.177.875	28,33%	30,13%
b		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.035.140	2.248.930	5.786.210	5.326.210	5.786.210	460.000	387.668	4,82%	3.781	0,17%	383.887	6,63%	7,21%	2.095.000	26,07%	545.000	24,23%	1.550.000	26,79%	29,10%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.920.566	5.354	1.915.212	1.915.212	1.915.212		108.281	5,64%	120	2,24%	108.161	5,65%	5,65%	628.431	32,72%	556	10,38%	627.875	32,78%	32,78%
c		Vốn trong nước	1.907.566	5.354	1.902.212	1.902.212	1.902.212		108.281	5,68%	120	2,24%	108.161	5,69%	5,69%	628.431	32,94%	556	10,38%	627.875	33,01%	33,01%
d		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.644.705	-	1.644.705	1.644.705	1.644.705	-	55.542	3,38%	-	0,00%	55.542	3,38%	3,38%	545.000	33,14%	-	0,00%	545.000	33,14%	33,14%
		Vốn trong nước	1.631.705	-	1.631.705	1.631.705	1.631.705	-	55.542	3,40%	-	0,00%	55.542	3,40%	3,40%	545.000	33,40%	-	0,00%	545.000	33,40%	33,40%
		Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	275.861	5.354	270.507	270.507	270.507		52.739	19,12%	120	2,24%	52.619	19,45%	19,45%	83.431	30,24%	556	10,38%	82.875	30,64%	30,64%
e		Vốn trong nước	275.861	5.354	270.507	270.507	270.507	-	52.739	19,12%	120	2,24%	52.619	19,45%	19,45%	83.431	30,24%	556	10,38%	82.875	30,64%	30,64%
45		**TP HỒ CHÍ MINH**	**85.517.052**	-	**85.517.052**	**85.517.052**	**67.395.860**	-	**4.537.887**	**5,31%**	-	**0,00%**	**4.537.887**	**5,31%**	**5,31%**	**7.569.496**	**8,85%**	-	**0,00%**	**7.569.496**	**8,85%**	**8,85%**
a		Vốn trong nước	85.417.052	-	85.417.052	85.417.052	67.295.860	-	4.537.887	5,31%	-	0,00%	4.537.887	5,31%	5,31%	7.569.496	8,86%	-	0,00%	7.569.496	8,86%	8,86%
b		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	80.911.560	-	80.911.560	80.911.560	64.158.368	-	4.401.437	5,44%	-	0,00%	4.401.437	5,44%	5,44%	7.342.821	9,08%	-	0,00%	7.342.821	9,08%	9,08%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	3.237.492		136.450	2,96%	-	0,00%	136.450	2,96%	2,96%	226.675	4,92%	-	0,00%	226.675	4,92%	4,92%
c		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	3.137.492		136.450	3,03%	-	0,00%	136.450	3,03%	3,03%	226.675	5,03%	-	0,00%	226.675	5,03%	5,03%
d		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	3.237.492	-	136.450	2,96%	-	0,00%	136.450	2,96%	2,96%	226.675	4,92%	-	0,00%	226.675	4,92%	4,92%
		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	3.137.492	-	136.450	3,03%	-	0,00%	136.450	3,03%	3,03%	226.675	5,03%	-	0,00%	226.675	5,03%	5,03%
		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
46		**ĐỒNG NAI**	**16.632.693**	**862.301**	**15.770.392**	**15.770.392**	**15.770.392**	-	**982.037**	**5,90%**	**710**	**0,08%**	**981.327**	**6,22%**	**6,22%**	**1.263.720**	**7,60%**	**69.221**	**8,03%**	**1.194.499**	**7,57%**	**7,57%**
a		Vốn trong nước	16.632.693	862.301	15.770.392	15.770.392	15.770.392	-	982.037	5,90%	710	0,08%	981.327	6,22%	6,22%	1.263.720	7,60%	69.221	8,03%	1.194.499	7,57%	7,57%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.880.711	862.301	12.018.410	12.018.410	12.018.410	-	893.017	6,93%	710	0,08%	892.307	7,42%	7,42%	1.162.720	9,03%	69.221	8,03%	1.093.499	9,10%	9,10%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982		89.020	2,37%	-	0,00%	89.020	2,37%	2,37%	101.000	2,69%	-	0,00%	101.000	2,69%	2,69%
c		Vốn trong nước	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982		89.020	2,37%	-	0,00%	89.020	2,37%	2,37%	101.000	2,69%	-	0,00%	101.000	2,69%	2,69%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	89.020	2,37%	-	0,00%	89.020	2,37%	2,37%	101.000	2,69%	-	0,00%	101.000	2,69%	2,69%
		Vốn trong nước	3.751.982	-	3.751.982	3.751.982	3.751.982	-	89.020	2,37%	-	0,00%	89.020	2,37%	2,37%	101.000	2,69%	-	0,00%	101.000	2,69%	2,69%
47		**BÌNH DƯƠNG**	**36.000.000**	-	**36.000.000**	**19.595.360**	**36.000.000**	**16.404.640**	**1.042.743**	**2,90%**	-	**0,00%**	**1.042.743**	**2,90%**	**5,32%**	**1.460.000**	**4,06%**	-	**0,00%**	**1.460.000**	**4,06%**	**7,45%**
a		Vốn trong nước	35.418.641	-	35.418.641	19.014.001	35.418.641	16.404.640	1.042.743	2,94%	-	0,00%	1.042.743	2,94%	5,48%	1.460.000	4,12%	-	0,00%	1.460.000	4,12%	7,68%
b		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	28.867.910	-	28.867.910	12.463.270	28.867.910	16.404.640	951.199	3,30%	-	0,00%	951.199	3,30%	7,63%	1.340.000	4,64%	-	0,00%	1.340.000	4,64%	10,75%
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.132.090	-	7.132.090	7.132.090	7.132.090		91.544	1,28%	-	0,00%	91.544	1,28%	1,28%	120.000	1,68%	-	0,00%	120.000	1,68%	1,68%
c		Vốn trong nước	6.550.731	-	6.550.731	6.550.731	6.550.731		91.544	1,40%	-	0,00%	91.544	1,40%	1,40%	120.000	1,83%	-	0,00%	120.000	1,83%	1,83%
d		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.132.090	-	7.132.090	7.132.090	7.132.090	-	91.544	1,28%	-	0,00%	91.544	1,28%	1,28%	120.000	1,68%	-	0,00%	120.000	1,68%	1,68%
		Vốn trong nước	6.550.731	-	6.550.731	6.550.731	6.550.731	-	91.544	1,40%	-	0,00%	91.544	1,40%	1,40%	120.000	1,83%	-	0,00%	120.000	1,83%	1,83%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		0,00%	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
		Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
48		**BÌNH PHƯỚC**	**17.293.539**	**162.185**	**17.131.354**	**14.879.625**	**17.131.354**	**2.251.729**	**766.547**	**4,43%**	**11.943**	**7,36%**	**754.604**	**4,40%**	**5,07%**	**1.330.902**	**7,70%**	**25.458**	**15,70%**	**1.305.444**	**7,62%**	**8,77%**
a		Vốn trong nước	17.245.876	125.688	17.120.188	14.868.459	17.120.188	2.251.729	766.547	4,44%	11.943	9,50%	754.604	4,41%	5,08%	1.326.930	7,69%	22.417	17,84%	1.304.513	7,62%	8,77%
b		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.972	8,33%	3.041	8,33%	931	8,34%	8,34%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.145.606	74.167	5.071.439	2.819.710	5.071.439	2.251.729	673.478	13,09%	5.437	7,33%	668.041	13,17%	23,69%	1.186.881	23,07%	11.618	15,66%	1.175.263	23,17%	41,68%
	2	Vốn ngân sách trung ương	12.147.933	88.018	12.059.915	12.059.915	12.059.915		93.069	0,77%	6.506	7,39%	86.563	0,72%	0,72%	144.021	1,19%	13.840	15,72%	130.181	1,08%	1,08%
c		Vốn trong nước	12.100.270	51.521	12.048.749	12.048.749	12.048.749		93.069	0,77%	6.506	12,63%	86.563	0,72%	0,72%	140.049	1,16%	10.799	20,96%	129.250	1,07%	1,07%
d		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.972	8,33%	3.041	8,33%	931	8,34%	8,34%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	11.723.200	-	11.723.200	11.723.200	11.723.200	-	86.563	0,74%	-	0,00%	86.563	0,74%	0,74%	102.121	0,87%	-	0,00%	102.121	0,87%	0,87%
		Vốn trong nước	11.723.200	-	11.723.200	11.723.200	11.723.200	-	86.563	0,74%	-	0,00%	86.563	0,74%	0,74%	102.121	0,87%	-	0,00%	102.121	0,87%	0,87%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	424.733	88.018	336.715	336.715	336.715		6.506	1,53%	6.506	7,39%	-	0,00%	0,00%	41.900	9,87%	13.840	15,72%	28.060	8,33%	8,33%
c		Vốn trong nước	377.070	51.521	325.549	325.549	325.549	-	6.506	1,73%	6.506	12,63%	-	0,00%	0,00%	37.928	10,06%	10.799	20,96%	27.129	8,33%	8,33%
f		Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	3.972	8,33%	3.041	8,33%	931	8,34%	8,34%
49		**TÂY NINH**	**6.042.290**	-	**6.042.290**	**6.010.905**	**6.042.290**	**31.385**	**460.659**	**7,62%**	-	**0,00%**	**460.659**	**7,62%**	**7,66%**	**820.049**	**13,57%**	-	**0,00%**	**820.049**	**13,57%**	**13,64%**
a		Vốn trong nước	6.036.125	-	6.036.125	6.004.740	6.036.125	31.385	460.659	7,63%	-	0,00%	460.659	7,63%	7,67%	820.049	13,59%	-	0,00%	820.049	13,59%	13,66%
b		Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.088.145	-	4.088.145	4.056.760	4.088.145	31.385	447.142	10,94%	-	0,00%	447.142	10,94%	11,02%	802.830	19,64%	-	0,00%	802.830	19,64%	19,79%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.954.145	-	1.954.145	1.954.145	1.954.145		13.517	0,69%	-	0,00%	13.517	0,69%	0,69%	17.219	0,88%	-	0,00%	17.219	0,88%	0,88%
c		Vốn trong nước	1.947.980	-	1.947.980	1.947.980	1.947.980		13.517	0,69%	-	0,00%	13.517	0,69%	0,69%	17.219	0,88%	-	0,00%	17.219	0,88%	0,88%
d		Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.834.757	-	1.834.757	1.834.757	1.834.757	-	8.390	0,46%	-	0,00%	8.390	0,46%	0,46%	9.738	0,53%	-	0,00%	9.738	0,53%	0,53%
		Vốn trong nước	1.828.592	-	1.828.592	1.828.592	1.828.592	-	8.390	0,46%	-	0,00%	8.390	0,46%	0,46%	9.738	0,53%	-	0,00%	9.738	0,53%	0,53%
		Vốn nước ngoài	6.165	-	6.165	6.165	6.165	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119.388	-	119.388	119.388	119.388		5.127	4,29%	-	0,00%	5.127	4,29%	4,29%	7.481	6,27%	-	0,00%	7.481	6,27%	6,27%
c		Vốn trong nước	119.388	-	119.388	119.388	119.388	-	5.127	4,29%	-	0,00%	5.127	4,29%	4,29%	7.481	6,27%	-	0,00%	7.481	6,27%	6,27%
50		**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**23.466.732**	-	**23.466.732**	**13.836.449**	**23.466.732**	**9.630.283**	**2.942.480**	**12,54%**	-	**0,00%**	**2.942.480**	**12,54%**	**21,27%**	**3.683.688**	**15,70%**	-	**0,00%**	**3.683.688**	**15,70%**	**26,62%**
a		Vốn trong nước	23.466.732	-	23.466.732	13.836.449	23.466.732	9.630.283	2.942.480	12,54%	-	0,00%	2.942.480	12,54%	21,27%	3.683.688	15,70%	-	0,00%	3.683.688	15,70%	26,62%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.904.393	-	19.904.393	10.274.110	19.904.393	9.630.283	2.710.990	13,62%	-	0,00%	2.710.990	13,62%	26,39%	3.394.324	17,05%	-	0,00%	3.394.324	17,05%	33,04%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339		231.491	6,50%	-	0,00%	231.491	6,50%	6,50%	289.364	8,12%	-	0,00%	289.364	8,12%	8,12%
c		Vốn trong nước	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339		231.491	6,50%	-	0,00%	231.491	6,50%	6,50%	289.364	8,12%	-	0,00%	289.364	8,12%	8,12%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	231.491	6,50%	-	0,00%	231.491	6,50%	6,50%	289.364	8,12%	-	0,00%	289.364	8,12%	8,12%
		Vốn trong nước	3.562.339	-	3.562.339	3.562.339	3.562.339	-	231.491	6,50%	-	0,00%	231.491	6,50%	6,50%	289.364	8,12%	-	0,00%	289.364	8,12%	8,12%
51		**LONG AN**	**9.660.044**	**11.727**	**9.648.317**	**9.648.317**	**8.923.646**	-	**953.537**	**9,87%**	**2.593**	**22,12%**	**950.943**	**9,86%**	**9,86%**	**2.054.982**	**21,27%**	**2.793**	**23,82%**	**2.052.189**	**21,27%**	**21,27%**
a		Vốn trong nước	9.660.044	11.727	9.648.317	9.648.317	8.923.646	-	953.537	9,87%	2.593	22,12%	950.943	9,86%	9,86%	2.054.982	21,27%	2.793	23,82%	2.052.189	21,27%	21,27%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.102.404	9.534	8.092.870	8.092.870	7.368.199	-	867.824	10,71%	2.593	27,20%	865.231	10,69%	10,69%	1.881.282	23,22%	2.593	27,20%	1.878.689	23,21%	23,21%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.557.640	2.193	1.555.447	1.555.447	1.555.447		85.712	5,50%	-	0,00%	85.712	5,51%	5,51%	173.700	11,15%	200	9,12%	173.500	11,15%	11,15%
c		Vốn trong nước	1.557.640	2.193	1.555.447	1.555.447	1.555.447		85.712	5,50%	-	0,00%	85.712	5,51%	5,51%	173.700	11,15%	200	9,12%	173.500	11,15%	11,15%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.327.989	-	1.327.989	1.327.989	1.327.989	-	68.409	5,15%	-	0,00%	68.409	5,15%	5,15%	150.000	11,30%	-	0,00%	150.000	11,30%	11,30%
		Vốn trong nước	1.327.989	-	1.327.989	1.327.989	1.327.989	-	68.409	5,15%	-	0,00%	68.409	5,15%	5,15%	150.000	11,30%	-	0,00%	150.000	11,30%	11,30%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	229.651	2.193	227.458	227.458	227.458		17.304	7,53%	-	0,00%	17.304	7,61%	7,61%	23.700	10,32%	200	9,12%	23.500	10,33%	10,33%
c		Vốn trong nước	229.651	2.193	227.458	227.458	227.458	-	17.304	7,53%	-	0,00%	17.304	7,61%	7,61%	23.700	10,32%	200	9,12%	23.500	10,33%	10,33%
52		**TIỀN GIANG**	**7.002.755**	-	**7.002.755**	**6.517.067**	**7.002.755**	**485.688**	**858.340**	**12,26%**	-	**0,00%**	**858.340**	**12,26%**	**13,17%**	**1.374.375**	**19,63%**	-	**0,00%**	**1.374.375**	**19,63%**	**21,09%**
a		Vốn trong nước	7.002.755	-	7.002.755	6.517.067	7.002.755	485.688	858.340	12,26%	-	0,00%	858.340	12,26%	13,17%	1.374.375	19,63%	-	0,00%	1.374.375	19,63%	21,09%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.138.868	-	4.138.868	3.653.180	4.138.868	485.688	590.565	14,27%	-	0,00%	590.565	14,27%	16,17%	860.000	20,78%	-	0,00%	860.000	20,78%	23,54%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.863.887	-	2.863.887	2.863.887	2.863.887		267.775	9,35%	-	0,00%	267.775	9,35%	9,35%	514.375	17,96%	-	0,00%	514.375	17,96%	17,96%
c		Vốn trong nước	2.863.887	-	2.863.887	2.863.887	2.863.887		267.775	9,35%	-	0,00%	267.775	9,35%	9,35%	514.375	17,96%	-	0,00%	514.375	17,96%	17,96%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	251.233	9,28%	-	0,00%	251.233	9,28%	9,28%	491.276	18,15%	-	0,00%	491.276	18,15%	18,15%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
		Vốn trong nước	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043	-	251.233	9,28%	-	0,00%	251.233	9,28%	9,28%	491.276	18,15%	-	0,00%	491.276	18,15%	18,15%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.844	-	156.844	156.844	156.844		16.542	10,55%	-	0,00%	16.542	10,55%	10,55%	23.099	14,73%	-	0,00%	23.099	14,73%	14,73%
c		Vốn trong nước	156.844	-	156.844	156.844	156.844	-	16.542	10,55%	-	0,00%	16.542	10,55%	10,55%	23.099	14,73%	-	0,00%	23.099	14,73%	14,73%
53		**BẾN TRE**	**7.442.358**	**471.715**	**6.970.643**	**6.905.643**	**6.970.643**	**65.000**	**448.740**	**6,03%**	**33.916**	**7,19%**	**414.825**	**5,95%**	**6,01%**	**762.498**	**10,25%**	**57.498**	**12,19%**	**705.000**	**10,11%**	**10,21%**
a		Vốn trong nước	6.250.133	471.715	5.778.418	5.713.418	5.778.418	65.000	448.740	7,18%	33.916	7,19%	414.825	7,18%	7,26%	762.498	12,20%	57.498	12,19%	705.000	12,20%	12,34%
b		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.611.054	469.064	3.141.990	3.076.990	3.141.990	65.000	252.890	7,00%	33.677	7,18%	219.213	6,98%	7,12%	434.130	12,02%	57.130	12,18%	377.000	12,00%	12,25%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.831.304	2.651	3.828.653	3.828.653	3.828.653		195.851	5,11%	239	9,02%	195.611	5,11%	5,11%	328.368	8,57%	368	13,89%	328.000	8,57%	8,57%
c		Vốn trong nước	2.639.079	2.651	2.636.428	2.636.428	2.636.428		195.851	7,42%	239	9,02%	195.611	7,42%	7,42%	328.368	12,44%	368	13,89%	328.000	12,44%	12,44%
d		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.555.398	-	3.555.398	3.555.398	3.555.398	-	165.652	4,66%	-	0,00%	165.652	4,66%	4,66%	284.000	7,99%	-	0,00%	284.000	7,99%	7,99%
		Vốn trong nước	2.363.173	-	2.363.173	2.363.173	2.363.173	-	165.652	7,01%	-	0,00%	165.652	7,01%	7,01%	284.000	12,02%	-	0,00%	284.000	12,02%	12,02%
		Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	275.906	2.651	273.255	273.255	273.255		30.199	10,95%	239	9,02%	29.959	10,96%	10,96%	44.368	16,08%	368	13,89%	44.000	16,10%	16,10%
c		Vốn trong nước	275.906	2.651	273.255	273.255	273.255	-	30.199	10,95%	239	9,02%	29.959	10,96%	10,96%	44.368	16,08%	368	13,89%	44.000	16,10%	16,10%
54		**TRÀ VINH**	**4.350.934**	**88.007**	**4.262.927**	**4.262.927**	**3.982.087**	-	**411.157**	**9,45%**	**19.016**	**21,61%**	**392.142**	**9,20%**	**9,20%**	**496.671**	**11,42%**	**20.591**	**23,40%**	**476.080**	**11,17%**	**11,17%**
a		Vốn trong nước	4.189.934	88.007	4.101.927	4.101.927	3.821.087	-	411.157	9,81%	19.016	21,61%	392.142	9,56%	9,56%	496.671	11,85%	20.591	23,40%	476.080	11,61%	11,61%
b		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.356.015	67.775	3.288.240	3.288.240	3.007.400	-	295.407	8,80%	13.093	19,32%	282.314	8,59%	8,59%	366.319	10,92%	14.233	21,00%	352.086	10,71%	10,71%
	2	Vốn ngân sách trung ương	994.920	20.233	974.687	974.687	974.687		115.751	11,63%	5.923	29,27%	109.828	11,27%	11,27%	130.352	13,10%	6.358	31,42%	123.994	12,72%	12,72%
c		Vốn trong nước	833.920	20.233	813.687	813.687	813.687		115.751	13,88%	5.923	29,27%	109.828	13,50%	13,50%	130.352	15,63%	6.358	31,42%	123.994	15,24%	15,24%
d		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	776.000	-	776.000	776.000	776.000	-	83.422	10,75%	-	0,00%	83.422	10,75%	10,75%	95.856	12,35%	-	0,00%	95.856	12,35%	12,35%
		Vốn trong nước	615.000	-	615.000	615.000	615.000	-	83.422	13,56%	-	0,00%	83.422	13,56%	13,56%	95.856	15,59%	-	0,00%	95.856	15,59%	15,59%
		Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	218.920	20.233	198.687	198.687	198.687		32.329	14,77%	5.923	29,27%	26.406	13,29%	13,29%	34.496	15,76%	6.358	31,42%	28.138	14,16%	14,16%
c		Vốn trong nước	218.920	20.233	198.687	198.687	198.687	-	32.329	14,77%	5.923	29,27%	26.406	13,29%	13,29%	34.496	15,76%	6.358	31,42%	28.138	14,16%	14,16%
55		**VĨNH LONG**	**6.898.983**	**20.907**	**6.878.076**	**5.839.268**	**6.878.076**	**1.038.808**	**519.879**	**7,54%**	**21**	**0,10%**	**519.858**	**7,56%**	**8,90%**	**989.706**	**14,35%**	**118**	**0,57%**	**989.587**	**14,39%**	**16,95%**
a		Vốn trong nước	6.118.983	20.907	6.098.076	5.059.268	6.098.076	1.038.808	519.879	8,50%	21	0,10%	519.858	8,52%	10,28%	989.706	16,17%	118	0,57%	989.587	16,23%	19,56%
b		Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.916.079	19.361	4.896.718	3.857.910	4.896.718	1.038.808	448.746	9,13%	-	0,00%	448.746	9,16%	11,63%	856.847	17,43%	96	0,50%	856.751	17,50%	22,21%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.982.904	1.546	1.981.358	1.981.358	1.981.358		71.132	3,59%	21	1,36%	71.111	3,59%	3,59%	132.859	6,70%	22	1,42%	132.837	6,70%	6,70%
c		Vốn trong nước	1.202.904	1.546	1.201.358	1.201.358	1.201.358		71.132	5,91%	21	1,36%	71.111	5,92%	5,92%	132.859	11,04%	22	1,42%	132.837	11,06%	11,06%
d		Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.993	-	1.840.993	1.840.993	1.840.993	-	20.023	1,09%	-	0,00%	20.023	1,09%	1,09%	52.801	2,87%	-	0,00%	52.801	2,87%	2,87%
		Vốn trong nước	1.060.993	-	1.060.993	1.060.993	1.060.993	-	20.023	1,89%	-	0,00%	20.023	1,89%	1,89%	52.801	4,98%	-	0,00%	52.801	4,98%	4,98%
		Vốn nước ngoài	780.000	-	780.000	780.000	780.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	141.911	1.546	140.365	140.365	140.365		51.109	36,02%	21	1,36%	51.088	36,40%	36,40%	80.058	56,41%	22	1,42%	80.036	57,02%	57,02%
c		Vốn trong nước	141.911	1.546	140.365	140.365	140.365	-	51.109	36,02%	21	1,36%	51.088	36,40%	36,40%	80.058	56,41%	22	1,42%	80.036	57,02%	57,02%
56		**CẦN THƠ**	**12.208.585**	**110.859**	**12.097.726**	**12.097.726**	**12.097.726**	-	**871.607**	**7,14%**	**612**	**0,55%**	**870.995**	**7,20%**	**7,20%**	**1.179.606**	**9,66%**	**12.925**	**11,66%**	**1.166.681**	**9,64%**	**9,64%**
a		Vốn trong nước	12.208.585	110.859	12.097.726	12.097.726	12.097.726	-	871.607	7,14%	612	0,55%	870.995	7,20%	7,20%	1.179.606	9,66%	12.925	11,66%	1.166.681	9,64%	9,64%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.944.499	110.859	5.833.640	5.833.640	5.833.640	-	345.274	5,81%	612	0,55%	344.662	5,91%	5,91%	495.374	8,33%	12.925	11,66%	482.448	8,27%	8,27%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086		526.333	8,40%	-	0,00%	526.333	8,40%	8,40%	684.233	10,92%	-	0,00%	684.233	10,92%	10,92%
c		Vốn trong nước	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086		526.333	8,40%	-	0,00%	526.333	8,40%	8,40%	684.233	10,92%	-	0,00%	684.233	10,92%	10,92%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	526.333	8,40%	-	0,00%	526.333	8,40%	8,40%	684.233	10,92%	-	0,00%	684.233	10,92%	10,92%
		Vốn trong nước	6.264.086	-	6.264.086	6.264.086	6.264.086	-	526.333	8,40%	-	0,00%	526.333	8,40%	8,40%	684.233	10,92%	-	0,00%	684.233	10,92%	10,92%
57		**HẬU GIANG**	**7.137.295**	**15.243**	**7.122.052**	**6.604.052**	**7.122.052**	**518.000**	**378.333**	**5,30%**	**5.998**	**39,35%**	**372.335**	**5,23%**	**5,64%**	**842.667**	**11,81%**	**6.032**	**39,57%**	**836.635**	**11,75%**	**12,67%**
a		Vốn trong nước	7.007.955	15.243	6.992.712	6.474.712	6.992.712	518.000	378.333	5,40%	5.998	39,35%	372.335	5,32%	5,75%	842.667	12,02%	6.032	39,57%	836.635	11,96%	12,92%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.658.024	14.904	3.643.120	3.125.120	3.643.120	518.000	185.375	5,07%	5.998	40,24%	179.377	4,92%	5,74%	484.159	13,24%	5.998	40,24%	478.162	13,13%	15,30%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.479.271	339	3.478.932	3.478.932	3.478.932		192.958	5,55%	-	0,00%	192.958	5,55%	5,55%	358.508	10,30%	34	10,00%	358.474	10,30%	10,30%
c		Vốn trong nước	3.349.931	339	3.349.592	3.349.592	3.349.592		192.958	5,76%	-	0,00%	192.958	5,76%	5,76%	358.508	10,70%	34	10,00%	358.474	10,70%	10,70%
d		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.388.140	-	3.388.140	3.388.140	3.388.140	-	133.458	3,94%	-	0,00%	133.458	3,94%	3,94%	292.838	8,64%	-	0,00%	292.838	8,64%	8,64%
		Vốn trong nước	3.258.800	-	3.258.800	3.258.800	3.258.800	-	133.458	4,10%	-	0,00%	133.458	4,10%	4,10%	292.838	8,99%	-	0,00%	292.838	8,99%	8,99%
		Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	91.131	339	90.792	90.792	90.792		59.499	65,29%	-	0,00%	59.499	65,53%	65,53%	65.669	72,06%	34	10,00%	65.635	72,29%	72,29%
c		Vốn trong nước	91.131	339	90.792	90.792	90.792	-	59.499	65,29%	-	0,00%	59.499	65,53%	65,53%	65.669	72,06%	34	10,00%	65.635	72,29%	72,29%
58		**SÓC TRĂNG**	**8.983.099**	**26.038**	**8.957.061**	**8.957.061**	**8.898.574**	-	**574.021**	**6,39%**	**1.776**	**6,82%**	**572.245**	**6,39%**	**6,39%**	**702.450**	**7,82%**	**2.350**	**9,03%**	**700.100**	**7,82%**	**7,82%**
a		Vốn trong nước	8.811.156	20.864	8.790.292	8.790.292	8.790.292	-	570.043	6,47%	1.776	8,51%	568.267	6,46%	6,46%	698.350	7,93%	2.350	11,26%	696.000	7,92%	7,92%
b		Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282		3.978	2,31%	-	0,00%	3.978	2,39%	2,39%	4.100	2,38%	-	0,00%	4.100	2,46%	2,46%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.505.583	9.513	3.496.070	3.496.070	3.496.070	-	201.883	5,76%	16	0,17%	201.867	5,77%	5,77%	300.100	8,56%	100	1,05%	300.000	8,58%	8,58%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.477.516	16.525	5.460.991	5.460.991	5.402.504		372.138	6,79%	1.760	10,65%	370.378	6,78%	6,78%	402.350	7,35%	2.250	13,62%	400.100	7,33%	7,33%
c		Vốn trong nước	5.305.573	11.351	5.294.222	5.294.222	5.294.222		368.160	6,94%	1.760	15,50%	366.400	6,92%	6,92%	398.250	7,51%	2.250	19,82%	396.000	7,48%	7,48%
d		Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282		3.978	2,31%	-	0,00%	3.978	2,39%	2,39%	4.100	2,38%	-	0,00%	4.100	2,46%	2,46%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.205.806	1	5.205.805	5.205.805	5.147.318	-	326.513	6,27%	-	0,00%	326.513	6,27%	6,27%	350.000	6,72%	-	0,00%	350.000	6,72%	6,72%
		Vốn trong nước	5.055.623	1	5.055.622	5.055.622	5.055.622	-	326.513	6,46%	-	0,00%	326.513	6,46%	6,46%	350.000	6,92%	-	0,00%	350.000	6,92%	6,92%
		Vốn nước ngoài	150.183	-	150.183	150.183	91.696	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	271.710	16.524	255.186	255.186	255.186		45.625	16,79%	1.760	10,65%	43.865	17,19%	17,19%	52.350	19,27%	2.250	13,62%	50.100	19,63%	19,63%
c		Vốn trong nước	249.950	11.350	238.600	238.600	238.600	-	41.647	16,66%	1.760	15,51%	39.887	16,72%	16,72%	48.250	19,30%	2.250	19,82%	46.000	19,28%	19,28%
f		Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	3.978	18,28%	-	0,00%	3.978	23,98%	23,98%	4.100	18,84%	-	0,00%	4.100	24,72%	24,72%
59		**AN GIANG**	**10.207.845**	**62.824**	**10.145.021**	**9.903.915**	**10.145.021**	**241.106**	**591.060**	**5,79%**	**4.797**	**7,64%**	**586.263**	**5,78%**	**5,92%**	**768.034**	**7,52%**	**5.892**	**9,38%**	**762.142**	**7,51%**	**7,70%**
a		Vốn trong nước	10.147.843	62.824	10.085.019	9.843.913	10.085.019	241.106	591.060	5,82%	4.797	7,64%	586.263	5,81%	5,96%	768.034	7,57%	5.892	9,38%	762.142	7,56%	7,74%
b		Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.402.812	21.786	4.381.026	4.139.920	4.381.026	241.106	241.784	5,49%	1.005	4,61%	240.779	5,50%	5,82%	314.519	7,14%	1.508	6,92%	313.011	7,14%	7,56%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.805.033	41.038	5.763.995	5.763.995	5.763.995		349.276	6,02%	3.792	9,24%	345.484	5,99%	5,99%	453.515	7,81%	4.384	10,68%	449.131	7,79%	7,79%
c		Vốn trong nước	5.745.031	41.038	5.703.993	5.703.993	5.703.993		349.276	6,08%	3.792	9,24%	345.484	6,06%	6,06%	453.515	7,89%	4.384	10,68%	449.131	7,87%	7,87%
d		Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.464.469	-	5.464.469	5.464.469	5.464.469	-	315.818	5,78%	-	0,00%	315.818	5,78%	5,78%	410.563	7,51%	-	0,00%	410.563	7,51%	7,51%
		Vốn trong nước	5.404.467	-	5.404.467	5.404.467	5.404.467	-	315.818	5,84%	-	0,00%	315.818	5,84%	5,84%	410.563	7,60%	-	0,00%	410.563	7,60%	7,60%
		Vốn nước ngoài	60.002	-	60.002	60.002	60.002	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340.564	41.038	299.526	299.526	299.526		33.458	9,82%	3.792	9,24%	29.666	9,90%	9,90%	42.952	12,61%	4.384	10,68%	38.568	12,88%	12,88%
c		Vốn trong nước	340.564	41.038	299.526	299.526	299.526	-	33.458	9,82%	3.792	9,24%	29.666	9,90%	9,90%	42.952	12,61%	4.384	10,68%	38.568	12,88%	12,88%
60		**ĐỒNG THÁP**	**8.099.994**	**54.176**	**8.045.818**	**7.197.384**	**8.045.818**	**848.434**	**666.395**	**8,23%**	**213**	**0,39%**	**666.183**	**8,28%**	**9,26%**	**1.175.757**	**14,52%**	**5.609**	**10,35%**	**1.170.148**	**14,54%**	**16,26%**
a		Vốn trong nước	8.099.994	54.176	8.045.818	7.197.384	8.045.818	848.434	666.395	8,23%	213	0,39%	666.183	8,28%	9,26%	1.175.757	14,52%	5.609	10,35%	1.170.148	14,54%	16,26%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.520.000	4.676	5.515.324	4.666.890	5.515.324	848.434	504.757	9,14%	213	4,55%	504.544	9,15%	10,81%	848.367	15,37%	659	14,10%	847.708	15,37%	18,16%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.579.994	49.500	2.530.494	2.530.494	2.530.494		161.639	6,27%	-	0,00%	161.639	6,39%	6,39%	327.390	12,69%	4.950	10,00%	322.440	12,74%	12,74%
c		Vốn trong nước	2.579.994	49.500	2.530.494	2.530.494	2.530.494		161.639	6,27%	-	0,00%	161.639	6,39%	6,39%	327.390	12,69%	4.950	10,00%	322.440	12,74%	12,74%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.448.755	49.500	2.399.255	2.399.255	2.399.255	-	151.037	6,17%	-	0,00%	151.037	6,30%	6,30%	306.468	12,52%	4.950	10,00%	301.518	12,57%	12,57%
		Vốn trong nước	2.448.755	49.500	2.399.255	2.399.255	2.399.255	-	151.037	6,17%	-	0,00%	151.037	6,30%	6,30%	306.468	12,52%	4.950	10,00%	301.518	12,57%	12,57%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131.239	-	131.239	131.239	131.239		10.601	8,08%	-	0,00%	10.601	8,08%	8,08%	20.922	15,94%	-	0,00%	20.922	15,94%	15,94%
c		Vốn trong nước	131.239	-	131.239	131.239	131.239	-	10.601	8,08%	-	0,00%	10.601	8,08%	8,08%	20.922	15,94%	-	0,00%	20.922	15,94%	15,94%
61		**KIÊN GIANG**	**11.092.354**	**28.856**	**11.063.498**	**8.617.498**	**11.062.066**	**2.446.000**	**601.475**	**5,42%**	**2.724**	**9,44%**	**598.751**	**5,41%**	**6,95%**	**875.100**	**7,89%**	**5.100**	**17,67%**	**870.000**	**7,86%**	**10,10%**
a		Vốn trong nước	10.998.509	28.856	10.969.653	8.523.653	10.968.221	2.446.000	601.475	5,47%	2.724	9,44%	598.751	5,46%	7,02%	875.100	7,96%	5.100	17,67%	870.000	7,93%	10,21%
b		Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.749.964	11.004	8.738.960	6.292.960	8.738.960	2.446.000	495.431	5,66%	60	0,55%	495.371	5,67%	7,87%	650.100	7,43%	100	0,91%	650.000	7,44%	10,33%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG															
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.342.391	17.853	2.324.538	2.324.538	2.323.106		106.044	4,53%	2.664	14,92%	103.380	4,45%	4,45%	225.000	9,61%	5.000	28,01%	220.000	9,46%	9,46%
c		Vốn trong nước	2.248.546	17.853	2.230.693	2.230.693	2.229.261		106.044	4,72%	2.664	14,92%	103.380	4,63%	4,63%	225.000	10,01%	5.000	28,01%	220.000	9,86%	9,86%
d		Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.151.667	-	2.151.667	2.151.667	2.150.235	-	97.785	4,54%	-	0,00%	97.785	4,54%	4,54%	200.000	9,30%	-	0,00%	200.000	9,30%	9,30%
		Vốn trong nước	2.057.822	-	2.057.822	2.057.822	2.056.390	-	97.785	4,75%	-	0,00%	97.785	4,75%	4,75%	200.000	9,72%	-	0,00%	200.000	9,72%	9,72%
		Vốn nước ngoài	93.845	-	93.845	93.845	93.845	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	190.724	17.853	172.871	172.871	172.871		8.260	4,33%	2.664	14,92%	5.595	3,24%	3,24%	25.000	13,11%	5.000	28,01%	20.000	11,57%	11,57%
e		Vốn trong nước	190.724	17.853	172.871	172.871	172.871	-	8.260	4,33%	2.664	14,92%	5.595	3,24%	3,24%	25.000	13,11%	5.000	28,01%	20.000	11,57%	11,57%
62		**BẠC LIÊU**	**4.398.164**	**48.970**	**4.349.194**	**4.349.194**	**4.349.194**	-	**329.637**	**7,49%**	**6.019**	**12,29%**	**323.618**	**7,44%**	**7,44%**	**862.523**	**19,61%**	**10.083**	**20,59%**	**852.441**	**19,60%**	**19,60%**
a		Vốn trong nước	4.398.164	48.970	4.349.194	4.349.194	4.349.194	-	329.637	7,49%	6.019	12,29%	323.618	7,44%	7,44%	862.523	19,61%	10.083	20,59%	852.441	19,60%	19,60%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.644.009	34.499	2.609.510	2.609.510	2.609.510	-	263.675	9,97%	6.019	17,45%	257.656	9,87%	9,87%	426.095	16,12%	8.625	25,00%	417.470	16,00%	16,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.754.155	14.471	1.739.684	1.739.684	1.739.684		65.962	3,76%	-	0,00%	65.962	3,79%	3,79%	436.428	24,88%	1.458	10,07%	434.971	25,00%	25,00%
c		Vốn trong nước	1.754.155	14.471	1.739.684	1.739.684	1.739.684		65.962	3,76%	-	0,00%	65.962	3,79%	3,79%	436.428	24,88%	1.458	10,07%	434.971	25,00%	25,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.680.113	5.831	1.674.282	1.674.282	1.674.282	-	54.004	3,21%	-	0,00%	54.004	3,23%	3,23%	420.028	25,00%	1.458	25,00%	418.571	25,00%	25,00%
		Vốn trong nước	1.680.113	5.831	1.674.282	1.674.282	1.674.282	-	54.004	3,21%	-	0,00%	54.004	3,23%	3,23%	420.028	25,00%	1.458	25,00%	418.571	25,00%	25,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	74.042	8.640	65.402	65.402	65.402		11.958	16,15%	-	0,00%	11.958	18,28%	18,28%	16.400	22,15%	-	0,00%	16.400	25,08%	25,08%
e		Vốn trong nước	74.042	8.640	65.402	65.402	65.402	-	11.958	16,15%	-	0,00%	11.958	18,28%	18,28%	16.400	22,15%	-	0,00%	16.400	25,08%	25,08%
63		**CÀ MAU**	**6.396.957**	**68.278**	**6.328.679**	**6.328.679**	**6.172.679**	-	**629.120**	**9,83%**	**4.422**	**6,48%**	**624.698**	**9,87%**	**9,87%**	**660.596**	**10,33%**	**4.643**	**6,80%**	**655.953**	**10,36%**	**10,36%**
a		Vốn trong nước	6.140.110	54.106	6.086.004	6.086.004	5.930.004	-	625.552	10,19%	854	1,58%	624.698	10,26%	10,26%	656.840	10,70%	896	1,66%	655.943	10,78%	10,78%
b		Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675		3.568	1,39%	3.568	25,18%	-	0,00%	0,00%	3.757	1,46%	3.747	26,44%	10	0,00%	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.369.878	41.948	3.327.930	3.327.930	3.327.930	-	554.683	16,46%	40	0,10%	554.643	16,67%	16,67%	582.417	17,28%	42	0,10%	582.375	17,50%	17,50%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.027.079	26.330	3.000.749	3.000.749	2.844.749		74.437	2,46%	4.382	16,64%	70.055	2,33%	2,33%	78.179	2,58%	4.601	17,47%	73.578	2,45%	2,45%
c		Vốn trong nước	2.770.232	12.158	2.758.074	2.758.074	2.602.074		70.869	2,56%	814	6,69%	70.055	2,54%	2,54%	74.423	2,69%	855	7,03%	73.568	2,67%	2,67%
d		Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675		3.568	1,39%	3.568	25,18%	-	0,00%	0,00%	3.757	1,46%	3.747	26,44%	10	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.798.938	-	2.798.938	2.798.938	2.642.938	-	67.061	2,40%	-	0,00%	67.061	2,40%	2,40%	70.414	2,52%	-	0,00%	70.414	2,52%	2,52%
		Vốn trong nước	2.565.729	-	2.565.729	2.565.729	2.409.729	-	67.061	2,61%	-	0,00%	67.061	2,61%	2,61%	70.414	2,74%	-	0,00%	70.414	2,74%	2,74%
		Vốn nước ngoài	233.209	-	233.209	233.209	233.209	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	228.141	26.330	201.811	201.811	201.811		7.376	3,23%	4.382	16,64%	2.994	1,48%	1,48%	7.765	3,40%	4.601	17,47%	3.164	1,57%	1,57%
e		Vốn trong nước	204.503	12.158	192.345	192.345	192.345	-	3.808	1,86%	814	6,69%	2.994	1,56%	1,56%	4.008	1,96%	855	7,03%	3.154	1,64%	1,64%
f		Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	3.568	15,10%	3.568	25,18%	-	0,00%	0,00%	3.757	15,89%	3.747	26,44%	10	0,11%	0,11%
64		**Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc**	**563.197**		**563.197**	**563.197**	**562.197**		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
a		Vốn trong nước	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
c		Vốn trong nước	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%
		Vốn trong nước	563.197		563.197	563.197	562.197		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%

Phụ lục IIA

LŨY KẾ GIẢI NGÂN THÁNG 3 VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 5587 /BTC-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/3/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**897.613.310**	**825.922.269**	**71.691.041**	**80.306.767**	**8,95%**	**9,72%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904.535**	**167.904.535**	**-**	**14.258.033**	**8,49%**	**8,49%**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,00%	0,00%
3	Uỷ ban dân tộc	906.470	906.470	-	-	0,00%	0,00%
4	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,00%	0,00%
5	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,00%	0,00%
6	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%	0,00%
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	-	0,00%	0,00%
9	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,00%	0,00%
10	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	-	0,00%	0,00%
11	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%	0,00%
12	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ	13.695	13.695	-	-	0,00%	0,00%
13	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	-	0,00%	0,00%
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	210	0,06%	0,06%
15	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	1.890	0,08%	0,08%
16	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	715	0,17%	0,17%
17	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	4.332	0,29%	0,29%
18	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	1.465	0,29%	0,29%
19	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	15.283	0,94%	0,94%
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	11.935	0,95%	0,95%
21	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.178	1,10%	1,10%
22	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	63.473	1,10%	1,10%
23	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	3.238	1,49%	1,49%
24	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	15.216	1,69%	1,69%
25	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	5.508	1,69%	1,69%
26	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	10.877	1,85%	1,85%
27	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	45.487	2,16%	2,16%
28	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	11.064	2,61%	2,61%
29	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	42.799	3,51%	3,51%
30	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	17.483	3,84%	3,84%
31	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	7.484	3,84%	3,84%
32	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	118.078	4,04%	4,04%
33	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	37.399	5,01%	5,01%
34	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	60.202	5,78%	5,78%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/3/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
35	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	1.586.324	7,10%	7,10%
36	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	1.702.023	7,38%	7,38%
37	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	6.627	7,54%	7,54%
38	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	198.344	7,85%	7,85%
39	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	6.975.156	8,60%	8,60%
40	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	28.380	10,32%	10,32%
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	20.438	10,44%	10,44%
42	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	21.517	11,46%	11,46%
43	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	571.533	13,97%	13,97%
44	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	76.750	29,52%	29,52%
45	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,16%	41,16%
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	70.885	69,67%	69,67%
47	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	106.740	74,07%	74,07%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**729.708.775**	**658.017.734**	**71.691.041**	**66.048.734**	**9,05%**	**10,04%**
1	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	368.099	3,65%	3,65%
2	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	219.542	5,00%	5,00%
3	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	754.604	4,40%	5,07%
4	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	4.537.887	5,31%	5,31%
5	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	1.042.743	2,90%	5,32%
6	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	372.335	5,23%	5,64%
7	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	276.078	5,77%	5,79%
8	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	586.263	5,78%	5,92%
9	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	414.825	5,95%	6,01%
10	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	-	324.801	6,09%	6,09%
11	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	981.327	6,22%	6,22%
12	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	572.245	6,39%	6,39%
13	QUẢNG TRỊ	5.142.819	4.829.819	313.000	321.331	6,25%	6,65%
14	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	335.040	6,66%	6,78%
15	LÂM ĐỒNG	7.701.422	7.241.422	460.000	492.047	6,39%	6,79%
16	HƯNG YÊN	28.781.567	28.781.567	-	1.972.771	6,85%	6,85%
17	KIÊN GIANG	11.063.498	8.617.498	2.446.000	598.751	5,41%	6,95%
18	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	870.995	7,20%	7,20%
19	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	275.564	7,23%	7,33%
20	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	323.618	7,44%	7,44%
21	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	470.887	7,47%	7,50%
22	TÂY NINH	6.042.290	6.010.905	31.385	460.659	7,62%	7,66%
23	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	331.197	6,29%	7,99%
24	YÊN BÁI	4.121.554	3.557.364	564.190	292.912	7,11%	8,23%
25	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	661.641	8,89%	8,89%
26	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	519.858	7,56%	8,90%
27	NINH THUẬN	3.053.547	2.668.406	385.141	239.314	7,84%	8,97%
28	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	7.952.600	9,13%	9,13%
29	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	392.142	9,20%	9,20%
30	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	312.580	8,55%	9,23%
31	ĐỒNG THÁP	8.045.818	7.197.384	848.434	666.183	8,28%	9,26%
32	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	416.524	9,35%	9,39%
33	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	695.511	9,03%	9,78%
34	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	950.943	9,86%	9,86%
35	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	624.698	9,87%	9,87%
36	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	2.512.374	9,88%	9,88%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/3/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
37	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	1.210.857	10,17%	10,17%
38	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	965.822	11,05%	11,08%
39	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	526.914	11,78%	11,78%
40	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	287.394	7,26%	11,80%
41	THÁI BÌNH	13.988.805	11.238.805	2.750.000	1.345.527	9,62%	11,97%
42	BẮC NINH	11.126.518	7.618.243	3.508.275	976.892	8,78%	12,82%
43	TIỀN GIANG	7.002.755	6.517.067	485.688	858.340	12,26%	13,17%
44	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	1.107.001	11,77%	13,18%
45	LẠNG SƠN	6.969.348	5.710.221	1.259.127	763.283	10,95%	13,37%
46	HOÀ BÌNH	9.125.173	9.118.173	7.000	1.283.743	14,07%	14,08%
47	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	1.416.485	14,16%	14,16%
48	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	454.840	14,23%	14,23%
49	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	643.603	14,18%	14,23%
50	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	1.003.753	14,55%	14,55%
51	HẢI DƯƠNG	10.456.595	10.452.595	4.000	1.532.508	14,66%	14,66%
52	NAM ĐỊNH	12.142.144	8.041.644	4.100.500	1.264.554	10,41%	15,73%
53	HÀ TĨNH	4.831.437	4.556.534	274.903	730.327	15,12%	16,03%
54	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	1.035.725	15,63%	18,55%
55	BÌNH ĐỊNH	9.381.579	8.412.548	969.031	1.621.892	17,29%	19,28%
56	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	2.712.807	19,08%	20,38%
57	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	2.001.508	19,34%	20,52%
58	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	650.103	13,18%	20,95%
59	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	2.942.480	12,54%	21,27%
60	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	714.043	20,99%	21,86%
61	HÀ NAM	24.046.980	10.664.980	13.382.000	2.669.631	11,10%	25,03%
62	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	1.312.163	24,52%	26,98%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	875.652	33,15%	33,36%
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC	563.197	563.197	562.197	-	0,00%	0,00%

Phụ lục IIB

ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 4 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 5587 /BTC-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 30/4/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**897.613.310**	**825.922.269**	**71.691.041**	**128.512.924**	**14,32%**	**15,56%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**167.904.535**	**167.904.535**	**-**	**25.594.134**	**15,24%**	**15,24%**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	-	0,00%	0,00%
2	Tổng công ty thuốc lá	-	-	-	-	0,00%	0,00%
3	Ngân hàng nhà nước VN (Hỗ trợ lãi suất của các NHTM)	-	-	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	-	-	0,00%	0,00%
3	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	-	0,00%	0,00%
4	Uỷ ban dân tộc	906.470	906.470	-	-	0,00%	0,00%
5	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	-	0,00%	0,00%
6	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Nội vụ	381.163	381.163	-	-	0,00%	0,00%
8	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	-	0,00%	0,00%
9	BQL KCNC Hoà Lạc	-	-	-	-	0,00%	0,00%
45	Hội Nhà văn	-	-	-	-	0,00%	0,00%
9	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	-	0,00%	0,00%
49	Hội Luật gia	-	-	-	-	0,00%	0,00%
51	Hội Nhà báo VN	-	-	-	-	0,00%	0,00%
52	Ngân hàng phát triển	-	-	-	-	0,00%	0,00%
10	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	-	0,00%	0,00%
11	Bộ Tài chính	1.515.286	1.515.286	-	7.042	0,46%	0,46%
12	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	12.475	0,51%	0,51%
13	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	2.402	0,59%	0,59%
14	Bộ Thông tin và Truyền Thông	593.342	593.342	-	4.325	0,73%	0,73%
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	330.000	330.000	-	4.325	1,31%	1,31%
16	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	1.977	1,85%	1,85%
17	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	10.642	2,09%	2,09%
18	Bộ Y tế	5.757.970	5.757.970	-	124.254	2,16%	2,16%
19	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.630.128	1.630.128	-	37.546	2,30%	2,30%
20	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	588.994	588.994	-	15.143	2,57%	2,57%
21	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	325.174	325.174	-	9.584	2,95%	2,95%
22	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	29.317	3,25%	3,25%
23	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	9.145	4,22%	4,22%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 30/4/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.249.936	1.249.936	-	60.459	4,84%	4,84%
25	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	59.423	4,87%	4,87%
26	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	455.765	455.765	-	25.457	5,59%	5,59%
27	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	24.468	5,78%	5,78%
28	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	17.554	9,01%	9,01%
29	Bộ Giáo dục và ĐT	2.924.153	2.924.153	-	277.784	9,50%	9,50%
30	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.042.200	1.042.200	-	106.452	10,21%	10,21%
31	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	84.573	11,33%	11,33%
32	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	292.546	11,58%	11,58%
33	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	1.073	11,90%	11,90%
34	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	11.314	12,87%	12,87%
35	Viện KSND tối cao	275.050	275.050	-	38.564	14,02%	14,02%
36	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	142.390	142.390	-	20.000	14,05%	14,05%
37	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	295.421	14,06%	14,06%
38	Bộ Giao thông vận tải	81.124.351	81.124.351	-	12.650.245	15,59%	15,59%
39	Bộ Quốc phòng	23.070.000	23.070.000	-	3.760.410	16,30%	16,30%
40	Bộ Nông nghiệp và PTNT	22.339.167	22.339.167	-	3.707.641	16,60%	16,60%
41	Bộ Lao động - TB XH	187.700	187.700	-	35.421	18,87%	18,87%
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	40.438	20,66%	20,66%
43	Bộ Công an	4.090.939	4.090.939	-	1.114.545	27,24%	27,24%
44	Bộ Xây dựng	260.017	260.017	-	84.513	32,50%	32,50%
45	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	2.418.000	41,16%	41,16%
46	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	75.113	73,82%	73,82%
47	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	124.543	86,43%	86,43%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**729.708.775**	**658.017.734**	**71.691.041**	**102.918.790**	**14,10%**	**15,64%**
1	KHÁNH HOÀ	10.095.925	10.095.925	-	627.793	6,22%	6,22%
2	CAO BẰNG	4.391.909	4.391.909	-	293.522	6,68%	6,68%
3	BÌNH DƯƠNG	36.000.000	19.595.360	16.404.640	1.460.000	4,06%	7,45%
4	ĐỒNG NAI	15.770.392	15.770.392	-	1.194.499	7,57%	7,57%
5	AN GIANG	10.145.021	9.903.915	241.106	762.142	7,51%	7,70%
6	SÓC TRĂNG	8.957.061	8.957.061	-	700.100	7,82%	7,82%
7	QUẢNG TRỊ	5.142.819	4.829.819	313.000	377.971	7,35%	7,83%
8	BÌNH PHƯỚC	17.131.354	14.879.625	2.251.729	1.305.444	7,62%	8,77%
9	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	85.517.052	-	7.569.496	8,85%	8,85%
10	QUẢNG NGÃI	5.329.083	5.329.083	-	485.459	9,11%	9,11%
11	PHÚ YÊN	4.783.553	4.767.602	15.951	445.500	9,31%	9,34%
12	CẦN THƠ	12.097.726	12.097.726	-	1.166.681	9,64%	9,64%
13	KIÊN GIANG	11.063.498	8.617.498	2.446.000	870.000	7,86%	10,10%
14	BẾN TRE	6.970.643	6.905.643	65.000	705.000	10,11%	10,21%
15	CÀ MAU	6.328.679	6.328.679	-	655.953	10,36%	10,36%
16	LAI CHÂU	3.813.421	3.761.721	51.700	390.000	10,23%	10,37%
17	HÀ NỘI	87.130.263	87.130.263	-	9.452.643	10,85%	10,85%
18	TRÀ VINH	4.262.927	4.262.927	-	476.080	11,17%	11,17%
19	HƯNG YÊN	28.781.567	28.781.567	-	3.335.651	11,59%	11,59%
20	QUẢNG NAM	7.701.947	7.111.947	590.000	825.062	10,71%	11,60%
21	HẬU GIANG	7.122.052	6.604.052	518.000	836.635	11,75%	12,67%
22	TÂY NINH	6.042.290	6.010.905	31.385	820.049	13,57%	13,64%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 30/4/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
23	BÌNH THUẬN	5.032.822	4.942.422	90.400	675.299	13,42%	13,66%
24	NINH THUẬN	3.053.547	2.668.406	385.141	385.790	12,63%	14,46%
25	SƠN LA	6.301.669	6.282.669	19.000	924.984	14,68%	14,72%
26	BẮC GIANG	7.444.307	7.444.307	-	1.111.600	14,93%	14,93%
27	ĐẮC NÔNG	3.657.478	3.387.092	270.386	510.000	13,94%	15,06%
28	GIA LAI	4.452.602	4.435.707	16.895	689.700	15,49%	15,55%
29	ĐÀ NẴNG	8.744.395	8.720.597	23.798	1.365.000	15,61%	15,65%
30	HẢI PHÒNG	25.440.605	25.440.605	-	4.000.000	15,72%	15,72%
31	LẠNG SƠN	6.969.348	5.710.221	1.259.127	920.500	13,21%	16,12%
32	ĐỒNG THÁP	8.045.818	7.197.384	848.434	1.170.148	14,54%	16,26%
33	QUẢNG NINH	11.906.177	11.906.177	-	1.943.093	16,32%	16,32%
34	QUẢNG BÌNH	4.471.708	4.471.440	268	732.215	16,37%	16,38%
35	VĨNH LONG	6.878.076	5.839.268	1.038.808	989.587	14,39%	16,95%
36	BẮC NINH	11.126.518	7.618.243	3.508.275	1.375.119	12,36%	18,05%
37	THÁI BÌNH	13.988.805	11.238.805	2.750.000	2.142.549	15,32%	19,06%
38	NGHỆ AN	10.003.954	10.003.954	-	1.918.780	19,18%	19,18%
39	BẠC LIÊU	4.349.194	4.349.194	-	852.441	19,60%	19,60%
40	HOÀ BÌNH	9.125.173	9.118.173	7.000	1.803.108	19,76%	19,77%
41	TIỀN GIANG	7.002.755	6.517.067	485.688	1.374.375	19,63%	21,09%
42	KON TUM	3.956.954	2.434.977	1.521.977	515.556	13,03%	21,17%
43	LONG AN	9.648.317	9.648.317	-	2.052.189	21,27%	21,27%
44	NAM ĐỊNH	12.142.144	8.041.644	4.100.500	1.714.660	14,12%	21,32%
45	VĨNH PHÚC	6.898.370	6.898.370	-	1.513.753	21,94%	21,94%
46	ĐẮC LẮC	9.401.376	8.396.376	1.005.000	1.928.491	20,51%	22,97%
47	ĐIỆN BIÊN	3.196.678	3.196.678	-	765.585	23,95%	23,95%
48	THÁI NGUYÊN	6.625.373	5.584.075	1.041.298	1.465.500	22,12%	26,24%
49	YÊN BÁI	4.121.554	3.557.364	564.190	934.144	22,66%	26,26%
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	23.466.732	13.836.449	9.630.283	3.683.688	15,70%	26,62%
51	HẢI DƯƠNG	10.456.595	10.452.595	4.000	2.798.241	26,76%	26,77%
52	BÌNH ĐỊNH	9.381.579	8.412.548	969.031	2.307.376	24,59%	27,43%
53	THÀNH PHỐ HUẾ	4.537.304	4.521.304	16.000	1.240.748	27,35%	27,44%
54	NINH BÌNH	10.350.779	9.755.089	595.690	2.832.000	27,36%	29,03%
55	LÂM ĐỒNG	7.701.422	7.241.422	460.000	2.177.875	28,28%	30,08%
56	HÀ GIANG	4.932.155	3.103.453	1.828.702	951.000	19,28%	30,64%
57	TUYÊN QUANG	5.262.663	4.147.365	1.115.298	1.289.140	24,50%	31,08%
58	HÀ TĨNH	4.831.437	4.556.534	274.903	1.452.500	30,06%	31,88%
59	BẮC KẠN	3.401.903	3.266.146	135.757	1.065.215	31,31%	32,61%
60	HÀ NAM	24.046.980	10.664.980	13.382.000	4.100.025	17,05%	38,44%
61	THANH HOÁ	14.218.247	13.308.805	909.442	5.213.138	36,67%	39,17%
62	LÀO CAI	5.351.315	4.863.076	488.239	2.113.000	39,49%	43,45%
63	PHÚ THỌ	2.641.568	2.624.568	17.000	1.165.000	44,10%	44,39%
64	BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA	563.197	563.197	562.197	-	0,00%	0,00%

Phụ lục III

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG

(Kèm theo công văn số 5587 /BTC-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/3/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	**87.533,1**	**74.538,7**	**12.994,4**	**4.812,7**	**5,5%**	**3.950,3**	**5,3%**	**862,5**	**6,6%**
I	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020**	**2.835,5**	**2.835,5**	**0,0**	**28,4**	**1,0%**	**28,4**	**1,0%**		**0,0%**
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
1	Đoạn Mai Sơn- QL45	451,0	451,0		9,4	2,1%	9,4	2,1%		0,0%
2	Đoạn QL45- Nghi Sơn	215,3	215,3		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
3	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	226,8	226,8		5,2	2,3%	5,2	2,3%		0,0%
4	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt *(dự án PPP)*	360,9	360,9		7,6	2,1%	7,6	2,1%		0,0%
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
5	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm *(dự án PPP)*	49,7	49,7		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
7	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo *(dự án PPP)*	151,4	151,4		0,0	0,0%	0,0	0,0%		0,0%
6	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	120,8	120,8		2,5	2,1%	2,5	2,1%		0,0%
8	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	1.247,0	1.247,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
7	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12,6	12,6		3,7	29,2%	3,7	29,2%		0,0%
II	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025**	**32.135,9**	**32.135,9**	**0,0**	**1.690,2**	**5,3%**	**1.690,2**	**5,3%**	**0,0**	**0,0%**
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	993,6	993,6		63,6	6,4%	63,64	6,4%		0,0%
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.505,0	1.505,0		217,8	14,5%	217,82	14,5%		0,0%
3	Vũng Áng - Bùng	3.531,1	3.531,1		103,1	2,9%	103,11	2,9%		0,0%
4	Bùng - Vạn Ninh	2.294,2	2.294,2		64,5	2,8%	64,49	2,8%		0,0%
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.761,9	1.761,9		144,3	8,2%	144,31	8,2%		0,0%
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	4.557,8	4.557,8		349,6	7,7%	349,63	7,7%		0,0%
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	2.194,1	2.194,1		31,1	1,4%	31,1	1,4%		0,0%
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	2.964,8	2.964,8		22,2	0,7%	22,2	0,7%		0,0%
9	Chí Thạnh - Vân Phong	3.599,9	3.599,9		39,3	1,1%	39,3	1,1%		0,0%
10	Vân Phong - Nha Trang	1.797,0	1.797,0		35,6	2,0%	35,6	2,0%		0,0%
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.862,4	1.862,4		141,8	7,6%	141,8	7,6%		0,0%
12	Hậu Giang - Cà Mau	5.074,0	5.074,0		477,1	9,4%	477,1	9,4%		0,0%
III	**Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1**	**5.588,6**	**5.588,6**	**0,0**	**896,0**	**16,0%**	**896,0**	**16,0%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	1.375,0	1.375,0	0,0	76,7	5,6%	76,7	5,6%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	3.172,622	3.172,6		416,3	13,1%	416,3	13,1%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.041,0	1.041,0	0,0	403,0	38,7%	403	38,7%		0,0%
IV	**Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1**	**5.066,9**	**3.977,2**	**1.089,6**	**245,1**	**4,8%**	**245,1**	**6,2%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	864,8	864,8	0,0	35,7	4,1%	35,7	4,1%		0,0%
2	Dự án thành phần 2	2.926,1	1.836,5	1.089,6	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	1.276,0	1.276,0	0,0	209,5	16,4%	209,5	16,4%		0,0%
V	**Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1**	**10.845,5**	**10.444,6**	**400,9**	**646,1**	**6,0%**	**592,9**	**5,7%**	**53,1**	**13,3%**

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến 31/3/2025					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ
1	Dự án thành phần 1	3.458,2	3.405,1	53,1	295,5	8,5%	242,4	7,1%	53,1	100,0%
2	Dự án thành phần 2	1.117,0	1.117,0	0,0	97,7	8,7%	97,7	8,7%	0,0	0,0%
3	Dự án thành phần 3	2.756,0	2.533,0	223,0	42,8	1,6%	42,8	1,7%	0,0	0,0%
4	Dự án thành phần 4	3.514,3	3.389,5	124,8	210,0	6,0%	210,0	6,2%	0,0	0,0%
VI	**Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội**	**10.996,8**	**9.449,1**	**1.547,7**	**665,3**	**6,0%**	**34,0**	**0,4%**	**631,3**	**40,8%**
1	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	***186,1***	***86,1***	***100,0***	***404,0***	**217,1%**	***34,0***	**39,5%**	***370,0***	**370,0%**
1.1	Dự án thành phần 1.1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
1.1	Dự án thành phần 1.2	86,1	86,1	0,0	34,0	39,5%	34,0	39,5%		0,0%
1.2	Dự án thành phần 1.3	100,0	0,0	100,0	370,0	370,0%		0,0%	370,0	370,0%
2	***Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)***	***1.447,7***	***0,0***	***1.447,7***	***261,3***	18,0%	***0,0***	0,0%	***261,3***	18,0%
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	178,6	27,5%		0,0%	179	27,5%
2.2	Dự án thành phần 2.2	299,5	0,0	299,5	67,0	22,4%		0,0%	67	22,4%
2.3	Dự án thành phần 2.3	498,2	0,0	498,2	15,7	3,1%		0,0%	15,689	3,1%
3	***Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)***	***9.363,0***	9.363,0		***0,0***	0,0%		0,0%		0,0%
VII	**Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh**	**14.299,6**	**4.343,5**	**9.956,1**	**414,5**	**2,9%**	**236,4**	**5,4%**	**178,1**	**1,8%**
1	***Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng***	***11.208,09***	***3.343,52***	***7.864,57***	***316,76***	**2,8%**	***196,41***	**5,9%**	***120,35***	**1,5%**
	Dự án thành phần 1	8.331,1	1.547,5	6.783,7	213,8	2,6%	124,8	8,1%	88,9	1,3%
	Dự án thành phần 3	355,2	355,2		26,8	7,5%	26,8	7,5%		0,0%
	Dự án thành phần 5	1.527,0	609,1	917,9	54,9	3,6%	23,5	3,9%	31,4	3,4%
	Dự án thành phần 7	994,7	831,7	163,0	21,3	2,1%	21,3	2,6%		0,0%
2	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	***3.091,52***	***1.000,00***	***2.091,52***	***97,72***	**3,2%**	***40,00***	**4,0%**	***57,72***	**2,8%**
	Dự án thành phần 2	162,0	0,0	162,0	1,3	0,8%		0,0%	1,3	0,8%
	Dự án thành phần 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án thành phần 6	2.829,5	1.000,0	1.829,5	83,5	3,0%	40,00	4,0%	43,5	2,4%
	Dự án thành phần 8	100,0	0,0	100,0	12,9	12,9%		0,0%	12,9	12,9%
VIII	**Đường Hồ Chí Minh**	**5.354,3**	**5.354,3**	**0,0**	**223,47**	**4,2%**	**223,5**	**4,2%**		**0,0%**
1	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	1.025,1	1.025,1		20,3	2,0%	20,3	2,0%		0,0%
2	Chơn Thành - Đức Hòa	975,49	975,5		37,87	3,9%	37,87	3,9%		0,0%
3	La Sơn - Túy Loan	1.177,12	1.177,12		0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	729,56	729,56		6,50	0,9%	6,50	0,9%		0,0%
5	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	1.446,99	1.446,99		158,84	11,0%	158,84	11,0%		0,0%
6	Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00	0,0%	0,00	0,0%		0,0%
IX	**Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành**	**253,9**	**253,9**	**0,0**	**3,7**	**1,5%**	**3,7**	**1,5%**	**0,0**	**0,0%**
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	253,9	253,9		3,7	1,5%	3,7	1,5%		0,0%
X	**Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam**	**150,0**	**150,0**		**0,0**	**0,0%**		**0,0%**		**0,0%**
XI	**Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng**	**6,0**	**6,0**		**0,0**	**0,0%**		**0,0%**		**0,0%**